

THERAVĀDA

ĐẠO-PHẬT THÍCH-CA

VEYYĀKARANA PĀLĪ

**VĂN - PHẠM PĀLĪ**

*QUYỂN 1*



VĀNSARAKKHITA BHIKKHU  
TỶ-KHƯU HỘ-TÔNG

2502  
1958

# TỰA

---

Nhận thấy «Phạn-Ngữ» là một thứ tiếng rất cần thiết cho hàng học Phật, ví như cái chìa khóa để mở bảo tàng Phật giáo (vì tất cả Phật-lý đều gồm trong Tam-tạng PāLī). Chúng tôi phiên-dịch quyển sách này theo các văn pháp PāLī Tích-Lan, Thái-Lan và Cambodge với mục-đích giúp một phần nào cho các học sinh mộ đạo.

Dịch xong, chúng tôi yêu cầu sư Hộ-Giác, một nhà sư học vấn rộng Phạn-Ngữ xem xét, Sư nhìn nhận là thích hợp và xin cho xuất bản để thực-hành.

Tuy rằng chúng tôi đã cố-gắng phiên-dịch, nhưng quyển sách này vẫn còn thiếu sót, chúng tôi mong các nhà học giả yên-thâm sấn lòng bỏ khuyết cho nó được thêm phần hoàn hảo.

Do sự cố gắng của chúng tôi đây, xin cho Phạn-Ngữ PāLī càng thêm có ảnh hưởng đến Phật-giáo, khiến cho các nhà sơ cơ học Phật được trở thành bậc học thức thanh cao ngộ hậu đem lại hạnh-phúc cho tất cả chúng sanh đến ngày vô-sanh bất-diệt.

MONG THẤY!

VANSARAKKHITO BHIKKHU

HỘ-TÔNG TỶ-KHUU

# KÊ-NGÔN

## ĐỀ TỤNG TRƯỚC GIỜ HỌC

Buddho Mahesī Araham Tathāgato  
Lokuttamo Sabbagarūhi Jetthako  
Lokassa Satthā Janadammakavido  
Vandāmaham Tam Narapūjaneyyakam

*Nghĩa* : Như-lai giác-ngộ pháp-mầu,  
Ngài bậc trí-dức không đâu sánh bằng.  
Thoát ly phiền-não trói-trắng,  
Tối-thượng giáo-chủ trí-năng vô-lường.  
Tứ-Đế Ngài đã tinh-tường,  
Thông-minh dạy bảo dân lương thoát-trần.  
Con xin dẫn lễ Phật-ân,  
Đáng cho Thiên-chúng Nhân-dân cúng dường.  
Dhamo Padīpo Viya Tassa Satthuno  
Lokānamandhassa Vinākāroko

Sabpaññūbuddhappatibhuti Sannato.  
Vandāmaham tam narapujaneyyakam

*Nghĩa* : Pháp bảo ví như ánh vàng.  
Như-lai soi sáng vệt màn vô-minh  
Phá tan lăm lặc chúng-sinh.  
Đại diện Phật tổ quang minh rõ-ràng.  
Con xin dẫn lễ Pháp quang,  
Đáng cho công chúng dân gian cúng dường.  
Sangho visuddho sugatassa sāvako  
Sikkhāsu kāmo varadhammasikkhako.  
Mindāpasam sādianādarovaro  
Vandāmaham tam narapūjaneyyakam

*Nghĩa :*

Tăng bảo Thịnh văn Phật-dà.  
Tam-học mong rõ để mà thoát thân.

Các Ngài thanh tịnh ly trần,  
Xa lìa thế pháp phạm nhân ai bì.

Con xin đảnh lễ Tăng-hy,  
Đáng cho công chúng nhớ ghi cúng dường.

**Ratanattayatejēna sikkhā me etu vadhanam**  
**Tassāpi ānubhāvena sahasāyeva sijjhatu**

*Nghĩa :*

Cầu xin Tam bảo uy linh,  
Cho con tấn hóa thông minh học hành.  
Mong nhờ đức Phật uy danh,  
Hộ cho con học đắc thành quả cao.

## **KINH ĐỀ TỤNG SAU KHI MÃNG HỌC**

**Buddham sumālī dīpaputtamo tamo**  
**Hantvāna badhesidha pankajam kajam**  
**Maggaggaselamhi suvutthito thito**  
**So tam ciram pāta sukham sadā sadā**

*Nghĩa :*

Đức Phật ví như mặt trời,  
Tối thượng hơn chúng thế đời không hai.  
Diệt trừ phiền não mê say,  
Đắc thành la hán hoằng khai đạo mầu.  
? Đánh thức chúng sanh đâu đâu,  
Từ nơi nê địa khổ sầu thế gian.  
Cúi xin đức Phật ân ban.  
Cho con hạnh phúc thanh nhàn bền lâu.

**HẾT**

# MỤC-LỤC

SỐ CHƯƠNG

SỐ TRANG

## CHƯƠNG I :

Akkharavidhi . . . . .	2
Byanjana . . . . .	3
Niggahita . . . . .	4
Thāna . . . . .	5
Karana . . . . .	6
Ghosāghosa . . . . .	7
Rassa dīgha . . . . .	8
Garu lahu . . . . .	8
Byanjana saṅyoya . . . . .	9

## CHƯƠNG II : SANDHI

Sarasandhi . . . . .	12
Lopo . . . . .	12
Parasaralopasandhi . . . . .	12
Ādeso . . . . .	14
Parasarādesasandhi . . . . .	15
Āgamo . . . . .	15
Vikāro . . . . .	16
Pakati . . . . .	17
Dīgho . . . . .	17
Rasso . . . . .	18
Byanjanasandhi . . . . .	18
Lopo . . . . .	18
Ādeso . . . . .	19
Āgamo . . . . .	20
Pakati . . . . .	21
Saṅyogo . . . . .	22
Bài tập 1, 2, 3, . . . . .	24-25

**CHƯƠNG III : NAMA**

<b>Nāmasabda</b> . . . . .	26
<b>Nāmanāma</b> . . . . .	26
<b>Sādhārananāma</b> . . . . .	27
<b>Asādhārananāma</b> . . . . .	27
<b>Gunanāma</b> . . . . .	27
<b>Linga</b> . . . . .	28
<b>Vacana</b> . . . . .	33
<b>Vibhatti</b> . . . . .	33
<b>Āyatanipāta</b> . . . . .	33
Tiếng dịch của <b>Vibhatti</b> . . . . .	34
<b>Kāraṅta</b> . . . . .	36
Phép biến thể <b>nāmasabda</b> . . . . .	37
<b>Rūpasiddhi</b> . . . . .	37
Phép biến thể tiếng <b>Kumāra</b> «Thiếu nam»	38
<b>akāraṅta pullinge</b> . . . . .	39
Bài tập 4, 5, 6, . . . . .	44
Phép biến thể tiếng « <b>Ketu</b> , lá cò » <b>ukā-</b>	
<b>ranta pullinge</b> . . . . .	45
Bài tập 7, 8, 9, . . . . .	47
Phép biến thể tiếng <b>abhiḥhū</b> «bạc thảng	48
trận» <b>ukāraṅta</b> . . . . .	48
Phép biến thể tiếng <b>Kannā</b> thiếu nữ «	
<b>ākāraṅta itthilinga</b> . . . . .	50
Phép biến thể tiếng « <b>Ratti</b> , ban đêm »	
<b>itthilinga</b> . . . . .	54
Phép biến thể tiếng « <b>Nāri</b> , phụ nữ <b>itthi-</b>	
<b>linga</b> . . . . .	57
Cách chia động từ . . . . .	59
Phép chia động từ <b>Bhavati</b> (hiện tại thời)	
Bài tập 10, 11, 12 . . . . .	62
Phép chia động từ <b>Dibbati</b> (hiện tại thời)	63

Bài tập 13, 14, 15 . . . . .	64
Phép biến thể tiếng « <b>Rajju</b> : dây» <b>ukāran-</b> <b>ta itthilinga</b> ) . . . . .	65
Phép biến thể tiếng « <b>Vaddhū</b> : phụ nữ <b>ukāranta itthilinga</b> ) . . . . .	67
Phép biến thể tiếng « <b>kula</b> : gia đình » <b>akāranta napuṅsakalinga</b>	
Phép biến thể tiếng « <b>akkhī</b> : mắt » <b>ikā-</b> <b>ranta (napuṅsakalinga)</b> . . . . .	72
Phép biến thể tiếng « <b>Assu</b> : nước mắt » <b>ukāranta (napuṅsakalinga)</b> . . . . .	74
Toát yếu . . . . .	75
Phép chia động từ « <b>paca</b> : nấu» (quá khứ. thời)	76
Bài tập 16, 17 18, . . . . .	77-79
Phép chia động từ « <b>Gama</b> : đi » (vị lai thời) . . . . .	80
Bài tập 19, 20, 21, . . . . .	81-82
<b>Pakkinnakasabda</b> hoặc <b>Avyayasabda</b> .	83
Phép biến thể tiếng « <b>atta</b> », . . . . .	83
Phép biến thể tiếng « <b>Brahma</b> » . . . . .	84
Phép biến thể tiếng « <b>Rāja</b> » . . . . .	85
Phép biến thể tiếng <b>Mahārāja</b> . . . . .	86
Phép biến thể tiếng <b>Bhavanta</b> . . . . .	88
Phép biến thể tiếng <b>satthu</b> . . . . .	92
Phép biến thể tiếng <b>pītu</b> . . . . .	93
Phép biến thể tiếng <b>Mātu</b> . . . . .	94
<b>Manoganasabda</b> . . . . .	96
Loại <b>manogana</b> . . . . .	96
Phép biến thể tiếng <b>Kamma</b> . . . . .	97
<b>Saṅkhyāsabda</b> . . . . .	97
Phép đếm <b>Pakāṭisaṅkhyā</b> . . . . .	100
Phép nối tiếng <b>uttara</b> với <b>Saṅkhyāsabda</b> .	106

Phép <b>adhikasabda</b> chung với tiếng <b>saṅkhyā</b>	109
<b>sabda</b>	
Phép đổi nguyên âm trong khi thêm <b>uttara</b> và <b>adhika</b> . . . . .	109
Phép biến thể <b>pakatisaṅkhyā</b> . . . . .	110
Phép đếm <b>pūranasaṅkhyā</b> . . . . .	118
<b>Sabbanāma</b> . . . . .	120
<b>Purisasabbanāma</b> . . . . .	121
Phép biến thể tiếng « <b>ta</b> » . . . . .	122
Phép biến thể tiếng « <b>Tumha</b> » . . . . .	124
Phép biến thể tiếng « <b>Amha</b> » . . . . .	127
<b>Visesanasabbanāma</b> . . . . .	128
loại <b>aniyama</b> . . . . .	129
Phép biến thể những tiếng <b>visesanasab-</b> <b>banāma</b> . . . . .	129
Phép biến thể tiếng « <b>Ya</b> » . . . . .	131
Phép biến thể tiếng « <b>Kiṇ</b> » . . . . .	132
Loại <b>Niyama</b> . . . . .	129
Phép biến thể tiếng « <b>Ēta</b> » . . . . .	134
Phép biến thể tiếng « <b>ima</b> » . . . . .	138
Phép biến thể tiếng « <b>amu</b> » . . . . .	139
<b>Abyayasabda</b> hoặc <b>avyayasabda</b> . . . . .	141
Tiếng <b>Upasagga</b> . . . . .	142
Tiếng <b>nipāto</b> . . . . .	143
Liên từ chỉ thời gian . . . . .	144
Liên từ chỉ nơi chốn . . . . .	144
Liên từ chỉ hạn định . . . . .	145
Liên từ chỉ sự so sánh . . . . .	146
Liên từ chỉ cách thức . . . . .	146
Liên từ chỉ sự từ chối . . . . .	146

Liên từ chỉ ý-dịnh . . . . .	147
Liên từ chỉ sự thừa nhận . . . . .	147
Liên từ chỉ sự vấn . . . . .	147
Liên từ chỉ sự không có nghĩa thực . . . . .	148
Liên từ chỉ tình trạng nhiều thứ . . . . .	148
<b>Paccaya</b> . . . . .	150
<b>To paccaya</b> . . . . .	150
<b>Paccaya : Tra, ttha, ha, dha, dhi,</b>	152
<b>hiṇ, haṇ, hincanaṇ, và</b> . . . . .	152
<b>Paccaya : dā, dāni, rahi dhunā, dāca-</b>	
<b>naṇ, jja, jju</b> . . . . .	153
<b>Paccaya : Tava, tuṇ, tvā, tvāna, tūna</b>	154
<b>CHƯƠNG III : SAṂASA VIDHI</b>	156
(phép phức ngữ)	
<b>Kammadhārayasamāsa</b> . . . . .	156
<b>Digusamāsa</b> . . . . .	158
<b>Tappurisasamāsa</b> . . . . .	159
<b>Dvandvasamāsa</b> . . . . .	160
<b>Abyayībhāvasamāsa</b> . . . . .	161
<b>Bahubbhisamāsa</b> . . . . .	161
<b>Ekasesasamāsa</b> . . . . .	163
<b>CHƯƠNG IV TADDHITA</b> (dê nhi	
chuyển hóa ngữ) . . . . .	165
<b>Sāmannataddhita</b> . . . . .	166
<b>Bhāvataddhita</b> . . . . .	182
<b>Abyayataddhita</b> . . . . .	183



NAMATTHU RATANATTAYASSA

# PĀLĪVEYYĀKARANA

PĀLĪ VĀN - PHẠM

Văn phạm là mẹo luật cần thiết giúp cho tiếng nói có qui-tắc và phân-biệt ý-nghĩa của ngôn ngữ cho được dễ-dàng.

Tiếng Pāli văn-phạm, dịch theo văn-tự là sách kinh dạy nói và dạy viết cho đúng phép, sắp đặc phạm-ngữ Pāli cho có thứ lớp. Pāli văn-phạm xếp ngôn-ngữ (Tantibhāsā) có hệ-thống.

Trong tiếng Pāli văn-phạm được sắp thành 8 chương là :

I.—AKKHARAVIDHĪ: Phép dạy dùng văn-tự.

II.—SANDHI : Phép tiếp ngữ «Hòa-âm»  
(I)

III.—NĀMA : Phép dùng danh từ (Danh từ dùng để gọi người, loài vật hay đồ vật).

IV.—SAMĀSA : Phép phức ngữ (rút ngắn từ hai danh-từ trở lên cho thành một).

V.—TADDHITA : Phép đệ nhị chuyển hóa ngữ (dùng tiếp vĩ-ngữ thay thế cho tiếng ngắn lại, nhưng vẫn có ý-nghĩa đầy đủ.

---

(I) Cốt đề cho dễ nghe.

- VI.— ĀKHYĀTA : Phép phân động-từ.
- VII.— KITAKA : Sơ chuyển hóa ngữ (dùng tiếp vĩ-ngữ điều chỉnh tiếp đầu ngữ để phân biệt Sādhana hoặc Kāla).
- VIII.— UNĀDI : Phép dùng tiếp vĩ-ngữ điều chỉnh tiếp đầu ngữ giống như Kitaka, nhưng phần nhiều là tiếp vĩ ngữ khác nhau.

---

## CHƯƠNG I

---

### A K K H A R A V I D H Ī

---

Trong tiếng Pālì có 41 chữ là :

1) — a ā i ī u ū e o. 8 chữ ấy gọi là nguyên-âm (sara).

2) — k kh g gh ñ  
c ch j jh ñ  
t th d dh ñ  
t th d dh n  
p ph b bh m  
y r l v s h l ñ

33 chữ ấy gọi là phụ-âm (**byañjana**).

8 nguyên-âm gọi là **Nissaya** (nơi tùy của phụ âm) chia ra làm 2 loại là: **a i u** gọi là **rassa** (giọng ngắn) và **ā ī ū e o** gọi là **dīgha** (giọng dài).

3 nguyên âm giọng dài **ā e o** nếu có hai phụ âm kép ở phía sau thì trở thành giọng ngắn như **āttan**, **ettakan**, **ottho**, v. v...

## B Y A Ñ J A N A

33 phụ-âm gọi là **Nissita** (nương theo nguyên-âm) chia ra làm hai loại, là :

1) — ĐOÀN, mỗi đoàn có 5 chữ, là :

**k kh g gh ñ**

**c ch j jh ñ**

**t th d dh n**

**t th d dh ñ**

**p ph b bh m**

2) — VÔ ĐOÀN, là :

**y r l v s h l ñ**

## N I G G A H I T A

Phụ âm **ñ** gọi là **Niggahita** dịch là phụ-âm nương nguyên-âm hoặc gọi là **Anusara** dịch là phát âm theo lối nguyên-âm.

## T H Ā N A

Lỗi phát âm của chữ gọi là **thāna** có 6 loại, là :

1) — a ā, k kh g gh ñ, h phát âm trong cổ gọi là **ganthaja**.

2) — i ī, c ch j jh ñ, y phát-âm trong ồ-gà gọi là **tāluja**.

3) — t th d dh n, r l phát-âm trong đầu gọi là **muddhaja**.

4) — t th d dh n, l s phát-âm do lưỡi đập vào răng gọi là **dantaja**.

5) — u ū, p ph b bh m phát-âm trong môi gọi là **otthaja**.

6) — **Niggahita** ñ phát-âm trong mũi gọi là **Nāsikaja**.

Tất cả chữ đều phát-âm trong một chỗ gọi là **ekatthānaja**; trừ 9 chữ ñ ñ ñ ñ m và e o v h.

5 phụ-âm ñ ñ ñ ñ m là **dvitthānaja** phát-âm theo chỗ của mỗi chữ và mũi gọi là **sakatthānānāsikaja**.

Nguyên-âm e phát trong cổ và ồ gà gọi là **ganthatāluja**.

Nguyên-âm o phát trong cổ và môi gọi là **ganthotthaja**.

V phát-âm do lưỡi đập vào răng và môi gọi là **dantotthaja**.

H nếu hiệp với 8 phụ-âm  $\overset{h}{n} \overset{h}{n} \overset{h}{n} \overset{h}{m} \overset{h}{y} \overset{h}{l} \overset{h}{v} \overset{h}{l}$  như: **tanhi, tanhā, anhāto, tamhā, mayham, vulham, jivhā, rulham** thì phát-âm trong ngực gọi là **uraja**; nếu không, cũng vẫn là **ganthaja** như cũ.

Nguyên-âm phát ra trong một chỗ, vì có nhiều hơn, nên sắp đề trước, theo chỗ phát-âm, là : cồ, ồ gà, môi. Dầu phát trong một chỗ cũng đặt nguyên-âm giọng ngắn (**rassa**) phía trước, vì là giọng nhẹ hơn, để nguyên-âm giọng dài (**dīgha**) nặng đứng phía sau. Tiếp theo sắp nguyên-âm phát trong hai chỗ, theo thứ lớp phát-âm trước, sau.

Về phụ-âm cũng chia ra 2, là :

**Vagga** (doàn) và **Avagga** (vô đoàn).

Phụ-âm **Vagga** có nhiều hơn nên sắp đứng trước, theo thứ lớp chỗ phát-âm, là cồ, ồ gà, đầu, răng, môi. Dù phát-âm trong một chỗ cũng vẫn khác nhau do giọng nặng, nhẹ. Phải sắp phụ-âm giọng nhẹ đứng trước, giọng nặng đề sau. Nhưng phụ-âm **avagga** có giọng nặng đề trước, vì là nhiều hơn. Phụ-âm giọng nhẹ và bất thường đề sau; phụ-âm không có giọng sắp đứng phía chót.

## K A R A N A

Lối làm cho phát âm của chữ gọi là **Karana**, có 4, là :

- 1.— **jīvhāmajjan** : giữa lưỡi là lối phát âm của chữ : **Tāluja**.

2.— *jīvhopaggaṇ* : có chót lưỡi vào là lối phát âm của chữ *muddhaja*.

3.— *jīvhaggaṇ* : có chót lưỡi là lối phát-âm của chữ *dantaja*

4.— *Sakatthānaṇ*: theo lối phát-âm của mình tức là các chữ khác ngoài *tāluja*, *muddhaja*, và *dantaja*.

## G H O S Ā G H O S A

Phụ-âm thứ 1, thứ 2 trong mỗi *vagga* là *k*, *kh*, *c*, *ch*, *t*, *th*, *t*, *th*, *p*, *ph* và một phụ-âm *avagga* « *sa* » là *aghosa* (có giọng không choang choang).

Phụ âm thứ 3, thứ 4 và thứ 5 trong mỗi *vagga* là *g*, *gh*, *ṇ*, *j*, *jh*, *ṇ*, *ḍ*, *ḍh*, *n*, *ḍ*, *dh*, *n*, *b*, *bh*, *m* và 6 phụ-âm *avagga* : *y* *r* *l* *v* *h* *l* là *ghosa* (có giọng vang to).

*Niggahita* là *ghosāghosavimutti* (là khỏi *ghosāghosa*).

*Sithila*

giọng nhẹ

—

*Dhanita*.

giọng nhấn mạnh

Phụ-âm thứ 1 và thứ 3 trong mỗi *vagga* là *k*, *g*, *c*, *j*, *t*, *ḍ*, *t*, *ḍ*, *p*, *b*, là *sithila* (giọng nhẹ phụ-âm thứ hai thứ tư trong mỗi *vagga* là : *kh*, *gh*, *ch*, *jh*, *th*, *ḍh*, *th*, *dh*, *ph*, *bh* là *dhanita* (giọng nhấn mạnh)

*Sithila* chia ra làm 2 loại, là :

a) — *k*, *c*, *t*, *t*, *p* gọi là *sithila aghosa* (giọng nhẹ không choang choang).

b) — **g, j, d, b**, gọi là **sithila ghosa** (giọng nhẹ nhấn mạnh).

**Dhanita** cũng chia ra làm 2 loại, là :

a) — **kh, ch, th, th, ph**; gọi là **dhanita aghosa** (giọng nhấn mạnh choang choang).

b) — **gh, jh, dh, dh, bh**, gọi là **dhanita ghosa** (giọng nhấn mạnh, vang to)

## BẢN GHI CHỮ THEO GIỌNG

SITHILA AGHOSA 1	DHANITA AGHOSA 2	SITHILA GHOSA 3	DHANITA GHOSA 4
<b>k</b>	<b>kh</b>	<b>g</b>	<b>gh</b>
<b>c</b>	<b>ch</b>	<b>j</b>	<b>jh</b>
<b>t</b>	<b>th</b>	<b>d</b>	<b>dh</b>
<b>ṭ</b>	<b>tḥ</b>	<b>ḍ</b>	<b>dḥ</b>
<b>p</b>	<b>ph</b>	<b>b</b>	<b>bh</b>

Phụ-âm chót trong cả 5 **vagga** theo **gambhira kaccāyana** là **sithila** và theo **sanjāta** (1) là **ghosa** hợp nhau lại gọi là **sithila ghosa**, như phụ âm thứ 3 trong mỗi **vagga**.

Khi học-sinh phân-biệt được như thế ấy rồi, nên hiểu rằng :

(1) Nguyên phát.

Phụ-âm **sithila aghosa** có giọng nhẹ hơn các phụ-âm.

Phụ-âm **dhanita aghosa** có giọng nặng hơn **sithila ghosa**.

Phụ-âm **sithila ghosa** có giọng nặng hơn **dhanita aghose**.

Phụ-âm **dhanita ghosa** có giọng nhấn mạnh hơn **sithila ghosa**, theo từng bậc.

Phụ-âm chót trong 5 **vagga** phát-âm giọng **sithila ghosa** là nặng hơn **dhanita aghosa** và nhẹ hơn **dhanita ghosa**.

Về phụ-âm **avagga** nên phát âm theo **ghosa** và **aghosa** như đã nói.

## R A S S A — D Ī G H A.

Trong 8 nguyên-âm, 3 chữ có giọng ngắn là :

a/ **a i u** gọi là **rassa** như tiếng **susima**.

b/ 5 chữ có giọng dài là : **ā ī ū e o** gọi là **dīgha** như tiếng **Kannā, setthī**.

2 chữ **e, o** không phải có giọng dài trong cả mọi nơi, là khi có phụ-âm liên tiếp ở phía sau như: **seyyo, sotthi** thì trở thành **Rassa** (giọng ngắn).

## G A R U — L A H U.

Nguyên-âm **dīgha** và nguyên-âm **rassa** có phụ-âm liên-tiếp ở phía sau hoặc có **Niggahita** tùy

theo như **ākāro, buddham, sammāsambuddho,**  
tassā gọi là **garu** (có giọng nặng).

Nguyên-âm không có phụ-âm liên tiếp ở phía sau, hoặc không có **niggahita** tùy theo như **pātimuni** gọi là **lahu** (có giọng nhẹ).

## BYAÑJANA — SAMYOGA.

Phụ-âm kép là : phụ-âm thứ 1 ghép với chữ thứ 1 và thứ 2 trong mỗi **vagga** được, như vậy :

<b>k</b>	ghép với	<b>k</b>	thành	<b>akka.</b>
<b>k</b>	» «	<b>kh</b>	»	<b>akkha.</b>
<b>c</b>	» «	<b>c</b>	»	<b>sacca.</b>
<b>c</b>	» «	<b>ch</b>	»	<b>kaccha.</b>
<b>t</b>	» «	<b>t</b>	»	<b>atta.</b>
<b>t</b>	» «	<b>th</b>	»	<b>attha.</b>
<b>t</b>	» «	<b>t</b>	»	<b>atta.</b>
<b>t</b>	» «	<b>th</b>	»	<b>attha.</b>
<b>p</b>	» «	<b>p</b>	»	<b>appa.</b>
<b>p</b>	» «	<b>ph</b>	»	<b>puppha.</b>

Phụ-âm thứ 3 ghép với phụ-âm thứ 3 và thứ 4 trong mỗi **vagga** được, như vậy :

<b>g</b>	ghép với	<b>g</b>	thành	<b>agga.</b>
<b>g</b>	» »	<b>gh</b>	»	<b>aggha.</b>
<b>j</b>	» »	<b>j</b>	»	<b>ajja.</b>
<b>j</b>	» »	<b>jh</b>	»	<b>ajjhāsa.</b>
<b>d</b>	» »	<b>d</b>	»	<b>kudda.</b>

<b>d</b>	»	»	<b>dh</b>	»	<b>addha.</b>
<b>d</b>	»	»	<b>d</b>	»	<b>addā.</b>
<b>d</b>	»	»	<b>dh</b>	»	<b>addhā.</b>
<b>b</b>	»	»	<b>b</b>	»	<b>kubba.</b>
<b>b</b>	»	»	<b>bh</b>	»	<b>abbha.</b>

Phụ-âm sau chót trong mỗi **vagga** ghép với chữ mình được (trừ chữ **n**) và ghép với 4 phụ-âm trong **vagga** của mình được, như thí dụ sau đây :

<b>n</b>	ghép với	<b>k</b>	nghư	<b>anka</b>
<b>n</b>	»	<b>kh</b>	»	<b>sankha</b>
<b>n</b>	»	<b>g</b>	»	<b>kangu</b>
<b>n</b>	»	<b>gh</b>	»	<b>sangha</b>
<b>n</b>	»	<b>c</b>	»	<b>kancana.</b>
<b>n</b>	»	<b>ch</b>	»	<b>lancha.</b>
<b>n</b>	ghép với	<b>j</b>	nghư	<b>khanja</b>
<b>n</b>	»	<b>jh</b>	«	<b>vanjhā</b>
<b>n</b>	»	<b>n</b>	«	<b>yannā.</b>
<b>n</b>	»	<b>t</b>	«	<b>vanta</b>
<b>n</b>	»	<b>th</b>	«	<b>kantha</b>
<b>n</b>	»	<b>d</b>	«	<b>kanda</b>
<b>n</b>	»	<b>dh</b>	«	<b>sundhi</b>
<b>n</b>	»	<b>n</b>	«	<b>punna</b>
<b>n</b>	»	<b>t</b>	«	<b>khanti</b>

n	»	»	th	»	pantha
n	»	»	d	»	canda
n	»	»	dh	»	andha
n	»	»	n	»	panna
m	»	»	p	»	kampa
m	»	»	ph	»	sampha
m	»	»	b	»	ambu
m	»	»	bh	»	ambha
m	»	»	m	»	amma

3 phụ âm avagga là y, l, s, ghép trước chữ mình được như vậy :

y	ghép với	y	như	ayya
l	»	l	»	alla
s	»	s	»	assa

(Dứt Akkharavidhi)



## CHƯƠNG II

### S A N D H I

*Phép tiếp ngữ (hòa âm)*

Phép nối chữ liền với chữ giải theo tên dẫn đầu có 3 loại là :

- 1.— Sarasandhi                      nối nguyên âm.
- 2.— Byañjanasandhi              nối phụ âm
- 3.— Niggahitasandhi              nối niggahíta.

**Sandhikiriypakarana** phép hộ trợ sự thực hành **sandhi** có 8 cách là :

- 1 — **Lopo** xóa chữ
- 2 — **Ādeso** đổi chữ
- 3 — **Āgamo** thêm chữ
- 4 — **Vīkāro** làm cho khác hình trạng trước
- 5 — **Pakati** để hình trạng như trước
- 6 — **Dīghaṇ** làm cho thành giọng dài.
- 7 — **Rassaṇ** làm cho thành giọng ngắn.
- 8 — **Sanyogo** ghép phụ âm.

## 1 — **SARASANDHI**

(*Phép nối nguyên-âm*)

Trong phép nối nguyên-âm có 7 **sandhikiriypakarana** trừ ra **sanyogo**.

### 1 — **LOPO**

(*Phép tiếp ngữ theo lối xóa nguyên âm*)

Khi cả 2 nguyên-âm, là nguyên-âm trước (1) và nguyên-âm sau (2) không có phụ-âm khác xen thì xóa một chữ, nếu có phụ-âm chen vào xóa không được. Có hai loại là : **pubbasaralopasandhi** và **Parasaralopasandhi**.

#### a) - **Pubbasaralopasandhi**

(*Phép xóa nguyên-âm trước*)

1 Nguyên âm trước là **rassa**, nguyên âm sau ở

(1) nguyên-âm chót của tiếng trước gọi là nguyên-âm trước.

(2) nguyên-âm trước của tiếng sau gọi là nguyên-âm sau.

trước phụ âm kép, nên xóa nguyên-âm trước, thí dụ :  
**yassa + indriyāni** thành **yassindriyāni**.

2— Nguyên âm trước là **rassa**, nguyên-âm sau là **dīgha**, chỉ xóa nguyên âm trước như **nohi + etam** thành **nohetam**, **sametu + āyasmā** thành **sam-etāyasmā**.

3— Nếu cả 2 nguyên-âm đều là **rassa** có hình-trạng đồng nhau, như **a + a**; hoặc **i + i**; hay **u + u**; nếu đã xóa 1 chữ rồi phải **dīgha** nguyên-âm không xóa, thí-dụ : **tatra + ayaṇ** thành **tatrāyaṇ**.

4— Dù cả 2 chữ đều là **rassa**, nhưng có hình-trạng bất đồng, là một bên **a**, một bên **i** hoặc **u**; một bên **i**, một bên **u** hay **a**; một bên **u**, một bên **ā**, hoặc **i**; khi đã xóa rồi, không cần phải **dīgha** nguyên-âm không xóa thí-dụ : **catūhi + apāyehi** thành **catūhapāyehi**; **tena × upasankami** thành **tenupasankami**; **pañcahi + ūpāli** thành **pañcahūpāli**.

5— Nếu nguyên-âm, trước là **dīgha**, nguyên âm sau là **rassa**, khi đã xóa nguyên-âm trước, phải **dīgha** nguyên-âm sau, thí-dụ : **Sadhā + idha** thành **Saddhīdha**.

6— Tóm-tắt như vậy : nếu xóa phụ-âm ngắn có hình-trạng bất đồng, không cần **dīgha** nguyên-âm ngắn, không xóa cũng được. Nếu xóa nguyên-âm dài hoặc nguyên-âm ngắn, có hình-trạng đồng nhau phải **dīgha** nguyên-âm không xóa.

b) — **Parāsarālopasandhi**  
(*Phép xóa nguyên-âm sau*)

1) — Nếu 2 nguyên-âm có hình trạng không đồng, nên xóa nguyên âm sau cũng được, thí dụ : **cattāro + ime** thành **cattārome**, **kinnu + imā** thành **kinnumā**, **kiṅsu + idha** thành **kiṅsūdha**, **sādhū-iti** thành **sādhūti**.

2) — **Niggahita** ở phía trước, xóa nguyên-âm, sao cũng được, thí dụ : **abhinanduṇ + iti** thành **abhinanduntī**, **upanisīdituṇ + iti** thành **upanisīdituntī**.

## 2.— ĀDESO.

(*Phép tiếp ngữ theo lối đối chữ*).

Đối chữ có hai cách là :

a) — **Pubbasarādesasandhi** đổi nguyên-âm trước, nếu **i** ở phía trước có nguyên-âm ở phía sau, đổi **i** làm **y**, nếu ba phụ-âm kép, xóa 1 phụ-âm có hình-trạng đồng nhau, thí dụ **patisanthāravutti + assa** thành **patisanthāravutyassa** ;

**vitti + anubhuyyate** thành **vityānubhuyyate** ;  
**aggi-āgāraṇ** thành **agyāgāraṇ**.

b) — Nếu **e** ở phía trước, có nguyên âm ở phía sau, đổi **e** làm **y** thí dụ : **me + ayaṇ** thành **myāyaṇ**, **te + ahaṇ** thành **tyāhaṇ**, **ti + assa** thành **tyassa**.

c) — đổi **u** làm **v** cũng được, thí dụ : **bahu + ābādho** thành **bahvābādho**, **cakkhu + āpāthaṇ** thành **cakkhvāpāthaṇ**, **vatthu — ettha** thành **vatthvettha**.

d) — Nếu **o** ở phía trước, có nguyên-âm ở phía sau, đổi **o** làm **v**, thí-dụ : **athakho** + **assa** thành **athakhvassa**.

e) — Tóm tắt như vậy : **i e** đổi làm **y**; **u** và **o** đổi làm **y** trong khi có nguyên-âm ở phía sau.

## B.— PARASARĀDESOSANDHI.

(Phép đổi nguyên-âm sau)

1) — Nếu có nguyên-âm ở trước, đổi **e** phía trước của tiếng **eva** làm **ri** rồi **rassa** nguyên âm phía trước, thí-dụ : **yathā** + **eva** thành **yathariva**, **tathā** + **eva** thành **tathariva**.

2) — Có phụ-âm ở phía sau, lấy nguyên-âm chót của **putha** làm **u** cũng được, thí dụ : **putha** + **bhūtaṇ** thành **puthubhūtaṇ**.

## 3.— Ā G A M O.

(Phép tiếp ngữ theo lối thêm nguyên-âm).

Nên hiểu rằng, phép nối thêm chữ chỉ dùng để thêm nguyên-âm thôi.

A) — Nếu nguyên-âm **o** ở phía trước, phụ-âm ở phía sau, xóa **o** rồi thêm **a āgama** cũng được, thí-dụ : **so** + **silavā** thành **sasilavā**, **so** + **pannavā** thành **sapannavā**, **eso** + **dhammo** thành **esadhammo**, **so** + **ve** thành **save**.

B) — Phụ-âm ở phía sau, thêm **o āgama** cũng được, thí-dụ : **parasahassaṇ** xóa **a** của tiếng **para** rồi, thêm **o āgama** thành **parosahassaṇ**, **sarāda** +

satan xóa a chót của tiếng sarada rồi thêm o āgama thành saradosatan.

#### 4.— VIKĀRA (1)

(Phép tiếp ngữ theo lối sửa đổi nguyên-âm cho khác hình-trạng trước.)

A—Pubbavikārasandhi (sửa đổi nguyên-âm trước).

1.— Khi đã xóa nguyên-âm sau rồi, nếu nguyên-âm trước là i, sửa đổi làm e thí-dụ : muni + ālayo thành munelayo.

2.— Khi đã xóa nguyên-âm sau rồi, nếu nguyên-âm trước là u, sửa đổi làm o thí-dụ : su + atthi thành sotthi.

B — Paravikārasandhi. (Phép sửa đổi nguyên-âm sau).

1.— Khi đã xóa nguyên-âm trước rồi, sửa đổi nguyên-âm sau như : i thành e thí-dụ : māluta + iritaṇ thành māluteritaṇ, bandhussa + iva thành bandhusseva.

2.— Khi đã xóa nguyên-âm trước rồi, nếu nguyên-âm sau là u, sửa đổi làm o, thí dụ : na + upeti thành nopeti, udakaṇ + umikajātaṇ thành udakomikajātaṇ (xóa niggahita bằng cách lopasandhi.)

---

(1) Khác với ādeso là : trong ādeso đổi phụ-âm, phần Vikāro, đổi nguyên-âm.

## 5.— PAKATI

(Phép tiếp ngữ theo lối đề hình-trạng nguyên-âm như trước).

Khi có 2 nguyên-âm liên-tiếp nhau, nên nối tiếng theo một phép nào, nhưng không làm, vẫn đề như trước, thí dụ : **ko+iman** cũng còn là **koiman**, **maccuno-padaṇ** vẫn còn là **maccunopadaṇ** gọi là **pakatisarasandhi**.

## 6.— DĪGHO

(Phép tiếp ngữ làm nguyên-âm thành giọng dài)

Có 2 cách là : **pubbadīghasandhi** và **paradīghasandhi**.

A)— **Pubbadīghasandhi** (phép tiếp ngữ làm nguyên-âm trước cho thành giọng dài),

1.— Khi đã xóa nguyên-âm sau rồi, **dīgha** nguyên-âm trước cũng được, thí-dụ : **kiṇsu-idha** thành **Kiṇsūdhā**, **sādhu-iti** thành **sādhūti**.

2.— Khi có phụ-âm ở phía sau, **dīgha** nguyên-âm trước cũng được, thí-dụ : **muni+care** thành **municare**; **khanti+paramaṇ** thành **khantīparamaṇ**.

B)— **Paradīghasandhi**.

(Phép tiếp ngữ làm nguyên-âm sau cho thành giọng dài).

1.— Khi đã xóa nguyên-âm trước rồi, **dīgha** nguyên-âm sau cũng được, thí-dụ : **saddhā+idha** thành **saddhīdha**; **ca+ubhayaṇ** thành **cūbhayaṃ**.

## 7.— RASSO

(*Phép tiếp ngữ làm nguyên-âm thành giọng ngắn*)  
Rassasandhi có 2 cách là :

A)— Saniddesarassasandhi phép tiếp ngữ theo lối đổi nguyên-âm đã rồi mới rassa, như :

a)— đổi e của tiếng, eva thành ri rồi rassa nguyên-âm ở phía trước, thí-dụ : yathā + eva thành yathariva.

b)— thêm g āgama rồi rassa nguyên-âm phía trước, thí-dụ : Pā + eva thành pageva.

B)— Aniddesarassasandhi phép tiếp ngữ chỉ rassa, nguyên-âm phía trước khi có phụ-âm ở phía sau, chỉ rassa nguyên-âm trước, thí-dụ : bhovādī + nāma thành bhovādināma.

## II— B Y A Ñ Ĵ A N A S A N D H I

(*Phép tiếp ngữ theo lối phụ-âm.*)

Nó 5 sandhikiriopakarana, là :

1)— Lopo, 2)— Ādeso, 3)— Āgamo, 4)— Pakati, 5)— Sanyogo.

1)— Lopo (Phép tiếp ngữ xóa phụ-âm).

Nếu có niggaghita ở phía trước, có nguyên-âm ở phía sau, phải xóa nguyên-âm sau ; 2 phụ-âm kép liền nhau, xóa một chữ, thí-dụ : evaṇ + assa thành evaṇsa : puphaṇ + assā thành pupphaṇsā. Nếu có 3 phụ âm kép phải xóa 1 phụ-âm có hình trạng đồng nhau, thí-dụ : vuggy-assa thành vugyassa. Nếu phụ-

âm là *asadisasanyoga* như *cakkhvāpāthan* phải để cả 3 chữ.

2)— *Ādeso* (phép tiếp ngữ đối phụ-âm).

Nếu có nguyên-âm ở sau, đổi «ti» làm «cca» thí-dụ : *iti-evaṇ* thành *iccevaṇ*; *pati + uttaritvā* thành *paccuttaritvā*; *iti + etaṇ* thành *iccetaṇ*; *iti + assa* thành *iccassa*; *pati + āharati* thành *paccāharati*.

A)— Nếu có nguyên-âm ở phía sau, có tiếng «eka» ở phía trước đổi «dha» làm «da» thí-dụ : *ekaṇ + idha + ahaṇ* thành *ekamidāhaṇ*.

B)— Đổi không phân-biệt nguyên-âm hay phụ-âm ở phía sau như vậy :  
đổi «dha» làm «ha» thí-dụ : *sādhū dassanaṇ* :  
*sāhudassanaṇ*.

« da » ta » » *sugado* thành  
*sugato*.

« ta » ta » » *dukkataṇ* thành  
*dukkataṇ*.

« TA » DHA » » *Gantabbo* thành  
*Gandhabbo*.

« ta » tra » » *attajo* thành  
*atrajo*.

« ga » ka » » *kulupago* thành  
*kulupako*.

« ra làm la » » *mahāsāro* thành  
*mahāsālo*.

« ya » ja » » *gavaṇo* thành  
*gavaṇo*.

đôi	va	làm	ba	thí dụ	kuvato	thành	
						kubbato.	
«	ya	»	ka	»	»	sayaṇ	thành
							sakaṇ.
«	ja	»	ya	»	»	nijaṇ	thành
							niyaṇ.
«	ta	»	ka	»	»	niyato	thành
							niyako.
«	ta	»	ca	»	»	bhato	thành
							bhacco
«	pa	»	ph	«	»	nippati	thành
							nipphati

D) — Nguyên-âm hoặc phụ-âm ở phía sau đôi như vậy :

Đôi abhi làm abbha thí-dụ : abhi + uggacchati = abbhuggacchati.

Đôi adhi làm ajjha thí-dụ : adhi + okāso thành ajjhokāso.

Đôi ava làm o thí-dụ : ava + naddhā = onāddhā.

### 3) — Ă G A M O

(Phép tiếp ngữ theo lối phụ-âm)

Phụ-âm thêm đó gọi là «āgama» có 10 chữ là : y, v, m, d, n, t, r, l, h, g, - 10 chữ ấy chỉ có nguyên-âm ở phía sau mới thêm được :

‘y’ āgamo thí-dụ : yathā + idaṇ thành yathāyidaṇ.

v — — — bhantā + udikkhati thành bhantāvudikkhati.

m	āgāmo	thí dụ	lahu + essati	thành lahumessati.
d	—	—	atta + atthan	thành attadattham.
n	—	—	ito + āyati	thành itonāyati
t	—	—	tasmā-iha	thành tasmātiha
r	—	—	sabbhi-eva	thành sabdhireva
l	—	—	cha-abhin <sup>na</sup>	thành chalabhin <sup>na</sup>
h	—	—	su-uju	thành suhuju

a) — Nếu có tiếng « puthu » ở phía trước, có nguyên âm ở phía sau, thêm g āgama cũng được, thí dụ : puthu-eva thành puthageva.

b) — Có tiếng « pā » ở phía trước, có nguyên âm ở phía sau, thêm g āgama cũng được, rồi rassa ā của pā, thí dụ : pā + eva thành pageva.

#### 4) — P A K A T I

(Phép tiếp ngữ theo lối đề phụ âm như trước)

Nếu có trạng-thái đặc-biệt, nên xóa, đổi thêm āgamo hoặc ghép 1 phụ âm, nhưng cũng không làm, đề nguyên hình trạng như trước, như tiếng sādhu cũng không đổi làm sāhu vẫn đề sādhu như trước.

## 5) — S A M Y O G O

(Phép tiếp ngữ theo lối ghép phụ-âm)

Có 2 cách là : **sadisaṣaṇyogasandhi** nối theo lối phụ-âm có hình-trạng đồng nhau và **asadisaṣaṇyogasandhi** nối theo lối ghép phụ-âm có tình trạng không đồng nhau.

### Sadisaṣaṇyogasandhi.

Thí-dụ : **vacana + kamo** thành **vacanakkamo**  
**idha + pamodati** thành **idhappamodati**.

### Asadisaṣaṇyogasandhi.

Nối theo thứ lớp **vagga** là lấy phụ-âm thứ 1 ghép trước phụ-âm thứ 2, lấy phụ-âm thứ 3 ghép trước phụ-âm thứ 4 trong mỗi **vagga** được. Thí-dụ : **cattāri + thānāni** thành **cattarittānāni**. **esova + cajhānaphalo** thành **esovacajjhānaphalo**.

Lấy phụ-âm sau chót một **vagga** ghép trước phụ-âm riêng trong **vagga** được, thí-dụ : **Kammacāti** thành **kammancāti**.

## III. — NIGGAHITASANDHI.

Trong phép tiếp ngữ **niggahita** dùng 4 **sandhikiriyopakarana** là : 1-Lopo 2-ādeso 3-āgamo và 4-pakati, trừ **vikāro, dīgho, rasso** và **saṇyogo**.

1. — **Lopo** (phép tiếp ngữ xóa **niggahita**) là :

a) — Nếu có nguyên-âm ở phía sau, xóa một ít **niggahita** ở phía trước được thí-dụ : **tāsaṇ + ahaṇ** thành **tāsāhaṇ**.

vidūnaṅ-aggāṅ thành vidūnaggāṅ.

b) — Có phụ-âm ở phía sau, xóa một ít niggahita ở phía trước được.

Thí-dụ : ariyasaccānaṅ + dassanaṅ thành ariyasaccānadassanaṅ. buddhānaṅ + sāsanaṅ thành buddhānasāsanaṅ.

## 2) — Ā D E S O

(*Phép tiếp ngữ đổi niggahita là :*)

a) — Nguyên-âm ở phía trước, đổi niggahita làm « m » hoặc làm « da » thí-dụ taṅ-ahaṅ thành tamahaṅ; etaṅ + avoca thành etadaṅoca.

b) — « e » hoặc « ha » ở phía sau, đổi niggahita làm « n̄n̄ » thí-dụ paccattaṅ + eva thành paccattanneva; evaṅ-hi thành evaṅhi.

c) — « y » ở phía sau, đổi niggahita làm « n̄n̄ » thí-dụ : saṅ-yogo thành saṅnogo,

d) — Phụ-âm vagga ở phía sau, đổi niggahita ra 5 phụ-âm chót, mỗi vagga, là đổi niggahita ra « n » thí dụ : taṅ-kārunikaṅ thành tankārunikaṅ ; đổi niggahita ra « n̄ » thí dụ : dhammaṅ + care thành dhammaṅcare ; đổi niggahita ra « n̄ » thí dụ samthiti thành santhiti đổi niggahita ra « n̄ » thí dụ : samsāraṅ — tarati thành samsārantarati ; đổi niggahita ra « m » thí dụ : ciraṅ — pavāsiṅ thành cirampavāsiṅ.

e) — « an » ở phía sau, đổi niggahita làm « l » cũng được, thí dụ : puggaṇ — aṇ thành puggalaṇ

f) — « l » ở phía sau đổi niggahita làm « l » cũng được, thí dụ : puṇ — linga thành pullinga.

### Ā g a m o

(Phép tiếp vĩ-ngữ thêm niggahita) là nguyên âm hoặc phụ âm ở phía sau, phải thêm niggahia āgama, thí dụ ; ava-siro thành avaṇsiro, cakkhu — udapāti thành cakkhumudapāti.

### P a k a t i

(phép tiếp ngữ đề niggahita y như trước) là nên xóa, đổi, thêm cũng không làm ; thí dụ :

samathaṇ — gato cũng còn là samathaṇ gato như trước.

## D Ú T S A N D H I

### BÀI TẬP. I

*Dịch ra Việt-ngữ và Anh-ngữ rồi tách riêng SANDHI.*

1.— Sabbe sattā jīvitapariyosānā tesam kāyā ekantenan-taradhāyanti.

2.— Sve mayameva sāvattiyam gamissāma jetthabhātu gāmvāsī vadati.

3.— Puttā tesam mātāpitūnaṃ dadimsu ceva phalāni āharimsu ca.

4.— Yassindriyāni samathāgatāni.

5.— Kusalassūpasampadā.

### BÀI TẬP. 2

*Làm thành Sandhi bằng tiếng Pālī và dịch ra Anh-ngữ.*

1.— Kể nô-tỳ hái hoa trắng, đỏ và vàng rồi cúng Phật, Pháp, Tăng.

2.— Các trò dậy sớm và quét tịnh-thất của thầy chúng nó.

3.— Giáo lý mà Phật thuyết rồi đã ghi chép trong Tam-tạng, thời gian đương-vị của vua **Vitta-agāmāni** đảo Ceylan.

4.— Có nhiều chỗ ngồi đã dự-bị cho những Tỳ-khưu trong chùa Bửu-Quang.

5.— Anh cả chúng tôi dẫn cho hay, sáng mai chúng tôi sẽ đến nghe chánh pháp tại Kỳ-Viên-Tự.

### **BÀI TẬP. 3**

*Làm thành Sandhi bằng tiếng Pālī và dịch ra Anh-ngữ.*

1.— A good monk comes to every where without any fear.

2.— The actions of the beings good or bad will follow them to the other world as a shadow follows the body.

3.— We have taken refuge in the Buddha, Dhamma and Sangha.

4.— **Migāra**, the father-in law of **Visākhā**, kept her in the place of his mother ; so she was called « **Migāramātā** ».

5.— The doctrine preached by the Buddha was originally written in books during the reign of **Vattagāmani Abhaya** of ceylon.

## CHƯƠNG III

### Nāma (danh)

Mọi vật trong đời đều có tên (Nāma) để gọi phân biệt như : người, thú, đất, nước, cây núi v.v. Nāma dịch là danh. Tiếng ám chỉ cái tên đó gọi là :

### Nāmasabda (danh từ)

Tiếng « sabda » không định riêng hoặc về tiếng nói, hoặc về hình thể của chữ hay là nguyên-nhân cho biết ngôn ngữ được :

Nếu đọc mà không có ý nghĩa, cũng chưa gọi là « sabda ».

Như tiếng « rakkhasa » dịch là « con bướm » nếu còn chia ra là r k kh s thì chưa gọi là sabda được, chỉ gọi là chữ r k kh s. Đến khi các chữ đó hiệp lại rồi đọc được là rakkhasa, mới gọi là « sabda ».

Sabda ám-chỉ đến cái tên gọi là nāmasabda dịch là danh từ.

Danh-từ có 3 loại là : nāmanāma, gunanāma và sabbanāma.

#### I. — Nāmanāma (Danh danh)

Như tên của người, thú, đồ gọi là nāmanāma

Tất cả loài có tứ chi giống hạng thường nhân, gộp lại gọi là người. Tất cả loài thú không chân như rắn, có hai chân như chim, có bốn chân như bò, hoặc có nhiều chân như rít, v.v... gộp lại gọi là thú. Các vật để dùng như thực-phẩm, y-phục, bàn-ghế v.v ..

gộp lại gọi là *đồ*. Tên của người, thú, đồ đó gọi là *nāmanāma* dịch là «tên của cái tên» *nāmanāma* chia ra làm 2 loại là : *sādhāranamāna* và *asādhārananāma*.

A.— *Sādhārananāma* (phổ thông danh-từ).

Có tiếng dùng cho cả mọi người, như người : Việt-Nam, Tàu, Miên, Thái-lan v.v... gọi là người, không riêng cho người nào, hoặc như tiếng : làng, Quận, tỉnh, v.v... gọi là *sādhārananāma* dịch là phổ-thông danh-từ (danh-từ chung).

B.— *Asādhārananāma* (đặc-biệt danh-từ).

Đặc-biệt danh-từ là tiếng để gọi riêng từng người, từng xứ, từng nước như tiếng tỳ khưu *Buddharakhita*, đô-thành Sài-gòn, nước Việt-nam gọi là *asādhārananāma* dịch là đặc-biệt danh-từ (danh-từ riêng).

2.— *Gunānāma* (tính-từ)

*Gunānāma* là tiếng tỏ cái phẩm, cái thể, cái trạng-thái của *nāmanāma* cho biết xấu, tốt, đen, trắng, nhỏ, lớn, ngắn dài v.v...

*Gunānāma* chia ra 3 loại là :

A.— *Pakatigunānāma*.

B.— *Visesagunānāma*.

C.— *Ativisesagunānāma*.

A)— *Pakatigunānāma* = (tính-từ thông-thường)

Tĩnh-từ chỉ định một trạng thái thông thường, như tiếng : **kāla** đen **odāta**, trắng, không có sự so sánh hơn kém, không có tiếp đầu ngữ dẫn đầu, cũng không có trợ-từ đứng phía sau, tĩnh-từ ấy gọi là **pakatiguṇanāma**, dịch là «tĩnh-từ thông-thường».

B)— **Visesaguṇanāma** = (tĩnh-từ bậc hơn).

Tĩnh-từ chỉ trạng-thái cao hơn ; Theo ngôn ngữ xứ **Magadha** (Ấn-độ) thì có trợ-từ hoặc có tiếng «**tara**» hay tiếp vĩ-ngữ «**iya**» đứng phía sau tĩnh-từ, như tiếng **Kālatara** đen hơn, **odātataṛa** trắng hơn, **pandita-taro** hiền minh hơn, **candataro** đả-man hơn, **pāpiyo** tội lỗi hơn, gọi là **visesaguṇanāma**.

C.— **Ativisesaguṇanāmā** (tĩnh-từ bậc tối cao)

Tĩnh-từ biểu-diễn cái trạng-thái, cái phẩm tuyệt đối cao, không có sự so sánh với vật khác, như tiếng **atikāla** hoặc **ativiyakāla** đen huyền, rất đen, **accodāta** hoặc **odātataṃa** trắng toát, rất trắng, cực trắng.



## L I N G A (tĩnh)

Để phân-biệt **nāmasabda** có trạng-thái khác nhau, ta phải căn cứ vào **linga**, dịch là hình (giống)  
— Tĩnh có 3 loại là :

1)— **Pullinga** (nam tính)

2)— **Itthilinga** (nữ tính)

3) — **Napunsakalinga** (trung tính (1))

Nếu phân-biệt theo sự sinh và sự nhận biết thì có 2 loại là :

**Jātilinga** (*sinh tính*)

Tính phân-biệt theo sự sinh gọi là **jātilinga** như tiếng **puriso** : nam, là nam tính ; « **itthi** » : nữ, là nữ tính ; **vatthaṇ** : vãi là trung tính.

**Sammatilinga** (*nhận tính*)

Tính phân-biệt theo sự nhận biết sai khác sự sinh, gọi là **sammatilinga**, như tiếng « **dāro** » vợ là nữ, nhưng nhận là **pullinga** (nam tính)

**Nāmasabda**, có tính khác nhau.

Trong một tiếng **nāmanāma** có 1 hoặc 2 giống cũng có, hoặc có 1 ngữ-căn chỉ đổi nguyên âm chót của ngữ-căn thì trở thành 2 giống cũng có.

Về phần **gunanama** và **sābbānāma** có 3 giống.

**Nāmanāma** có một tính :

<b>Pullinga</b>	<b>Itthilinga</b>	<b>Napunsakalinga</b>
<b>amaro</b> = vị trời	<b>accharā</b> = ngọc nữ	<b>angaṇ</b> = chi thể
<b>ādicco</b> = mặt trời	<b>ābhā</b> = ánh sáng	<b>ārammanan</b> = cảnh giới
<b>īndo</b> = Đức Đế-Thích	<b>iddhi</b> = năng-lực phi-thường	<b>inaṇ</b> = nợ

(1) Giống không phân biệt đực cái.

<b>Iso</b> = chủ	<b>isā</b> = cái cây	<b>irinan</b> = đồng, đồng ruộng, sa-mạc.
<b>udadhi</b> : biên	<b>ulu</b> : sao, vì sao	<b>udakaṇ</b> : nước
<b>erando</b> : cây đu đủ	<b>esikā</b> : hàng rào bằng cừ	<b>elālukaṇ</b> : dưa chuột, bí rợ
<b>ogho</b> : hòng thủy	<b>ojā</b> : có nhiều chất tư dưỡng	<b>okaṇ</b> : nước, chỗ ở
<b>kanno</b> : tai	<b>kati</b> : hòng, háng	<b>kammaṇ</b> : nghiệp
<b>cando</b> : mặt trăng	<b>camu</b> : quân đội	<b>cakkhu</b> : mắt
<b>taru</b> : cây	<b>tārā</b> : ngôi sao	<b>telaṇ</b> : dầu
<b>pabbato</b> : núi	<b>pabhā</b> : ánh sáng chói lọi	<b>paññaṇ</b> : lá cây giấy, thơ
<b>yakkho</b> : quĩ la sắt	<b>yāgu</b> : cháo	<b>yānaṇ</b> : xe cộ thuyền, bè

Nāmanāma có hai tính :

<b>Pullīga</b>	: Nāpuṇsakalīga dịch là
<b>akkharo</b>	: ākkharaṇ : chữ, niết-bàn
<b>agāro</b>	: agāraṇ : nhà
<b>utu</b>	: utu : mùa
<b>divaso</b>	: divasaṇ : ngày
<b>mano</b>	: manaṇ : ý
<b>sanvaccharo</b>	: sanvaccharaṇ : năm

**Nāmanāma** một ngữ căn, chỉ đổi nguyên âm chót của tiếng, trở thành hai tính :

<b>Pullinga</b>		<b>Itthilinga</b>	dịch là
<b>arahā</b>	hoặc arahañ: đức Alahán nam:	<b>arahantī</b>	đức Alahán nữ
<b>ājivako</b>	tu sĩ nam	<b>ājivakā</b>	tu sĩ nữ
<b>upāsako</b>	cận sự nam	<b>upāsikā</b>	cận sự nữ
<b>kumāro</b>	thiếu nam	<b>kumārī</b> — <b>kumārikā</b>	thiếu nữ
<b>khattiyo</b>	đức vua	<b>khattiyāni,</b> <b>khattiyā</b>	hoàng hậu
<b>gono</b>	bò đực	<b>gāvī</b>	bò cái
<b>coro</b>	kẻ trộm nam	<b>corī</b>	kẻ trộm nữ
<b>tāruno</b>	thanh niên nam	<b>tarunī</b>	thanh niên nữ
<b>Thero</b>	sur trưởng	<b>therī</b>	ni cô trưởng
<b>dākāro</b>	thiếu nam	<b>dārikā</b>	thiếu nữ
<b>devo</b>	đức vua	<b>devī</b>	hoàng hậu
<b>nāro</b>	người nam	<b>nārī</b>	người nữ
<b>paribbājako</b>	du mục nam	<b>paribbājikā</b>	du-mục nữ
<b>bhikkhu</b>	tỳ khưu	<b>bhikkhunī</b>	tỳ-khưu ni
<b>bhavañ</b>	người nam phát đạt	<b>Bhotī</b>	người nữ phát đạt
<b>manusso</b>	người nam	<b>manussi</b>	người nữ
<b>yuvā</b>	thanh niên nam	<b>yuvatī</b>	thanh niên nữ

rājā	đức vua	rājini	hoàng hậu
sakhā	bạn nam	sakhī	bạn nữ
batthi	voi đực	hatthini	voi cái

Gunānāma 3 līṅga :

<u>Pullīṅga</u>	<u>Itthīlīṅga</u>	<u>Napuṅsa-</u> <u>kālīṅga</u>	<u>dīcchā</u> là
kammakāro	Kammakā-	Kammakā-	người lao
	rini	raṇ	động
gunavā	gunavati	gunavaṇ	có đức
Cando	candā	candaṇ	hung tợn
settho	setthā	setthaṇ	bực nhứt
tāno	tānā	tānaṇ	bảo vệ, che chở
thiro	thirā	thiraṇ	vững vàng
dakkho	dakkhā	dakkhaṇ	tài năng
dhammiko	dhammikā	dhammikaṇ	đứng đắn.
nātho	nāthā	nāthaṇ	bảo hộ.
pāpo	pāpā	pāpaṇ	tội lỗi.
bhogi	bhogini	bhogi	giàu có.
matimā	matimatī	matimaṇ	có sự quyết- định.
lābhi	lābhini	lābhi	có lợi.
saddho	saddhā	saddhaṇ	có đức tin.

SỰ LỢI ÍCH CỦA « TÍNH ».

Cái đặc tính của **linga** có lợi ích trọng yếu trong phép biến-hóa nguyên-âm theo **linga** và **kāraṇta**, tiếng có **linga** và **kāraṇta** nào phải biến-hóa theo **linga** và **kāraṇta** đó.

### V a c a n a (ngữ số)

Tiếng chỉ số cho biết rằng ít hay nhiều gọi là **vacana** chia ra làm 2, là :

1.— **Ekavacana** = đơn ngữ số (1).

2.— **Bahuvacana** = phức ngữ số (2).

#### Phép để xem xét «Vacana»

Muốn biết **vacana** nào về số ít hoặc số nhiều, cần phải quan-sát nguyên-âm chót của mỗi tiếng. như tiếng «**puriso**» một người nam « là **ekavacana**; «**purisā**» các người nam» là **bahuvacana**. Những tiếng có **vibhatti** về **ekavacana** là : **si, ṇ, nā, sa, smā, sa, smiṇ**, các tiếng có **vibhatti** thuộc **bahuvacana** là : **yo, yo, hi, naṇ hi, naṇ, su**.

Trong Việt-ngữ, phải tra xét theo tiếng dịch, nếu là **ekavacana** thì không có tiếng tất cả, chúng chur. các v.v...

#### Vibhatti (Phép biến hóa nguyên-âm)

Cách thức biến-hóa **nāmasabda** cho có sự khác nhau ở phía sau chót gọi là **vibhatti**.

Đếm theo thứ-tự thì **vibhatti** có 14 chữ là :

**si yo ṇ yo nā hi sa naṇ smā hi sa naṇ smiṇ, su** chia ra làm 2 đoàn, là :

a) — đoàn ekavacana có 7 : si ṇ nā sa smā sa smin.

b) — đoàn bahuvacana có 7 : yo yo hi naṇ hi naṇ su; theo tên thì có 7, là :

si	và	yo	gọi là	pathamā
aṇ	»	yo	» »	dutiyā
nā	»	hi	» »	tatiyā
sa	»	naṇ	» »	catutthī
smā	»	hi	« »	pañcamī
sa	»	naṇ	» »	chatthī
smin	»	su	» »	sattamī.

Thêm 1 ālāpana vào nữa cộng thành 8 tên.

### Āyatani pāta (trợ từ)

Tiếng hợp với tiếng khác cho thành nghĩa nghe được gọi là āyatani pāta dịch là trợ từ.

Như tiếng « chim » và tiếng « cây » khi chỉ nói « chim cây » thì nghe không được, đến khi thêm trợ từ vào khoảng giữa là « chim trên cây, như thế, mới dễ nghe. Cho nên tiếng trợ từ mới có sự lợi ích để nối tiếng cho liền nhau.

Tiếng trợ từ trong phạm ngữ Pālī, tức là chữ sau chót của nāmasabda đã biến hóa sẵn.

## TIẾNG DỊCH CỦA VIBHATTI

ekavacana                      bahuvacana.

1. — Pathamā si,

- thuộc chủ cách (1) : yo (2)
2. — **dutiyā ṇ** : yo đến các, khiến các.  
dịch là đến (3) khiến, suốt : hi suốt các, cùng với hoặc  
(4) cùng với hoặc ngay, bằng : hi suốt các, cùng với hoặc  
ngay với hoặc ngay các.
3. — **tatiyā nā** : hi do các, theo các, tức  
dịch là : do, theo, tức (5) các, bằng các, mà các, vì  
mà, vì, có, với (hoặc cùng các, có các, với (hoặc tùy  
với) các với) các
4. — **catutthī sa** dịch : naṇ đến các, đề các, với  
là : đến, đề với hoặc hoặc ngay các.  
ngay
5. — **Pāncamī smā** : hi từ các, liā các, hơn  
dịch là : từ, liā, hơn, vì các, vì các,
6. — **Chatthī sa** : naṇ của các, khi các  
dịch là : của, khi, trong (ở trong (ở giữa) các.  
giữa)
7. — **sattamī smin** : su trong các, trên các bao  
dịch là : trong nơi (6) trên, giờ các, vì các trong (ở  
bao giờ, vì, trong (ở giữa) giữa) các, cận các,  
cận
8. — **ālapāna s i** : yo Bạch các, thừa các,  
(thuộc hô cách, dịch là : này các, các... ơ  
Bạch, thừa, này, ơ (7)

(1) Tiếng chủ cách chỉ số ít như puriso (1 ng.) nam.

(2) Tiếng chủ cách chỉ số nhiều, từ 2 trở lên như purisā (các ng.) nam

(3) Đến : tới một nơi nào. (4) Suốt : thông thấu khắp cả. (5) Tức cũng thế.

(6) Nơi, trên (thiết, cận) (7) Tiếng « ơ » dùng để kêu ai, đứng sau một danh-từ, thí-dụ : (anh, chị) ơ.

## K ā r a n t a

Nguyên-âm chót của **nāmasabda** trong 3 **linga** gọi là **Kāraṇta**. Tiếng cùng một giống có **Kāraṇta** như nhau đều biến hóa theo một cách, trừ một ít **sabda** riêng khác. Khi phân-biệt được rõ rệt như thế *thì không chán nản*, vì nếu đã ghi nhớ được minh-bạch một phương-diện nào rồi, sẽ biết dùng phổ-thông đến các **sabda** khác.

Trong **nāmanāma** và **gunanāma** bậc trí-tuệ đã sắp đặt **Kāraṇta** theo phép đã thông dụng như vậy:

Trong **pullinga** có 5 **kāraṇta**

a            i            ī            u            ū

Trong **itthīlinga** có 5 **kāraṇta**.

ā            i            ī            u            ū

Trong **napuṇsakalīnga** có 3 **Kāraṇta**.

a            i            u

Gộp tất cả 3 **linga** cộng là 13 chữ:

Còn có một **kāraṇta** khác nữa, là nguyên-âm o gọi là **okāraṇta** chỉ dùng trong tiếng **nāmanāma** «go» là **dvilingika**. (1)

Nếu kể o **kāraṇta** vào nữa, tất cả là 14 chữ.

(1) 2 tính : nam và nữ tính



Tiếng **kumāra** «thiếu nam» **akāraṅta** (**pullin-ga**) biến-thể như vậy :

## PHÉP BIẾN-THỂ NĀMASABDA.

Những tiếng **nāmanāma**; **gunanāma** và **sabbanāma** đều có **kāraṅta** là cái để phân-biệt, nhưng trong mỗi **kāraṅta** dùng trong cả 3 **nāmasabda** có cách-thức biến-thể hiệp với **vibhatti** giống nhau hoặc khác nhau cũng có. Tiếng **nāmanāma**, và **gunanāma** có **kāraṅta**, giống nhau, về **linga** nào cũng có qui-tắc biến thể như nhau cùng một cách, theo lối **kāraṅta** trong **linga** đó; trừ một ít **nāmanāma** và **gunanāma** về loại có phương-pháp biến-thể riêng khác.

Tiếng **sabbanāma** có nhiều cách biến-thể khác xa với **nāmanāma** và **gunanāma**.



## RŪPASIDDHI (làm thành chữ)

Phép làm thành chữ cho giống cách-thức dùng trong phạm-ngữ **Pāli** gọi là **rūpasiddhi** hoặc **nipphī annarūpavidhī** tức là phép làm thành chữ. Đây là phương-pháp biến-thể **nāmasabda** hiệp với **vibhatti**. Trong cách biến-thể **nāmasabda** có chữ hiệp với **vibhatti** sẵn, không có phép thay đổi cũng có, một ít đổi **vibhatti** hay **kāraṅta** hoặc thay cả **vibhatti** và **kāraṅta** cho khác hình-trạng trước, có khi làm thành chữ thei, lối xóa **vibhatti** hoặc **dīgha kāraṅta** ngắn ra dài hay **rassa kāraṅta** dài ra ngắn, hoặc giả thêm **āgamc** cũng có. Hạng học-sanh nên điều-tra theo cách-thức biến-thể **nāmasabda** và **rūpasiddhi** như sau này -

ekavacana

bahuvacana.

- Pa. kumāro (đôi a và si ra o) kumārā (đôi a và ra ā).
- du. kumāraṅ (giữ n) kumāre (đôi a và ra e).
- ta. kumārena (đôi a và nā ra ena) kumārehi (giữ hi, đôi a ra e).
- ca. kumārassa (đôi sa ra ssa) kumāraṅ (dīgha a ra ā thành kumārānaṅ) (đôi sa ra thaṅ thành kumāratthaṅ).
- kumārāya (đôi sa ra āya) =
- pañca. kumārasmā (giữ smā) kumārebhi (đôi như Ta. bahu).
- kumāramhā (đôi smā ra mhā) kumārehi (giữ hi).
- kumārā (đôi mā ra ā)
- cha kumārassa (đôi sa ra ssa) kumārānaṅ (đôi như ca. bahu).
- satta. kumārasmiṅ (giữ smiṅ) kamāresu (giữ su). (đôi a r a e).
- kumāramhi (đôi smiṅ ra mhi)
- kumāre (đôi a và smiṅ ra e)
- a. kumāra (xóa si) kumārā (đôi a và ra ā).

Những tiếng a-kāraṅta pulliṅga sau này  
đều biến-hóa như:

āja	= con dê	goat
nāra	= người,	man
assa	= ngựa	horse
pāsāna	= đá, tảng đá	rock, stone
ākāsa	= trời, hư không	sky, space
pāda	= chân, cẳng	leg, foot
āloka	= ánh sáng	light
pāntha	= đường mòn	path
āhāra	= đồ ăn	food
pāvaka	= lửa	fire
ācariya	= giáo sư	teacher
puttā	= con trai	son
kassaka	= người trồng thuê.	farmer
purisa	= người nam	man
kāka	= qua	crow
baka	= con hạt	heron
kāya	= thân thể	body
byaggha	= cọp	tiger
khattiya	= dòng vua	belonging to khat-tiyas
bhujāṅga	= rồng, rắn	serpent, snake
gana	= lũ, nhóm, đảng	gang, party
		crowd group
bhūpāla	= vua, quốc vương	king
gāma	= làng, hương thôn	village

<b>makkataka</b>	= con nhện	spider
<b>gona</b>	= bò	ox
<b>magga</b>	= đường mòn	path
<b>canda</b>	= mặt trăng	moon
<b>manussa</b>	= người	human, being
<b>cora</b>	= kẻ trộm	thief
<b>manca</b>	= giường	bed
<b>chana</b>	= ngày lễ	festival
<b>mīga</b>	= nai, hươu	deer ; bast
<b>chava</b>	= tử thi	corpse
<b>mitta</b>	= bạn hữu	friend
<b>jātaveda</b>	= lửa	fire
<b>yakkha</b>	= dạ-xoa	demon
<b>jana</b>	= người	person
<b>yoga</b>	= người tu khổ hạnh	one who practises spiritual exercise
<b>jhāsa</b>	= cá	fish
<b>rava</b>	= tiếng gầm thét	cry
<b>nātaka</b>	= thân thuộc	relation
<b>rukkha</b>	= rừng, cây	kisman tree, wood, forest
<b>taṇka</b>	= dụng cụ để đập đá	instruments to cut stone.
<b>lulāya</b>	= con trâu	buffalo
<b>tumba</b>	= đồ dùng để đo	measure grain used for

lekhaka	= thơ ký	clerk
loka	= đời, thế gian	world
thusa	= vỏ (hột)	chaff hask grain
varāha	= heo, lợn	pig
thena	= kẻ cắp	thief
vānara	= con khỉ	monkey
dāsa	= nô-lệ, tôi mọi	slave
vihāra	= tu viện	monastery
danta	= răng	tooth
sangha	= tăng già, tăng lữ	the community
daṇṣa	= ruồi, lăng	taon
sasa	= con thỏ	hare
dīpa	= đảo, đèn	island, lamp
sahāya	= bạn bạn	friend
dūta	= người đem tin	messenger
sakuna	= chim	bird
deva	= vị trời	god, deity
sīha	= sư tử	lion
dhaja	= lá cờ, biểu hiệu	flag
sunakha	= chó	dog
dhamma	= pháp, giáo pháp, giáo íy	doctrine
suriyā	= mặt trời	sun
hattha	= tay	hand
nakha	= móng	nail
hava	= kêu gọi	calling

Tiếng «ARI» kể thù i-kāraṅṅa pulliṅga biến hóa như vậy :

	Ekavacana	Bahuvacana.
Pa .	ari (xóa si)	arayo (giữ yo đổi i ra a). arī (xóa yo, dī gha i ra ī.
Du .	aruṅ (giữ n)	arayo (đổi như Pa, bahu arī
Ta .	arinā (giữ na)	arīhī (giữ hi, dī gha i ra ī) arībhi dī gha i ra ī, đổi hi ra bhi
Ca .	arissa (đổi sa ra ssa) arino (đổi sa rano)	arīnaṅ (giữ nan dī gha i ra ī)
Pañca .	arismā (giữ mā) arimhā (đổi sma ra mhā)	arīhi (đổi như ta bahu. arībhi (
Cha .	arissa (đổi như ca eka). arino	arīnaṅ (đổi như ca. ba- hu).
Satta .	arismiṅ (giữ smiṅ) arumhi (đổi smiṅ ra mhi)	Arīsu (dī gha i ra ī, giữ su)
Ā .	ari (xóa si)	arayo (đổi như Pañca bahu). arī (

Những tiếng i-karanta sau này đều biến hóa như  
ari :

aggi  
dīpi

= lửa  
= beo gấu  
= cọp gấm

= fire  
= leopard

atithi	= khách	= guest
dundubhi	= trống	= drum
addi	= núi	= mountain
adhipati	= chủ, tể hướng đạo	= lord = leader
asi	= gươm, kiếm	= sword
dhammani	= các kè	= ratsnake
nidhi	= sự trữ = cửa cái	= hidden treasure
ari	= kẻ thù	= enemy
pati	= chồng, chủ	= husband master
ahi	= rắn	= serpent
patti	= bộ binh	= infantry
ali, ali	= đê, đắp đê	= dike em- bankment
pāni	= tay,	= hand
isi	= đạo sĩ	= sage, her-mit
bahiri	= công	= peacock
udadhi	= biển lớn dại dương	= ocean, sea
bhūpati	= vua, quốc-vương	= king
rathacāri	= xa phu	= sharer
sāmi	= chồng, chủ tể, chủ nhà	= husband, lord, master
rogahāri	= y-sỹ	= physician
sūli	= thiên chúa	= god lord catholic
vīnāvī	= người đánh đờn	= musician
setthī	= triệu phú gia	= millionaire
hatthī	= con voi	= elephant

**BÀI TẬP 4.**

*Dịch ra Việt-ngữ và Anh-ngữ*

1 ganīnaṃ — 2 chātissa — 3 balino —  
 4 pāpakāribhi — 5 sikkhismā — 6 bhoginī —  
 7 setthino — 8 sukhinā — 9 mantismā — 10  
 tapasīsu.

### BÀI TẬP 5.—

*Dịch ra tiếng Pāli và Anh-ngữ*

1.— người tu phạm hạnh trong rừng — 2.—  
 những người giàu có — 3.— con voi của bậc trí tuệ  
 4.— loài công trong rừng — 5 — mặt trăng trên trời  
 6.— kẻ lệ thuộc của tổng trưởng — 7 — bậc trí tuệ  
 trên con voi — 8.— khổng tước trên núi — 9.— người  
 đánh xe của kẻ có thù nghịch — 10.— tràng hoa của  
 người trường thọ,

### BÀI TẬP 6.—

*Dịch ra Pāli và Việt-ngữ*

1 — the minister of the king — 2.— the elephant  
 on the street — 3.— by the foot of the student —  
 4.— in the doctrine of the hermit — 5.— the enemy  
 of the wealthy men — 6.— the peacock of the cha-  
 rioteer : 7.— the mālī in the house. 8.— By the  
 hand of the dependent person. 9.— the forest of the  
 king. 10.— the wise in the doctrine.

Tiếng — karī «con voi» ī — kāranta pullinga  
 biến thể như vậy :

Ekavacana	Bahuvacana
Pathamā: Karī (xóa si)	Karino (đôi yo ra no, rassa ī ra i)
	Karī (xóa yo)
Dutiyā: Karim (giữ m, rassa ī ra i)	Karino, (như Pa. Karī bahu.)

Karīnam (đôi		
m ra nam, rassa ī ra i)		
Tatīyā :	Karīnā (giữ nā rassa ī ra i)	Karīhi (giữ hi) Karībhi (đôi hi ra bhi)
Catutthi :	Karissa (đôi s ra ssa, rassa ī ra i)	Karīnam (giữ nam)
	Karīno (đôi sa ra no, rassa ī ra i)	
Pāncamī :	Karismā (giữ smā rassa ī ra i)	Karīhi ) ) ) như Ta. Bahu.
	Karīmā (đôi smā ra mā, rassa ī ra i)	) Karībhi )
	Karīnā (đôi smā ra nā, rassa ī ra i)	
Chatthi :	Karissa, Kari no (như Ca. eka)	Karīnam (như Ca. Bahu)
Sattamī :	Karismim (giữ smim rassa ī ra i)	
	Karīmhi (đôi smim ra mhi rassa ī ra i)	Karīsu (giữ su)
Ālapana :	Kari (xóa si, rassa ī ra i)	Karīno, Karī (như Pa. Bahu)

Những tiếng **ī kāranta** dưới đây đều biến thể như **karī**

Anujivī	= Kẻ lệ thuộc	= dependent- person
Antevāsī	= Học sinh	= pupil
Karī	= Voi	= elephant
Kutthī	= Người mắc bệnh cùi	= leper
Kākī	= Con công	= peacock

<b>Gani</b>	=Người có kẻ tùy tùng	= one who has a following
<b>Chattī</b>	=Người có cây dù	= possessor of a umbrella
<b>Tapasī</b>	=Người tu khổ hạnh	= hermit
<b>Dandī</b>	=Người cầm gậy	= one who has a stick
<b>Dathī</b>	=Voi lớn có ngà	= tusker
<b>Pāpakārī</b>	=Người bắt lương	= evil doer
<b>Dīghajīvī</b>	=Người trường thọ	= possessor of a long life
<b>Balī</b>	=Người có thể lực	= a powerful person
<b>Brahmacārī</b>	=Bậc tu phạm hạnh	= leading a chaste life
<b>Bhogī</b>	=Người giàu có	= a wealthy man
<b>Medhāvī</b>	=Người khôn ngoan	= the wise
<b>Rathacārī</b>	=Xe phu	= charioteer
<b>Rogahārī</b>	=Y sĩ	= physician
<b>Vīṇāvādī</b>	=Người chơi đàn	= lute player
<b>Viddesī</b>	=Kẻ thù	= enemy
<b>Verī</b>	=Người báo thù	= revenger
<b>Sāmī</b>	=Chủ, chủ tể	= lord
<b>Sasī</b>	=Mặt trăng	= moon
<b>Sikkharī</b>	=Núi, cây	= mountain
<b>Sikhī</b>	=Lửa, con công	= fire, peacock
<b>Sūlī</b>	=Đức Đế Thích	= king of the devas
<b>Setthī</b>	=Triệu phú gia	= millionaire
<b>Hatthī</b>	=Con tượng	= elephant
<b>Mantī</b>	=Viên cố vấn. Bộ trưởng	= a counsellor = minister
<b>Mālī</b>	=Người có tràng hoa	= one who has a garland

rioter — 7 — the mālī in the house 8. — by the hand of the dependent person — 9. — the forest of the king 10. — the wise in the doctrine.



Tiếng « ketu = lá cò » u-kāraṇta pulliṅga  
biến hóa như vậy :

	ekavacana	bahuvacana
Pa.	ketu (xóa si)	ketavo (đôi yo ra vo, u ra a)
		ketū (xóa yo, digha u ra ū)
du.	ketum (giữ n)	ketavo (đôi như pa. bahu)
		ketū
ta:	ketunā (giữ nā)	ketūhi (giữ hi, digha u ra ū)
		ketūbhi (dīgha u ra ū đôi hi ra bhi)
ca.	ketussa (đôi sa ra ssa)	ketūnaṇ (giữ nan)
	ketuno (đôi sa ra no)	
panca.	ketusmā (giữ smā)	ketūhi (đôi như ta. ba-hu)
	ketumhā (đôi smā ra mhā)	ketūbhi

cha.	ketussa (đôi như ca; eka)	ketūnaṇ (giữ naṇ)
satta.	ketusmiṇ (giữ smiṇ)	ketūsu (giữ su, dīgha, u ra ū)
	ketumhi (đôi smiṇ ra mhi)	katave (đôi yo ra ve)
ā.	ketu (xóa si)	ketavo (đôi yo ra vo)
		rồi đôi u ra a (cả 2 chữ)

Những tiếng u-karanta pullingā dưới đây  
đều biến hóa như ketu :

**akilāsu = sự hoạt động = untirine, ative =  
chuyên cần**

bandhu	=	thân tộc	=	relation
ākhu	=	chuột	=	rat
babbu	=	mèo, mèo rừng	=	cat
ucchu	=	cây mía	=	sugar cane
chamu	=	lông mày	=	eye brow
usu	=	mũi tên	=	arrow
bhikkhu (3) tỳ khuru	=		=	monk
ūru	=	bắp vế	=	the thigh
maccu	=	sự chết	=	death
katacchu	=	cái muỗng	=	spoon
ripu	=	kẻ thù	=	enemy
khānu	=	gốc cây	=	stump of a tree
leddu	=	cục đất	=	clod of earth.
garu	=	giáo sư	=	teacher
vāyu	=	gió	=	wind

ketu	= cò, phượng	banner
velu	= tre	bamboo
jantu	= sinh vật	creature
sindhu	= biển	sea
tāru	= cây	tree
sattu	= kẻ nghịch	enemy
devadāru	= cây thông	kinds of pine
dhūmaketu	= lửa, sao chổi	a comet, fire
setu	= cầu	bridge
pasu	= súc vật 4 chân	quadruped
hetu	= nhân	cause
pharasu	= búa, riều	axe

### BÀI TẬP. 7

*Dịch ra Việt-ngữ và Anh ngữ.*

1.— vihārasmiṇ bhikkhuno — 2. — mittassa ācariyo — 3. — gehe taruniyo 4. — garussā pharasū — 5. — ākāse suriyo — 6. — velumhi ākhū — 7.— kataschusmiṇ nakhā — 8.— rukke velavo — 9. — ketumhi vāyu — 10. — puttassa ucchu — 11.— indussa pabhā — 12. — ākāse usu — 13. — rukhasmiṇ babbūbhi — 14.— ārāme Manussā — 15. — bhūpālassa gāravo.

### BÀI TẬP. 8

*Dịch ra Phạn ngữ và Anh ngữ.*

1.— Sao chổi trên trời — 2.— Mũi tên của kẻ trộm — 3. — sinh vật trong nhà — 4. — Tỳ-khưu trong

Phật Pháp — 5. — long mày trên mắt — 6. — Bao các của thợ mộc — 7. — Thân tộ trong nhà — 8. — Gốc cây trên đất — 9. — Chuột trong rừng — 10. — Cây thông trên núi — 11. — Kẻ thù của giáo sư. — 12. — Bắp vẽ của con thỏ — 13. — Cầu trên nước — 14. — Mèo với chuột — 15. — Súc vật 4 chân từ trong rừng. —

## BÀI TẬP. 9

*Dịch ra Pāli và Việt-ngữ.*

1.— The teacher of the family— 2.— By the bridge — 3.— The comet in the sky 4.— with the spoon — 5.— The bamboo from the forest — 6.— The beasts of the enemies — 7.— From the arrow — 8.— The pines on the mountain — 9.— The cause of the death — 10.— The wind on the tree.

Tiếng abhibhu «bạc thảng trận» u-karanta pullinga biến hóa như vậy :

Pa. abhibhū (xóa si)	abhibhuno (đổi yo ra no rassa ū ra u)
du. abhibhun (giữ ṇ rassa ū ra u)	abhibhuno (xóa yo)
ta. abhibhunā (giữ nā rassa ū ra u)	abhibhūhi
ca. abhibhussa (đổi sa ra)	abhibhūbhi (giữ hi; đổi hi ra bhi)
	abhibhūnaṇ (giữ naṇ)

abhibhuno (đổi sa ra no)	
rassa ū ra u (cả 2 chữ)	
<b>Pañca. abhibhusmā</b> (giữ smā)	<b>abhibhūbhi</b> (đổi hi ra bhi)
<b>abhibhumhā</b> (đổi smā ra mhā)	<b>abhibhūbhi</b> (đổi như Ta. bahu.)
rassa ū ra ū (cả 2 chữ)	
<b>cha. abhibhussa</b> (đổi như abhibhuno (ca.eka)	<b>abhibhūnaṇ</b> (giữ naṇ)
<b>satta. abhibhusmiṇ</b> (giữ smiṇ)	<b>abhibhūsu</b> (giữ su)
<b>abhibhumhi</b> (đổi smiṇ ra mhi, rassa ū ra u (cả 2 chữ)	
<b>ā. abhibhu</b> (xóa si, rassa ū ra u)	<b>abhibhuno</b> (đổi như (Pa. bahu.)

Những tiếng **ū-kāranta pullinga** sau này đều  
biến hóa như **abhibhū**

**atthannū** = người hiền =  
on who know the meaning

**katannū** = bậc tri-ân =  
gratitude

**Pāragū** = bậc đến bờ =  
one who has arrived  
the other shore

**vadannū** = người  
khoan hồng = bounteous

**vinnū** = bậc thông  
minh = wire man

**vedagū** = bậc đại trí tuệ  
= one who has attained  
the highest knowledge

mattannū = bậc biết tiết độ = knowing the measure or limit.

sabbannū = bậc toàn giác = the omniscantone.

sayambhū = bậc sáng tạo = the creator.

Dứt 5 kāranta trong pulliṅga.



Tiếng «kannā thiếu nữ» ā-kāranta itthilinga biến-hóa như vậy :

Ekavacana

Pa. kannā (xóa si)

du. kannan (rassa ā ra a hiệp với n thành kanan)

ta. kannāya (đổi na ra āya, rồi xóa ā thành kannāya.

ca. kannāya (đổi sa ra āva, rồi xóa ā thành kannāya

Panca. kannāya (đổi smā ra āya, rồi xóa ā thành kannāya

bahuvacana

kannāyo (kannā hiệp với yo thành kannāyo).

kannā (xóa vo)

kannāyo (đổi nhu

kannā (Pa. bahu.)

kannāhi (kanna hiệp với hi thành kannāhi.)

kannābhi (đổi hira bhi)

kannānan (kannā hiệp với nan thành kannānan).

kannāhi (đổi nhu, ta. bahu.)

		<b>kān̄nābhi</b> (đôi như ta. bahu.)
cha. <b>kān̄nāya</b> (đôi như ca, eka		<b>kān̄nānaṅ</b> (đôi như ca. bahu)
satta. <b>kān̄nāya</b> (đôi smin̄ ra āya rồi xóa ā thành <b>kān̄nāya</b> ).		<b>kān̄nāsu</b> ( <b>kān̄nā</b> hiệp với su thành <b>kān̄nāsu</b> ).
ā. <b>kān̄ne</b> (đôi si ra e, rồi xóa ā thành <b>kān̄ne</b> ).	<b>kān̄nāyo</b> (đôi như <b>kān̄nā</b> (pa. bahu.	

Những tiếng **ā-kāraṅta itthilinga** sau đây đều biến hóa như **kān̄nā**

<b>anganā</b>	=	dàn bà	=	woman
<b>accharā</b>	=	thiếu nữ	=	nymph (ngọc nữ)
<b>ābhā</b>	=	ánh sáng	=	light, lustre, radiance
<b>ammā</b>	=	mẹ, má	=	mother
<b>āsā</b>	=	hy-vọng	=	wish, desire, hope
<b>ikkhanikā</b>	=	nữ thầy bói cô đồng, bà cốt	=	female for tunateller
<b>dārikā</b>	=	thiếu nữ	=	girl
<b>īsā</b>	=	gọng cày	=	pole of plough
<b>disā</b>	=	phương hướng	=	direction
<b>ihā</b>	=	sự ráng sức	=	endeavour
<b>devatā</b>	=	vị trời	=	deity
<b>ukkhā</b>	=	cây đuốc	=	torch
<b>dolā</b>	=	kiêu, căng	=	palanquin
<b>ūkā</b>	=	con chí, rận	=	louse

dhārā	= đất	= earth
uhā	= hay nghĩ ngợi	= pondering
pabhā	= ánh sáng	= light
elā	= nước miếng	= saliva
nāvā	= tàu, thuyền	= ship
isikā	= cừ	= stake
nāsā	= mũi	= nose
ojā	= có, chất tư dưỡng	= nutritive essence
niddhā	= sự ngủ	= sleep
paññā	= trí-tuệ	= wisdom
kathā	= lời nói, ngôn ngữ, diễn văn	= speech
parisā	= kẻ tùy tùng	= following
khamā	= sự xin tha lỗi	= forgiving
pūjā	= cúng dường	= offering
khudā	= lòng khao khát, sự đói.	= hunger
phāsukā	= xương sườn hông	= rib, chop
gadā	= ba toong, gậy hèo	= stick
bāhā	= tay, cánh tay	= arm
gangā	= sông, rạch	= river
bhāriyā	= vợ	= wife
gīvā	= cổ	= neck
bhāsā	= tiếng nói	= language ; dialect
ghatikā	= nút	= knot
mañjusā	= hộp, thùng, rương	= box, trunk

cūlā	= lọn tóc	= wig
mālā	= tràng hoa	= garland
guhā	= hang, động	= cave
muttā	= ngọc trai, trân châu	= pearl
cetanā	= tác ý	= intention
racchā	= đường phố	= street
chamā	= đất	= earth
lankā	= tích lan	= ceylon
lilā	= có duyên, phong nhã	= graceful charme
chāyā	= bóng	= shadow
sakkharā	= sỏi	= gravel
churikā	= dao găm	= dagger
sālā	= nhà lớn, trại	= hall, farm
janikā	= má, mẹ	= mother
senā	= quân, quân đội, đám đông	= army, multitude.
valavā	= ao, vũng	= mare
silā	= đá	= stone
pipāsā	= sự khát nước	= thirsty
surā	= rượu	= liquor, intoxicant
japā	= hoa hường	= rose
visikhā	= đường phố	= street
jīvhā	= lưỡi	= tongue
yācanā	= sự xin	= begging
janghā	= chân, bắp chân	= calves

latā	— giây bò, giây leo	— creeper	
jhallikā	— loài đế	— cricket	
tārā	— sao	— star	
vānijjā	— sự thương mại	— trade	
titikkhā	— sự kiên nhẫn	— patience	
vasudhā	— đất	— earth	
vācā	— lời nói	— word	
tulā	— cái cân	— balance	
vālukā	— cát	— sand	
thavikā	— bóp nhỏ túi bao	— box, sac	
sākhā	— nhánh cây	— visukhā	duong duong
sobhā	— xã hội	— society	
hanukā	— hàm	— the jaw.	

Tiếng «ratti, ban đêm» i-kāranta itthilinga  
biến-hóa như vậy

**ekavakana**

Pa. ratti (xóa si)
du rattin (giữ n)
ta. rattiyā (đổi nā ra yā)
cà. rattiyā (đổi smā ra yā)

**bahuvacana**

rattiyo (giữ yo)
rattī (xóa, yo rồi digha i ra ī)
rattiyo (đổi nhu rattī (Pa. bahu rattīhi (giữ hi, rồi di- gha i ra ī) rattībhi (digha i ra ī, rồi đổi hi ra bhi). rattīnan (giữ nan rồi digha i ra ī)

Pān. ratyā (đổi smā ra ā  
ròi đổi i ra y)

cha. rattiyā (đổi nhu  
ca. eka)

sa. rattiyā (đổi smin  
ra yā)

rattiyaṇ (đổi smin  
ra yaṇ)

ratyaṇ (đổi smin ra  
ṇ, i ra ya)

a. ratti

rattībhi (đổi như  
(ta. bahu

rattīnaṇ (đổi như Ca.  
bahu.)

rattīsu (giữ su ròi di  
gha i ra ī)

rattī, rattīyo.

Những tiếng i-kāraṇṭa ithīlinga sau đây đều  
biến-hóa như ratti.

āṅguli — ngón tay — finger

thutī — lời ngợi khen — Praise

anusitthi — lời khuyên — advice

ditti — sáng chói, chói  
lợi — Brighten

āji — sự chiến tranh — war

dhāti — nurse

nābhi — rún — naval

paññatti — sự chế định — regulation

buddhi — tri-tuệ, thông  
minh — wisdom

ani — đình chốt ở giữa đầu trục

dhuli — bụi — dust

iddhi — sự siêu nhiên — paychie  
thần thông

<b>nāli</b>	:	cách đo lường	:	a measure of capacity.
<b>ītī</b>	:	tai biển, tai nạn.	:	danger
<b>ukkhali</b>	:	nồi	:	pot
<b>atavi</b>	:	rừng cây	:	forest
<b>asani</b>	:	sấm sét	:	thunderbolt
<b>pañhi</b>	:	gót chân	:	heel
<b>ummi</b>	:	sóng	:	wave
<b>patti</b>	:	bộ binh	:	infantry
<b>kati</b>	:	hông, háng	:	hip
<b>bhitti</b>	:	vách tường	:	wall
<b>kitti</b>	:	danh tiếng thanh danh	:	famous
<b>mati</b>	:	khôn ngoan	:	wisdom
<b>metti</b>	:	thương xót	:	amity, pity
<b>khanti</b>	:	nhẫn nại	:	patience
<b>yatthi</b>	:	gậy, trượng	:	staff
<b>gandi</b>	:	chuông	:	gong, bell
<b>yuvati</b>	:	thiếu phụ	:	maiden, lady
<b>chavi</b>	:	lớp da ngoài	:	tegument
<b>ratti</b>	:	ban đêm	:	night
<b>jalasutti</b>	:	sò, hến	:	shell, fish
<b>raṇsi</b>	:	ánh sáng	:	ray, light
<b>jalli</b>	:	miếng cây, mảnh	:	board
<b>laddhi</b>	:	lý thuyết	:	theory
<b>dundubhi</b>	:	trống	:	drum
<b>vinnatti</b>	:	lời bố cáo	:	infomation, notice

santi	: dây dòn (giống dòn tỳ-bà)	
vutthi	: mưa	: rain
doni	: tàu thuyền ghe	: boat, ship
vuddhi	: sự tăng thêm	: increase, progress
nanti	: sự vui thích	: rejoicing, enjoying
satti	: quyền lực	: ability, power
sati	: trí nhớ	: memory
sandhi	: sự nối	: junction, joining union.

Tiếng «nārī phụ nữ» ī-kāranta itthilinga  
biến-hóa như vậy :

### Ekavacana

### Bahuvacana

Pa. nārī (xóa si)

nāriyo (giữ yo rồi rassa  
ī ra i)

du. nāriṇ (giữ n, rassa ī  
ra i)

nārī (xóa yo)

nāriyo (đổi nhu

ta. nāriyā (đổi nā ra yā,  
rassa ī ra i)

nārī (pa-eka

nārīhi (giữ hi)

nārībhi (đổi hi ra bhi)

ca. nāriyā (đổi sa ra ya)  
rassa ī ra i)

nārīnaṇ (giữ nan)

Pan̄ca. nāriyā (đổi smā  
ra yā rassa ī ra i)

nārīhi (đổi như)

nārībhi (ca.bahu)

cha. nāriyā (đổi sa ra yā)

nārīnaṇ (giữ naṇ)



gharanī	:	bà chủ nhà	:	mistress
rājinī	:	hoàng hậu	:	queen
tajjanī	:	ngón tay trở	:	fore finger
tarunī	:	thiếu phụ	:	young lady, woman
dāsī	:	nữ tỳ	:	slave, maid
devī	:	hoàng hậu thiếu nữ	:	queen goddess
dharanī	:	đất	:	earth, land
dhānī	:	thành thị	:	city, town
nadī	:	sông, rạch	:	river
nandhī	:	dây, dây da	:	cord
lakkhī	:	hạnh phúc	:	happiness
vāpī	:	thùng đựng nước	:	tank
vijanī	:	cây quạt	:	fan
sakhī	:	bạn gái	:	woman friend
sakuṇī	:	chim mái	:	bird (female)
sīhī	:	sư tử cái	:	lioness
harītakī	:	trái cây suốt núi (dùng làm thuốc)	:	nyropalan
hatthinī	:	voi cái	:	she-elephant.

## CÁCH CHIA ĐỘNG TỪ

Trong cách chia động từ Pālī có ba thời, hai thể, hai số (1) và ba ngôi.

### THỜI

1.— vattamānakāla = hiện tại thời

- 2.— **atītakāla** = quá khứ thời  
 3.— **anāgatakāla** = vị lai thời

## THỂ

- 1.— **kattukāraka** = năng động thể  
 2.— **kammakāraka** = thụ động thể.

## NGÔI

- 1.— **pathamapurisa** = ngôi thứ ba.  
 2.— **majjhimapurisa** = ngôi thứ nhì.  
 3.— **uttamapurisa** = ngôi thứ nhất.

Phép chia động từ **Bhavati** (có, ở, còn, tồn tại = to be).

### Hiện tại thời

### Năng động thể

#### Số ít

#### Số nhiều

ngôi thứ ba (so) <b>bhava-</b>	(Te) <b>bhavanti</b> =
<b>ti</b> = nó có	chúng nó có
ngôi thứ nhì (tvan) <b>bha-</b>	(tumbē) <b>bhavatha</b> =
<b>vasi</b> = bây có	chúng bây có
ngôi thứ nhất (ahan) <b>bha-</b>	(mayan) <b>bhavāma</b> =
<b>vāmi</b> = tôi có	chúng tôi có.

Những động từ sau này đều chia như « **bhavati** »

<b>āruhati</b>	= lên thang, trèo	= ascends
<b>āharati</b>	= dẫn, dắt, đem đến	= brings
<b>ikkhati</b>	= nhìn	= looks at

(1) sẽ giải rộng trong quyển II văn phạm Pāli.

<b>kīlati</b>	:	chơi	:	plays
<b>khanāti</b>	:	nhồ, búng	:	to spits
<b>gacchati</b>	:	đi đến	:	goes
<b>gopeti</b>	:	giữ gìn, che chở	:	protects
<b>carati</b>	:	đi	:	walks
<b>titthati</b>	:	đứng	:	stands
<b>dhāvati</b>	:	cháy	:	runs
<b>nisīdati</b>	:	ngồi	:	sits
<b>pacati</b>	:	nấu	:	cooks
<b>pathati</b>	:	nói, đọc, tụng	:	recits
<b>passati</b>	:	thấy	:	sees
<b>bhujati</b>	:	ăn	:	eats
<b>bhāsati</b>	:	nói	:	says
<b>marati</b>	:	chết	:	dies
<b>yācati</b>	:	xin	:	begs
<b>labhati</b>	:	được	:	gets, obtains
<b>vasati</b>	:	ở	:	lives
<b>sayati</b>	:	ngủ	:	sleeps
<b>hanati</b>	:	giết	:	kills
<b>hasati</b>	:	cười	:	laughs
<b>harati</b>	:	dẫn, dắt, đem đến,	:	carries bring
<b>hoti</b>	:	sanh, có	:	existe, there is

## BÀI TẬP

*Dịch ra Việt ngữ và Anh ngữ*

- 1.— abhibhuno asse āruhanti — 2.—  
accharānaṃ gāmaṃ caranti — 3.— bhikkhū  
dhammaṃ passanti — 4.— ammaṃ gehaṃ gacchati  
5.— dārikā muttā labhanti — 6.— devatāyo  
ākāse caranti — 7.— ikkhanikā gadayki gacchati  
8.— sakunā sākhe tittanti — 9.— mattaṇṇuno  
sukhaṃ senti — 10.— nāvāyo udake dhāvanti.

## BÀI TẬP 8

*Dịch ra Pāli và Anh ngữ*

- 1.— Bậc trí tuệ nói pháp — 2.— Loài thú ở  
trong rừng 3.— Chó chơi với heo 4.— Người sanh  
trong đời. — 5.— Chư thiên ở trên hư không —  
6.— Trâu đứng trên đường — 7.— Chúng tôi ăn bằng  
tay 8.— Bậc đại trí tuệ dẫn người trong đời — 9.—  
Đức vua giết kẻ cướp — 10.— Cha ngồi với con.

## BÀI TẬP 9

*Dịch ra Pāli và Việt ngữ*

- 1.— We see the doctrine — 2.— The women  
walk in the village — 3.— The light is in the ship —  
4.— the oxen run on the path — 5.— The garland  
in the street — 6.— The merchant obtains many  
flowers.

8.— The endurance is a great virtue — 9.— The men sleep — 10.— The light of the dhamma produces wisdom.

Phép chia động từ **Dibbati** (chơi)

**Hiện tại thời**

*Số ít*

**Năng động thể**

*Số nhiều*

Ngôi thứ ba (so) **dibbati**: **Te dibbanti** : chúng nó  
nó chơi

Ngôi thứ nhì (Tvan) **Tumhe dibbatha** : các  
**dibbasi**: mi chơi anh chơi

Ngôi thứ nhất (ahaṇ) **Mayaṇ dibbāma** : chúng  
**dibbāmi**: Tôi chơi tôi chơi

Những động từ sau này đều chia như **dibbāti** (chơi)

**khīyati** : làm cho hết : to exhaust; to waste  
away.

**bujjhati** : giác ngộ : to know, to understand,  
to perceive.

**muyhati** : si mê : to forget

**mussati** : quên : go forget, to pass in  
oblivious.

**yujjhati** : chiến tranh : to fight, to make war.

**rajjati** : nhuộm : to tint.

**sivati** : may : to sew.

### BÀI TẬP 13

*Dịch ra Việt-ngữ và Anh-ngữ*

1.— Munayo dhamme budjjhanti — 2 —  
Anusitthino satuṇ khiyati — 3.— Itthi samā-  
dhi hoti — 4.— Manussā ukkhaliyo chindan-  
ti — 5.— Gharani dāsīm mūncati—6.—Vānijo  
cīvaraṇ sivati — 7.— Ahaṇ gharasuṇ mussāmi  
— 9.— Sāmanero uttarāsangaṇ rajjati — 10.—  
Tumbe dhamme muyhatha.

### BÀI TẬP 14

*Dịch ra Pāli và Anh-ngữ*

1.— Ông tha lỗi cho tôi — 2.— Nó may y vaj  
trái — 3.— Sự lười biếng bẽ tắc đường tiến hóa —  
4.— Tôi quên học — 5.— Người hiền tránh tội lỗi  
— 6.— Chúng nó nhuộm y nội — 7.— Tôi ăn cháo  
— 8.— Họ làm cho hết sự tai nạn — 9.— Cô thiếu  
nữ không may y — 10.— Chúng tôi giác ngộ các  
pháp.

### BÀI TẬP 15

*Dịch ra Pāli và Việt-ngữ*

1.— We understand the theory of the buddha  
— 2.— The woman breaks off with one's husband  
— 3.— You eat with the hand — 4.— The girl  
cuts the bird in two pieces — 5.— My sister sews the

clothes — 6. — The mistress fights for life — 7. —  
They forget the city of Saigon — 8. — I release a slave  
— 9. — The sage is exhausted of all she sins —  
10. — You know the doctrine of the bouddha. —

Tiếng « rajju dây » u-kāranta itthilinga biến  
hóa như vậy :

**Ekavacana**

- Pa.** rajju (xóa si)  
**Du.** rajjun (giữ n)  
**Ta.** rajjuyā (đôi nā ra  
yā)  
**Ca.** rajjuyā (đôi sa ra  
yā)  
**Pañca.** rajjuyā (đôi smā  
ra yā)  
**Cha.** rajjuyā (đôi sa  
ra yā)  
**Satta.** rajjuyā (đôi smin  
ra yā)

**Bahuvacana.**

- rajjuyo (giữ yo)  
rajjū (xóa yo, dighā u  
ra ū)  
rajjuyo (đôi như)  
rajjū (Pa. bahu)  
rajjūhi (giữ hi, digha  
u ra ū)  
rajjūbhi (digha u ra ū  
đôi hi ra bhi)  
rajjūnan (giữ nan, di-  
gha u ra ū)  
rajjūhi (đôi như)  
rajjūbhi (bahu.  
rajjūnan (đôi như ca.  
bahu)  
rajjūsu (giữ su, u và ū)

	rajjuyan (đôi smin ra yan)	
Ā.	rajju (xóa si)	rajjuyo (đôi như) rajjū (Pa. bahu).

Những tiếng **U kāranta** itthilinga sau đây đều biến-hóa như **rajju** :

aṅsu	:	tia sáng	:	ray of light.
ujju	:	ghẻ ngứa	:	itchiness, mange.
uru	:	rộng lớn	:	large, wide.
karenu	:	voi cái	:	she-elephant
ku	:	đất	:	earth,
kāsu	:	hố, đào giếng	:	pit
tanu	:	thân thể	:	body
daddu	:	bệnh chốc lở phong lở	:	king of entanions eruption
dhenu	:	bò cái	:	cow
natthu	:	mũi	:	the nose
yāgu	:	cháo	:	rice gruel
rajju	:	dây	:	rape
lāpu, lāvu	:	bầu	:	gourd
vijju	:	chiếu sáng	:	lightening
sassu	:	mẹ vợ, mẹ chồng	:	mother-in-law
sānu	:	cao nguyên dảnh núi	:	table land
aṅsu	:	tia sáng	:	ray of light
sindhu	:	biển, sông	:	océan, river.

Tiếng « vadhu phụ nữ » ū-kāranta itthilinga biến-hóa như vậy :

<b>Ekavacana</b>		<b>Bahuvacana</b>
Pa.	vadhũ	vadhuyo, vadhũ
du.	vadhun	» »
ta.	vadhuyā	vadhũhi, vadhũbhi
ca.	vadhuyā	vadhũnan
panca.	vadhuyā	vadhũhi, vadhũbhi
cha.	vadhuyā	vadhũnan
satta.	vadhuyā,	vadhũsu
	vadhuyan	
a.	vadhu	vadhuyo, vadhũ

Rūpasiddhi như ī kāranta itthilinga, chỉ khác nhau là ī kāranta với u kāranta.

Những tiếng ū kāranta itthilinga sau đây đều biến-hóa như vadhu :

camũ	: bộ binh	: a army
jambũ	: trái bòng bồng, cây trâm	: rose apple.
bhũ	: đất, lông mày	: earth, eye-brow.
sarabũ	: loài thằn lằn	: lizard

### Dứt 5 kāranta trong itthilinga

Tiếng «Kula gia đình» a kāranta napuṅsaka-linga biến-hóa như vậy :

Ekavacana

Bahuvacana

<b>Pa.</b> kulaṇ (đôi a và si ra n)	<b>kulāni</b> (đôi yo ra ni, digha a ra ā)
<b>da.</b> kulaṇ (giữ n)	<b>kulā</b> (xóa yo, digha a ra ā) <b>kulani</b> (đôi như Pa. bahu)
<b>ta.</b> kulena (đôi a và nā ra ena)	<b>kule</b> (xóa yo, đôi a ra e) <b>kulehi</b> (giữ hi, đôi ra e) <b>kulebhi</b> (đôi a ra e, đôi hi ra bhi).
<b>Ca.</b> Kulassa (đôi sa ra ssa) <b>Kulāya</b> (đôi sa ra āya) <b>Kulatthan</b> (đôi sa ra tthan)	<b>Kulānaṇ</b> (giữ nan, digha a ra ā)
<b>Pañca.</b> Kulasmā (giữ smā) <b>Kunlamhā</b> (đôi smā ra mhā) <b>Kulā</b> (đôi smā ra ā.)	<b>Kulehi</b> (đôi như <b>Kulebhi</b> (ta. behu.
<b>Cha.</b> Kulassa	<b>Kulānaṇ</b> (đôi như ca. bahu)
<b>Satta.</b> Kulasmiṇ (giữ smin)	<b>Kulesu</b> (giữ su, đôi a ra e).

<b>Kulamhi</b> (đổi smin ra mhi)		
<b>Kule</b> (đổi smin ra e)		
<b>Ā Kula</b> (xóa si)		<b>Kulāni</b> (đổi yo ra ni. digha a ra ā).

Những tiếng **a kāranta, napunsakalinga** dưới đây đều biến-hóa như **kula**.

<b>anga</b>	: chi, thể	: member
<b>anguliyaka</b>	: chiếc nhẫn	: ring
<b>anda</b>	: trứng	: egg.
<b>amata</b>	: bất diệt	: imortal.
<b>ātapatta</b>	: dù che	: sunshade umbrella
<b>āyudha</b>	: binh khí	: weapon
<b>araṇṇa</b>	: rừng cây	: forest
<b>ina</b>	: nợ	: debit
<b>indriya</b>	: (ngũ căn) năng lực, quản năng	: controlling principal
<b>udaka</b>	: nước	: water
<b>udara</b>	: bụng, dạ dày	: belly, stomach
<b>ottha</b>	: môi	: lip
<b>osāna</b>	: kết liễu cuối cùng	: the end conclusion casing
<b>Kattha</b>	: cây gỗ để làm nhà	: timber, pièce
<b>Kamala</b>	: bạch liên	: lotus
<b>Kāraṇa</b>	: lý, lẽ phải	: reason
<b>Kula</b>	: gia thuộc	: family, caste

<b>Kūla</b>	: bờ, (sông)	: bank (of a river)
<b>Khetta</b>	: đồng ruộng	: field
<b>Khīra</b>	: sữa	: milk
<b>Gokula</b>	: chuồng, lều bò	: cow shed
<b>Ghara</b>	: nhà	: house
<b>Ghāna</b>	: mũi	: nose
<b>Cakka</b>	: bánh xe	: wheel
<b>Jala</b>	: nước	: water
<b>dussa</b>	: vải, hàng, tơ	: cloth
<b>dhanā</b>	: của cải	: wealth
<b>nagara</b>	: thành phố đô thị	: city, town
<b>nayana</b>	: mắt	: eye
<b>Panna</b>	: lá cây	: leaf
<b>padumā</b>	: bạch liên	: lotus
<b>pāpa</b>	: tội	: sin
<b>pītha</b>	: ghế	: chair
<b>punna</b>	: phước	: merit good action,
<b>puppha</b>	: hoa	: flower
<b>pulina</b>	: cát	: sand
<b>phala</b>	: trái	: fruit
<b>potthaka</b>	: kinh sách	: book
<b>phāṇita</b>	: nước mía	: molasse
<b>bala</b>	: sức mạnh quyền lực	: power, strenght
<b>Mūla</b>	: rễ (cây)	: root
	tiền bạc	: money

<b>Majja</b>	:	chất say	:	intoxicat
<b>Yatta</b>	:	dây	:	cord
<b>Marana</b>	:	sự chết	:	death
<b>Yāna</b>	:	vận tải	:	carriage
<b>Rattha</b>	:	nước xứ, miền	:	country
<b>Ratana</b>	:	bảo vật	:	gem
<b>Rūpa</b>	:	Hình tượng	:	forme, image.
<b>Locana</b>	:	mắt	:	eye
<b>Vattha</b>	:	vải	:	cloth
<b>Vadana</b>	:	mặt, miệng	:	face, mouth
<b>Vana</b>	:	rừng	:	forest
<b>Vāsana</b>	:	vật thơm	:	parfuming
<b>Sakata</b>	:	xe (2 bánh hoặc 4 bánh) để chở đồ nặng	:	cart wagon
<b>Cetiya</b>	:	thánh tháp	:	shrine
<b>Chatta</b>	:	cây dù	:	umbrella
<b>Chadana</b>	:	mái nhà tranh lá	:	roof, cover
<b>nāna</b>	:	trực giác	:	wisdom
<b>Tina</b>	:	cỏ	:	grass
<b>Tunda</b>	:	mỏ (chim)	:	beak, snout
<b>dāna</b>	:	bố thí	:	charity ; almo

<b>Dukkha</b>	:	sự khó khăn khổ não	:	trouble, pain, suffering
<b>Sarīra</b>	:	thân thể	:	body
<b>Sīla</b>	:	giới đức	:	precept virtue
	:		:	happiness
<b>Sukha</b>	:	hạnh phúc	:	comfort
<b>Suvanna</b>	:	vàng	:	gold
<b>Susāna</b>	:	mộ địa	:	cemetery
<b>Sota</b>	:	nghe	:	hear
<b>Sopāna</b>	:	cấp, bậc, nấc	:	stairs, class
<b>Hadaya</b>	:	tim	:	heart

Tiếng « akkhi mắt » i karanta napuṅsaka-linga biến hóa như vậy :

	<b>Ekavacana</b>	<b>Bahuvacana</b>
<b>Pa.</b>	<b>akkhi</b> (xóa si)	<b>Akkhīni</b> (đôi yo ra ni, digha i ra ī)
		<b>Akkhī</b> (xóa yo, digha i ra ī)
<b>du.</b>	<b>akkhiṇ</b> (giữ n)	<b>Akkhīni</b> (đôi như <b>Akkhī</b> (Pa bauh)
<b>ta</b>	<b>akkhinā</b> (giữ na)	<b>Akkhīhi</b> (giữ hi digha i ra ī)
		<b>Akkhībhi</b> (digha i ra ī (đôi hi ra bhi)
<b>cà.</b>	<b>akkhissa</b> (đôi sa ra ssa)	<b>Akhīnaṇ</b> (giữ naṇ)
	<b>akkhino</b> (đôi sa ra no)	

Pan̄ca. akkhi <sup>ṅ</sup> smā (giữ smā)	Akkhīhi (đổi như)
akkhimhā (đổi smā ra mhā)	Akkhībhi (đổi ta. bahu)
akkhinā (đổi sma ra nā)	Akkhīnaṅ (đổi như ca bahu)
Cha. akkhissa (đổi như akkhino (ca eka)	Akkhīsu (giữ su đổi i ra i)
Satta. akkhismin (giữ smin)	
akkhimhi (đổi smin ra mhi)	
ā. akkhi (xóa si)	Akkhīni, akkhī

Những tiếng I kāranta napunsakalinga dưới đây đều biến hóa như akkhi:

Acci = ngọn lửa = flame

Atthi = xương = bone

Dadhi = sữa đặc (chua) = curds

Vāri = nước = water

Satthi = bắp vế = thigh

Sappi = bơ trong = clarified butter

Tiếng «*assu* nước mắt a tear» u-*karantā na-puṇsakalinga* biến hóa như vậy :

**Ekavacana**

**Bahuvacana.**

<b>Pa.</b> <i>assu</i> (xóa si)	<i>Assūni</i> (đôi <i>yo ra ni</i> , <i>digha u ra u</i> )
<b>du.</b> <i>assuṇ</i> (giữ n)	<i>Assū</i> (xóa <i>yo digha u</i> <i>ra u</i> )
<b>ta.</b> <i>assunā</i> (giữ na)	<i>Assūni</i> (đôi như <i>Assū</i> (Pa. <i>bahu</i> <i>Assūhi</i> (giữ <i>hi</i> , <i>digha</i> <i>u ra u</i> )
<b>ca.</b> <i>assussa</i> (đôi <i>sa ra</i> <i>ssa</i> )	<i>Assūbhi</i> ( <i>digha u ra u</i> đôi <i>hi ra bhi</i> )
<i>assuno</i> (đôi <i>sa ra no</i> )	<i>Assūnaṇ</i> (giữ <i>nan di-</i> <i>gha u ra u</i> )
<b>Panca.</b> <i>assusmā</i> (giữ <i>smā</i> )	<i>Assūhi</i> (đôi như <i>Assūbhi</i> (ta. <i>bahu</i> .)
<i>assumhā</i> (đôi <i>smā</i> <i>ra mha</i> )	<i>Assūnaṇ</i> (đôi như <b>Ca.</b> <i>bahu</i> .)
<b>cha.</b> <i>assussa</i> (đôi như <i>assuno</i> (ca. <i>eka</i>	<i>Assūsu</i> (giữ <i>su</i> , <i>digha</i> <i>i ra u</i> ).
<b>satta.</b> <i>assusmiṇ</i> (giữ <i>smin</i> )	
<i>assumhi</i> (đôi <i>smin</i> <i>ra mhi</i> )	
<b>ā.</b> <i>assu</i> (xóa si)	<i>assūni</i> , <i>assū</i> (đôi như <b>Pa. Ba.</b> )

Những tiếng u-karanta napuṅsakalinga sau đây đều biến hóa như assu :

ambu	:	nước	:	water
āyu	:	tuổi	:	age
cakkhu	:	mắt	:	eye
jatu	:	gom lac	:	seating wa.
jānu	:	đầu gối	:	knee
jaṇṇu	:	đầu gối	:	knee
tipu	:	chỉ	:	thread
dāru	:	cây, củi	:	firewood
Dhanu	:	cây cung	:	bow
Madhu	:	mật ong	:	honey
Massu	:	râu	:	beard
Vapu	:	thân thể	:	body
Vatthu	:	đáy, bã, căn cứ	:	ground
Vasu	:	sự giàu sang	:	wealth
Sajjhu	:	bạc	:	silver

## TOÁT YẾU

Khi học sinh được thông hiểu các phép suốt đến qui-tắc đối vibhatti và kāranta như thế rồi sẽ biết rõ tất cả cách thức, như tiếng kamman, phải hiểu theo lời vấn đáp như vậy :

1.— Vấn — Tiếng Kamman là nāma nào, loại nào ?

Đáp — là *nāmanāma*, loại *sādhāra-*  
*nanāma*.

2. — VẤN — Về *linga* nào ?

Đáp — *napuṅsakalinga* loại *jāti*.

3. — VẤN — Về *vacana* nào ?

Đáp — *Ekavacana*.

4. — VẤN — Về *vibhatti* nào ?

Đáp — *Pathamā vibhatti*.

5. — VẤN — Về *kāraṇta* nào ?

Đáp — *A kāraṇta*.

6. — VẤN — Đối như thế nào ?

Đáp — Đối *a* và *si ra n*.

7. — VẤN — Dịch là gì ?

Đáp — Dịch là : việc làm, hành-vi, hành-  
động.

Khi đã nhận thức thể ấy được rồi, mới gọi là thông hiểu phần *nāma*, có thể làm cho điều lợi ích được thành tựu.

Những học sinh nên nghiên cứu, quan sát kỹ càng theo như lời đã giảng giải.

---

## THÌ QUÁ KHỨ

Phép chia động từ *paca* (nấu = to cook) quá khứ bất định, năng động thể.

**Số ít**

**Số nhiều**

Ngôi thứ 3 (so) **apacī** ;  
**pacī** ; **apaci** ; **paci** =  
nó đã nấu = he cooked

Ngôi thứ 2 (tvan) **apaco**  
**paco** = mi đã nấu = thou  
didst cook.

Ngôi thứ 1 (ahan) **apaciṇ**  
**paciṇ** = tôi đã nấu = I  
cooked.

Ngôi thứ 3 (to) **apaciṇsu** ;  
**paciṇsu** ; **apaciṇ** ;  
**paciṇ** = chúng nó đã  
nấu = they cooked.

Ngôi thứ 2 (tumhe)  
**apacittha** ; **pacittha** =  
các anh đã nấu = you  
cooked.

Ngôi thứ 1 (mayan)  
**apacimhā** **pacimhā** ;  
**apacimha** ; **pacimha** ;  
= chúng tôi đã nấu =  
we cooked

Những động từ sau đây đều chia như

**PACA:**

**gacchi** : đã đi : went

**ganhi** : đã cầm lấy, : took

nắm

**dadi** : đã cho : gave

**khādi** : đã ăn : ate

hari	:	đã đem mang	=	carried
		đi (bằng tà u, xe tay		
kari	:	đã làm	:	did
āhari	:	đã dẫn, dắt	:	brought
Dhāvi	:	đã chạy	:	ran
Kīni	:	đã mua	:	bought
Vikkīni	:	đã bán	:	sold
Nisīdi	:	đã ngồi	:	sat
Sayi	:	đã ngủ	:	slept
āruhi	:	đã leo, bò	:	ascended climbed
acari	:	đã đi, du lịch	:	walked, travelled

## BÀI TẬP. 16

*Dịch ra Việt-ngữ và Anh-ngữ.*

1.— Bhūpati maggena gāmaṇ gacchi—2.—  
Munayo buddhassa dhammaṇ desesaṇ — 3.—  
Mayaṇ mittassa odanaṇ dadimhā — 4.— Bhikkhū  
aranne nisīdiṇsu — 5.— Corā girimhi marim-  
su — 6.— Dīpī pāsāne gonaṇ ati — 7.— Tum-  
he vānijāya maniyo kīnittha — 8.— Buddho  
lokasmiṇ manussānaṇ dhammaṇ desesi — 9.—  
Puriso bhikkhussa anusāsane suni — 10.—  
Sangho buddhāya dhammaṇ pujēsi.

## BÀI TẬP 17

*Dịch ra Pāli ngữ và Anh-ngữ.*

- 1.— Đức Phật đã thuyết pháp đến chúng sanh trong đời —
- 2.— Chúng tôi đã thí cơm đến các bạn —
- 3.— Cọp đã ăn bò trên tảng đá —
- 4.— Đức vua đã ngự đến hương thôn theo đường —
- 5.— Chúng tôi đã cất giữ, những ngọc mani của người thương mãi —
- 6.— Bạc hiền minh đã thuyết pháp của Phật —
- 7.— Tỳ-khưu đã ngồi trong rừng trên núi —
- 8.— Kẻ cướp đã giết loài khỉ trong rừng —
- 9.— Pháp của Phật đã cho trí tuệ —
- 10.— Tín-dồ đã cúng dường đến thánh tháp.

## BÀI TẬP 18

*dịch ra Pāli và Việt ngữ*

- 1.— The sage went to the monastery by feet —
  - 2.— The leopard killed the monkey in the forest —
  - 3.— We saw the horse of the king —
  - 4.— The deers ran on the rock —
  - 5.— The householder bought a gem from the merchant —
  - 6.— The guest slept on a bed —
  - 7.— You saw the lion in an island —
  - 8.— The thieves stole the clothes of the householder —
  - 9.— My brother heard the speech of the sage —
  - 10.— We offered flowers to the buddha.
-

## THÌ VI-LAI

Phép chia động từ «gama» (đi = to go)

Vi-lai thời, bất định = năng động thể.

*Số ít*

*Số nhiều*

Ngôi thứ 3 (so) gamissati

= nó sẽ đi = he will go

Ngôi thứ 2 (tvaṇ) gamis-

sasi = mi sẽ đi = thou

will go

Ngôi thứ 1 (ahaṇ) ga-

missāmī = tôi sẽ đi =

I shall go.

(te) gamissanti = chúng

nó sẽ đi = they will go.

(tumbe) gamissatha =

các anh sẽ đi = you will

go.

(mayāṇ) gamissāma =

chúng tôi sẽ đi = we sha'll

go.

Những động-từ sau đây đều chia như gama :

**Karissati** : nó sẽ làm : He will do

**Dadissati** : nó sẽ cho : He will give

**Pacissati** : nó sẽ nấu : He will cook

**Passissati** : nó sẽ thấy : He will see

**Bhāyissati** : nó sẽ sợ : He will fear

**Bhun̄jissati** : nó sẽ ăn : He will eat

**Vasissati** : nó sẽ ở : He will live

**Harissati** : nó sẽ dẫn : He will lead

dem đi

## BÀI TẬP. 19

*Dịch ra Việt-ngữ và Anh-ngữ*

1.— Munāyo sukhino bhavissanti 2.—  
Tumhe maggamhi bhogin māressatha 3.— Bhū-  
pālā gāmahā maniyo harissanti 4.— Maṇṇa  
bhūpatano gāme vasissāma 5.— Tumhe mit-  
tassa mañce atithayo passissatha 6.— Tumhe  
bhūpālassa girimhi dīpismā bhayissatha 7.—  
Setthī gehe odanaṇ bhujjissati 8.— So  
pāsāne sikhī passissati 9.— Pāpakarī mantino  
assaṇṇa harissati 10.— Ammā setthinokutthināṇ  
odanaṇ dadissati.

## BÀI TẬP 20

*Dịch ra Pāli và Việt-ngữ*

1.— Phật sẽ ngự đi đến nhà vị tổng trưởng  
2.— Vua sẽ ăn trong nhà ông triệu-phú 3.— Chị tôi  
thí cơm đến kẻ mang bình cùi trong làng 4 — Chúng  
tôi sẽ ở trong rừng của vua 5.— Thợ mộc sẽ làm 2  
cái giường trên đường mòn 6.— Con công của chủ  
sẽ ở trên núi 7.— Mi sẽ là một người triệu phú 8.—  
Chủ sẽ thấy cạp của vua 9.— Ông sẽ cúng Phật trong  
chùa 10.— Người có sự hạnh-phúc sẽ thấy pháp của  
Phật 11.— Tăng sẽ đi đến tu viện với Phật.

## BÀI TẬP 21

*Dịch ra Pāli và Việt-ngữ*

- 1.— You will see this doctrine of the Buddha
- 2.— Evil deer will not give the food to the lepers
- 3.— The peacocks will live in the forest
- 4.— The lord will carry the horse from the merchant
- 5.— The millionaire's sons will eat on the house of the minister
- 6.— The monkeys will fear the leopards
- 7.— The sharer will give a deer to the charioteer
- 8.— The queen will give the food to the monks
- 9.— You will see the sage on the path
- 10.— The Buddha will go in the world for the happiness of all the beings.



# PAKINNAKASABDA HOẶC HATIPAYASABDA

(dị loại ngữ hoặc riêng biệt ngữ)

Những tiếng có phương pháp hợp với vibhatti không giống nhau, không phổ-thông đến các tiếng khác; hay là có cách-thức biến-hóa dùng được trong vài tiếng khác; gọi là pakinnakasabda hoặc katipayasabda.

Trong Pālī văn-phạm làm thành hệ-thống tóm-tắt có 12 sabda là : **atta, brahma, rāga, bhagavantu, arahanta, bhavanta, satthu, pitu, mātu, mana, kamma go.**

Trong các sabda đó, một ít có một linga, và tiếng có hai linga. Trong đoạn này chỉ giải về cách-thức khác với phương-pháp đã giảng trước. Trong các sabda có 2 linga thì chỉ biến-hóa pullinga thôi.

Tiếng «atta ngā, bān ngā, tṭ ngā, tām » là pullinga biến-hóa như vậy :

## Ekavācana

## Bahuvācana

Pa. attā (đổi a và si ra ā)

Pan̄ca. attanā (đổi smā  
ra nā

du. attānaṅ (đổi n ra ā  
naṅ)

(từ ngā  
dịch là (liā »

ta. attanā (giữ nan đôi a  
ra ā)

ca. attano (đôi sa ra no)

(hơn " )

(có " )

cha. attano (đôi như  
ca. ) eka.

satta attani (đôi smin  
ra ni)

ã. atta (xóa si)

Tiếng Brahma « Phạm-thiên » là pullingika  
biến-hóa như vậy :

### Ekavacana

Pa. Brahmā (đôi a và si  
ra ā)

du. brahmaṇ (đôi an ra  
ānan rồi xóa a)

ta. brahmunā (giữ na,  
đôi a ra u)

ca. brahmuno (đôi sa ra  
no, đôi a ra u)

brahmassa (đôi sa ra  
asa.)

### Bahuvacana.

brahmāno (đôi a và yo  
ra āno)

brahmāno (đôi như Pa.  
bahu)

brahmehi (giữ hi, đôi  
a ra e)

brahmēbhi (đôi a ra e,  
hi ra bhi)

brahmānaṇ (đôi a và  
nan ra ānan)

**Ekavacana**

**Bahuvacana**

**Pañca.** brahmunā (đôi  
smā ra nā, a ra u)  
**tha.** brahmuno (đôi  
như Ca. eka)  
**satta.** brahmani (đôi  
smiṇ ra ni)  
**ā.** brahme (đôi si  
ra e).

brahmehi (đôi như  
brahmebhi (ta. bahu.  
brahmānaṇ (đôi như  
ca. bahu)  
brahmesu (giữ su, đôi  
a ra e)  
brahmāno (đôi như Pa.  
bahu)

Tiếng « Rāja đức vua » là *dvilīn gika* biến hóa như vậy :

**Pa.** rājā (đôi a và n ra  
ā)  
**du.** rājānaṇ (đôi a  
và n ra ānaṇ  
**ta.** rannā (đôi rāja  
và nā ra rannā  
**ca.** ranno (đôi rāja  
và sa ra ranno  
rājino ra rājino)

rājāno (đôi a và yo ra  
āno)  
rājāno (đôi như Pa.  
bahu  
rājūhi (giữ hi, đôi a ra  
u, dīgha u ra ū  
rājūbhi (đôi a ra u, dī-  
gha u ra ū, đôi  
hi ra bhi)  
rannaṇ (đôi rāja và nān  
ra rannaṇ)

		<b>rājūnaṅ</b> (giữ nan, đôi a ra u, dīgha u ra ũ)
<b>Paṅca.</b>	<b>rannā</b> (đôi rāja và smā ra rannā)	<b>rājūhi</b> (đôi như
<b>cha.</b>	<b>ranno</b> (đôi như rājino (ca. eka	<b>rājūbhi</b> (ta. bahu rānnaṅ (đôi như rājūnaṅ (ca. bahu
<b>satta.</b>	<b>ranne rājini</b> (đôi rājā và smiṅ ra ra rājini	<b>rājūsu</b> (giữ su, đôi a ra u, dīgha u ra ũ
<b>ā.</b>	<b>rājā</b> (xóa si)	<b>rājāno</b> (đôi như Pa. ba hu)

Tiếng « mahārāja đức hoàng đế » biến hóa như vậy :

<b>Pa.</b>	<b>mahārājā</b> (đôi a và si ra ā)	<b>mahārājāno</b> (đôi a và yo ra āno)
<b>du.</b>	<b>mahārājaṅ</b> (giữ n)	<b>mahārāje</b> (đôi a và yo ra e)
<b>ta.</b>	<b>māhārājena</b> (đôi a và nā ra ena	<b>mahārājehi</b> (giữ hi, đôi a ra e
		<b>mahārājehhi</b> (đôi a ra e hi ra bhi)
<b>ca.</b>	<b>mahārājassa</b> (đôi sa ra ssa	<b>mahārājānaṅ</b> (giữ nan dīgha a ra ā

	<b>mahārājāya</b> (đôi sa ra āya)	
	<b>mahārājatthan</b> đôi sa ra tthan)	
<b>Pañca</b>	<b>mahārājasmā</b> (giữ smā)	<b>māhārājehi</b> (đôi như
	<b>mahārājamhā</b> (đôi smā ra mhā)	<b>māhārājebhi</b> (ta. bahu)
	<b>mahārājā</b> (đôi smā ra ā)	
<b>cha.</b>	<b>mahārājassa</b> (đôi sa ra ssa)	<b>mahārājānaṅ</b> (đôi như ca. bahu)
<b>satta.</b>	<b>mahārājasmiṅ</b> (giữ smiṅ)	<b>mahārājesu</b> (giữ su, đôi a ra e)
	<b>mahārājamhi</b> (đôi smi ra mhi)	
	<b>mahārāje</b> (đôi smiṅ ra e)	
<b>ā.</b>	<b>mahārāja</b> (xóa si)	<b>mahārājāno</b> (đôi như Pa. bahu)

Những tiếng sau này đều biến hóa như **mahārāja**.

<b>aggarāja</b>	ưu vương	<b>devarāja</b>	thiên vương
<b>anurāja</b>	tiểu vương	<b>nāgarāja</b>	long vương
<b>abhirāja</b>	ưu-tú-vương	<b>migarāja</b>	loại tú-túc vương

uparāja thứ vương

cākkavattirāja : chuyển  
luân vương

supannarāja thần thoại

diểu vương

hanṣarāja thiên nga  
vương.

Tiếng «Bhagavantu» đức thế tôn «là pulliṅga»  
biến hóa như vậy :

### Ekavacana

Pa. Bhagavā (đổi như  
ntu và si ra ā)

du. Bhagavantaṅ (giữ  
n, đổi ntu ra nta)

ta. Bhagavatā (đổi ntu  
và nā ra tā)

ca. Bhagavato (đổi ntu  
và sa ra to)

### Bahuvacana.

Bhagavantā (đổi ntu ra  
nta, đổi yo ra ā)

Bhagavanto (đổi ntu ra  
nta, yo ra o)

Bhagavante (đổi ntu ra  
nta, yo ra e)

Bhagavanto (đổi ntu ra  
nta, yo ra o)

Bhagavantehi (đổi ntu  
ra nta, giữ hi, đổi a ra e)

Bhagavantebhi (đổi ntu  
ra ntā, ra e, hi ra bhi)

Bhagavantaṅ (đổi ntu và  
nan ra tan)

Bhagavantānaṅ (đổi  
ntu ra nta, giữ nan,

dīgha, a ra ā)

<b>Pañca. Bhagavatā</b> (đôi ntu và smāra tā)	<b>Bhāgavantehi</b> (đôi như
<b>cha. Bhagavato</b> (đôi như ca.eka)	<b>Bhagavantebhi</b> (ta. ba- hu.)
<b>satta. Bhagavati</b> (đôi ntu và smiṇ ra ti)	<b>Bhagavataṇ</b> (đôi như
<b>ā. Bhagava, bhagavā</b>	<b>Bhagavantānaṇ</b> (ca. bahu,)
	<b>Bhagavantesu</b> (đôi ntu ra nta, giữ su, đôi a ra e)
	<b>Bhagavantā, bhaga- vanto.</b>

Tiếng «arahanta đức Alahán» là *dvilingika* (*pullinga* và *itthilinga*). Trong *pullinga pathamā ekavacana* là *arahā, arahan*; đôi nta và si ra ā thành n; ngoài ra như *bhavantu*. Trong *itthilinga*, thêm *i paccaya* thành *arahantī*; phép biến hóa hợp với *vibhatti* như *nārī*.

Những tiếng sau này đều biến thể như *bhagavantu*:

<b>āyasmantu</b> bậc đáng kính	<b>punnavantu</b> người có phước.
<b>gunavantu</b> người có đức	<b>bandhumantu</b> người có thân thuộc.
<b>cakkhumantu</b> người ưu- đãi.	<b>matimantu</b> người khôn ngoan.

<b>jutimantu</b> người oanh liệt.	<b>yasavantu</b> người có quyền.
<b>dhanavantu</b> người có của.	<b>satimantu</b> người có trí nhớ.
<b>dhitimantu</b> người có trí tuệ, quả quyết	<b>Sirimantu</b> người có hạnh phúc.
<b>pañnavantu</b> người có trí tuệ.	<b>sīlavantu</b> người có giới
	<b>hirimantu</b> người có sự hổ thẹn.

Tiếng «**Bhavanta**, người phát đạt» là **dvilingika** trong **pullinga** biến hóa như vậy :

**Ekavacana**

**Bhuvacana.**

<b>Pa.. Bhavan</b> (đôi ntu và si ra n)	<b>Bhavantā</b> (đôi yo ra ā)
	<b>Bhavanto</b> (đôi yo ra o.)
<b>du. Bhavanta</b> (giữ n)	<b>Bhavante</b> (đôi a và yo ra e)
	<b>Bhavanto</b> (đôi a và yo ra o)
<b>ta. Bhavatā</b> (đôi nta và nā ra tā)	<b>Bhavantehi</b> (giữ hi, đôi a ra e)

ca. Bhavato (đôi)  
nta và sã ra to)

Bhoto (đôi nta  
và sã ra to, bha-  
va ra bho)

panca. Bhavatã (đôi  
ntu và smã ra tã)

Bhotã (đôi nta  
và smã ra tã,  
bhava ra bho)

cha. Bhavato (đôi  
như ca. eka)

satta. Bhavante (đôi  
smin ra e)

ã. Bho (đôi bha-  
vanta ra bho,  
xóa si)

Bhavantebhi (đôi a ra e,  
hĩ ra bhi)

Bhavataṅ (đôi nta và nan-  
ra tan)

Bhavantānaṅ (giữ nan-  
dīgha a ra ā)

Bhavantehi (đôi như

Bhavantebhi (ta. bahu).

Bhavataṅ

Bhavantānaṅ (đôi như  
Ca. bahu.)

Bhavantesu (giữ su, đôi a  
ra e)

Bhavantã (đôi như

Bhavanto (Pa. bahu).

Bhontã (đôi yo ra ā, đôi  
bhava ra bho)

Bhonto (đôi yo ra o, bha-  
va ra bho)

Tiếng «**Satthu**, đức giáo chủ giáo viên» là **pullinga** biến hóa như vậy :

**Ekavacana**

**Bahuvacana**

<b>pa.</b>	<b>satthā</b> (đổi u và si ra ā)	<b>satthāro</b> (đổi u ra āra, yo ra o)
<b>du.</b>	<b>satthāraṇ</b> (đổi u ra āra, giữ n)	<b>satthāro</b> (đổi như <b>pa. bahu</b> )
<b>ta.</b>	<b>satthārā</b> (đổi u ra āra, nā ra ā) <b>satthunā</b> (giữ nā)	<b>satthārechi</b> (đổi u ra āra giữ hi, đổi a ra e) <b>satthārebhi</b> (đổi u ra āra, a ra e, hi ra bhi)
<b>ca.</b>	<b>satthu</b> (xóa sa) <b>sathuno</b> (đổi sa ra no)	<b>satthārānaṇ</b> (đổi u ra āra giữ nan dīgha a ra ā)
<b>panca.</b>	<b>satthārā</b> (đổi u ra āra, smā ra a)	<b>satthārehi</b> (đổi như <b>satthārebhi</b> ( <b>ta. bahu</b> ))
<b>cha.</b>	<b>satthu</b> (đổi như <b>satthuno ca. eka</b> )	<b>satthārānaṇ</b> (đổi như <b>ca. bahu</b> )
<b>satta.</b>	<b>satthari</b> (đổi u ra āra, rassa ā ra a, smin ra i)	<b>satthāresu</b> (đổi u ra āra, giữ su, đổi a ra e)



<b>Pituno</b> (đôi sa rano)		<b>Pitūnaṅ</b> (giữ nan, dīgha u ra ū).
<b>Pitussa</b>		<b>Pitarehi</b> (đôi như)
<b>Panca. Pitarā</b> (đôi u ra ara, smā ra ā)		<b>Pitarebhi</b> (ta. bahu)
<b>cha. Pitu</b> (đôi như)		<b>Pitarānaṅ</b> (đôi như)
<b>Pituno</b> (ca. eka)		<b>Pitūnaṅ</b> (ca. bahu).
<b>satta. Pitari</b> (đôi u ra ara, smin ra i)		<b>Pitaresu</b> (đôi u ra ara, a ra e, giữ su).
<b>ā. Pitā</b> (đôi như Pa. eka)		<b>Pitūsu</b> (giữ sū, dīgha u ra ū.)
		<b>Pitaro</b> (đôi như Pa. bahu)

Những tiếng sau này đều biến hóa như Pitu :

**bhātu** anh em trai

**jāmātu** con rể

Tiếng « **Mātu** mẹ, má » là **itthilinga** biến hóa như vậy :

<b>Pa. Mātā</b> (đôi u và si ra ā)		<b>Mātaro</b> (đôi yo ra ro)
<b>Du Mātaram</b> (giữ an)		<b>Mātaro</b> (đôi như Pa. bahu)
<b>Ta. mātarā</b> (đôi u ra ara, nā ra ā)		<b>Mātarāhi</b> (đôi u ra ara, giữ hi, dīgha a ra ā)
<b>mātuyā</b> (đôi nā ra yā)		

	<b>Mātarābhi</b> (đôi u ra ara dīgha a ra ā, hi ra bhi)
	<b>Mātūhi</b> (giữ hi, dīgha u ra ū)
	<b>mātūbhi</b> (dīgha u ra ū hi ra bhi)
<b>Ca.</b>	<b>Mātu</b> (xóa sa)
	<b>mātuyā</b> (đôi sa ra Yā)
<b>Panca.</b>	<b>Mātarā</b> (đôi u ra are, smā ra ā)
<b>Cha.</b>	<b>Mātu</b> (đôi như mātuyā (ca eka)
<b>Satta</b>	<b>Mātari</b> (đôi u ra ara, smin ra i)
<b>ā</b>	<b>Mātā</b> (đôi như Pa. eka)
	<b>mātarāhi</b> (đôi mātarābhi (như mātūhi (ta. mātūbhi (bahu mātarānaṅ (đôi như mātūnaṅ (ca. bahu. mātarāsu (giữ su, đôi u ra ara, dīgha a ra ā) mātūsu (giữ su, dīgha u ra ū) mātarō (đôi như Pa, bahu)

Những tiếng **dhitu, duhitu**, «con gái» đều biến hóa như **mātu**

### **Manoganasabda**

Loại **manogana** có phương pháp biến thể như **manosabda**. Phép biến thể đó phần nhiều như **a kāranta pullinga**, chỉ khác nhau trong 5 **vibhatti** là : đổi **nā** và **smā** ra **ā**,

Sa o, **smiṇ** ra **i**, rồi thêm **sāgama** ra **sā** ra **so**, ra **si** như thí dụ sau này :

**eka, ta, ca, pañca cha sa.**  
**manasā, manaso, manasā, manaso, manasi.**

Những tiếng loại **manogana**.

<b>mana</b> tâm	<b>teja</b> sức nóng, phóng quang,
<b>aya</b> sắt	<b>paya</b> nước, sữa.
<b>ura</b> ngực, sinh mệnh	<b>yasa</b> quyền tước.
<b>ceta</b> tâm	<b>vaca</b> lời nói.
<b>tapā</b> tu khổ hạnh	<b>vaya</b> tuổi, hao tổn.
<b>tama</b> tối tăm	<b>sira</b> dầu, đánh, chót.

Trong các tiếng đó **mana** là **dvilingika** (**pullingaka napunsākaliingik**) ngoài ra toàn là **pullingika**.

Tiếng «mana, tâm» là **dvilingika** (**pullinga** và **napuṅsakalinga**) Phần **pullinga** biến hóa như **purisa**, **napuṅsakalinga** biến hóa như **kula**, chỉ khác nhau trong 6 **vibhatti ekavacana** như vậy :

du.	mano		Pañca manasā
ta.	manasā		cha. manaso.
ca.	manaso		satta manasi.

### Rūpasiddhi.

1— Đổi η ra o rồi xóa a.

2— Đổi nā, smā ra ā, sa ra o, smiη ra i rồi thêm sa āgama.

Tiếng «**Kamma sự hành vi**» là **napuṅsakalinga** biến thể như vậy :

#### Ekavacana

#### Bahuvacana.

Pa. kamman (đổi a và si ra n).

du. kamman (giữ n)

ta. kammunā (giữ nā, đổi a ra u).

Kāmmāni (đổi a và yo ra āni)

Kammāni (đổi như Pa. bahu).

kammehi (giữ hi, đổi a ra e).

kammebhi (đổi a ra e, hi ra bhi)

ca kammaṣṣa	kammānaṅ (giữ nan, dīgha a ra ā)
kammuno (đổi sa ra no, a ra u)	
Pañca. Kammasmā	kammehi (đổi như
kammunā (đổi smā ra nā, a ra u).	kammebhi (ta.bahu).
Cha. kammaṣṣa (đổi như	kammānaṅ (đổi như Ca.bahu)
kammuno (ca eka).	
Satta. Kammasmiṅ	kammesu (giữ su, đổi a ra e).
kammani (đổi smin ra ni).	kammāsu.
ā. kamma (xóa si)	kammāni (đổi như Pa. bahu)

Tiếng «go, bò» là **pullinga** biến thể như vậy :

**Ekavacāna**

**Bahuvacana.**

Pa, go (xóa si)	gāvo (đổi go ra gāva, yo ra o).
du. gāvaṅ (giữ n, đổi go ra gāya)	gāvo (đổi như Pa.bahu)
gāvun (giữ n, đổi go ra gāvu.)	

ta. gāvena (đôi go ra  
gāva, nā ra  
ena)

ca. gāvassa (đôi go ra  
gāva, sa ra  
ssa)

gonassa

Pan̄ca. gāvasmā (giữ  
smā, đôi go ra  
gāva  
gāvamhā  
(đôi smā ra mhā,  
go ra gāva)  
gāvā (đôi go ra  
gāva, smā ra ā

Cha. gāvassa (đôi như  
Ca.eka)

gonassa

satta. gāvasmīṇ (giữ  
smīṇ, đôi go ra  
gāva)  
gāvamhi (đôi  
smīṇ ra mhi,  
go ra gāva)

gohi (giữ hi)

gobhi (đôi hi ra bhi)

gāvehi (giữ hi, đôi yo ra  
gāva, a ra e)

gāvebhi (đôi go ra gāva  
a ra e, hi ra bhi)

Gunn̄aṇ (giữ nan, đôi o  
ra u, ghé p n)

gāvānaṇ (đôi go ra gāva  
giữ nan, dīgha  
a ra ā)

gohi (đôi

gobhi (như

gāvehi (ta.  
gāvebhi (bahu

gunnaṇ (đôi như

gāvānaṇ (ca.bahu)

gosu (giữ su)

gāvesu (giữ su, đôi go  
ra gāva, a ra e)

gāve, (đôi smin ra e, go ra gāva)	gāvo (đôi như Pa bahu)
ā. gāva (đôi si và go ra gāva)	

## S a n k h y ā s a b d a .

*Số mục định tự.*

**Sankhyāsabda** là tiếng chỉ số lượng hoặc thứ-tự của **nāmanāma**.

1 — để chỉ cho biết con số của **nāmanāma** là bao nhiêu, nghĩa là đếm một, hai, ba, bốn, năm... chục, trăm, ngàn, vạn, ức triệu, v. v .. gọi là **pakatisankhyā**.

2 — để chỉ cho biết thứ-tự của **Nāmanāma** thứ nhứt, thứ nhì, thứ ba, thứ tư, thứ năm,... đệ nhứt, đệ nhì, đệ tam, đệ tứ, đệ ngũ, vv... gọi là **pūranasankhyā**.

**Pakatisankhyā** chia ra có 3 loại là :

a) từ một đến bốn (4) gọi là **sankhyāsa-bbanāma**.

b) từ năm đến chín mươi tám gọi là **sankhyā-gunāma**.

c) từ chín mươi chín đến vô số gọi là **sankhyā**  
**gunanāma** cũng gọi là **sankhyānāmanāma**.

Về **pūranasankhyā** đều gọi là **sankhyāguna-**  
**nāma** cả thảy.

Phép đếm **pakatisankhyā**.

*Cách đếm pakatisankhyā chia ra làm 4 đoạn  
như vầy :*

Đoạn thứ 1. — đếm từ 1 đến 10 :  
**eka** « 1 » **dvi** « 2 » **ti** « 3 » **catu** « 4 » **panca**  
« 5 » **cha** « 6 » **satta** « 7 » **attha** « 8 » **nava** « 9 »  
**dasa** « 10 ».

Đoạn thứ 11 — đếm từ 11 đến 99

<b>ekādasa, ekārasa</b>	11
<b>dvādasa, bārasa</b>	12
<b>terasa</b>	13
<b>catuddasa, cuddasa, coddasa</b>	14
<b>pañcadasa, pannarasa</b>	15
<b>solasa</b>	16
<b>sattarasa</b>	17
<b>atthārasa</b>	18
<b>ākūnavīsa, ūnavisa, ekūnavīsati</b>	
<b>ūnavīsati</b>	19
<b>vīsa, vīsati</b>	20

ekavāsa, ekavāsati	21
dvāvāsa, dvāvāsati, bāvāsa, bāvāsati	22
tevāsa, tevāsati	23
catuvāsa, catuvāsati	
catubbāsa, catubbāsati	24
pancavāsa, pancavāsati	25
chabbāsa, chabbāsati	26
sattavāsa, sattavāsati	27
atthavāsa, atthavāsati	28
ekūnatīṅsa, ekūnatīṅsati,	
ūnatīṅsa, ūnatīṅsati...	29
tīṅsa, tīṅsati.	30
ekattīṅsa, ekattīṅsati	31
dvattīṅsa, dvattīṅsati	32
battīṅsa, battīṅsati,	
tettīṅsa, tettīṅsati ...	33
catuttīṅsa, catuttīṅsati	34
pañcattīṅsa, pañcattīṅsati	35
chattīṅsa, chattīṅsati	36
sattattīṅsa, sattattīṅsati	37
atthattīṅsa, atthattīṅsati	38
ekūnacattālīsa, ūnacattālīsa	
ekūnatālīsa, unatālīsa...	39
cattālīsa, tālīsa	40
ekacattālīsa, ekatālīsa	41
dvecattālīsa, dvetālīsa	42

tecattālīsa, tetālīsa	43
catuccattālīsa, catuttālīsa	44
pañcacaṭ'ālīsa, pañcatālīsa	45
chaccattālīsa, chāttālīsa	46
sattacattālīsa, sattālīsa	47
atthacattālīsa, atthatālīsa	48
ekūnapañnāsa, ūnapañnāsa	
ekūnapañnāsa, ūnapañnāsa	49
pañnāsa, pañnāsa	50
ekapañnāsa, ekapañnāsa	51
dvepañnāsa, dvepañnāsa	52
tepañnāsa, tepañnāsa	53
catuppañnāsa, catuppañnāsa	54
pañcapañnāsa, pañcapañnāsa	55
chappañnāsa, chappañnāsa	56
sattapañnāsa, sattapañnāsa	57
atthapañnāsa, atthapañnāsa	58
ekūnasatthī, ūnasatthī	59
satthī	60
ekasatthī	61
dvesatthī, dvāsatthī	62

tesatthī	63
catussatthī	64
pañcasatthī	65
chassatthī	66
sattasatthī	67
atthasatthī	68
ekūnasattati, ūnasattati	
ekūnasattari, ūnasattari...	69
sattati, sattari	70
ekasattati, ekasattari	71
dvesattati, dvesattari,	
dvāsattati, dvesattari	72
tesattati, tesattari	73
catussattati, catussattari	74
pañcasattati, pañcasattari	75
chassattati, chassattari	76
sattasattati, sattasattari	77
atthassattati, atthasattari	78
ekūnaasīti, ekūnāsīti, ūnaasīti, ūnāsīti..	79
asīti	80
ekaasīti, ekāsīti	81
dveasīti, dvāsīti	82
teasīti, tyāsīti	83
catuasīti, caturāsīti	84
pañcaasīti, pañcāsīti	85

<b>chaasīti, chāsīti</b>	
<b>charāsīti, chalāsīti...</b>	<b>86</b>
<b>sattaasīti, sattāsīti</b>	<b>87</b>
<b>atthaasīti, atthāsīti</b>	<b>88</b>
<b>ekūnanavuti, ūnanavuti</b>	<b>89</b>
<b>navuti</b>	<b>90</b>
<b>ekonavuti</b>	<b>91</b>
<b>dvenavuti, dvānavuti</b>	<b>92</b>
<b>tenavuti</b>	<b>93</b>
<b>catunnavuti</b>	<b>94</b>
<b>pañcanavuti</b>	<b>95</b>
<b>channavuti</b>	<b>96</b>
<b>sattanavuti</b>	<b>97</b>
<b>atthanavuti</b>	<b>98</b>
<b>ekūnasataṇ, ūnasataṇ</b>	<b>99</b>

Đoạn thứ ba.— đếm từ 100 đến **Koti** (mười triệu).

<b>sataṇ</b>	100	<b>satasahasṇ,</b>	
		<b>lakkhaṇ</b>	100.000
<b>sahasṇ</b>	1.000	<b>dasasataṇ</b>	1.000.000
<b>dasasahasṇ</b>	10 000	<b>koti</b>	10.000.000

Đoạn thứ tư.— đếm từ **Koti** đến **asaṅkheyya** (vô số).

**pakoti** 100 ngàn **koti**

**kotipakoti** 100 ngàn **pa-**  
**koti**

**nahutaṇ** 100 ngàn  
**kotipakoti**

**ninnahutaṇ** 100 ngàn  
**nahuta**

**ahahaṇ** 100 ngàn  
**nirabbuda**

**ababaṇ** 100 ngàn **ahaha**

**atataṇ** 100 ngàn **ababa**

**sogandhikaṇ** 100 ngàn  
**atata**

**uppalaṇ** 100 ngàn  
**sogandhika**

**akkhobhioṇi** 100 ngàn  
**ninnahuta**

**vindu** 100 ngàn  
**akkhobhini.**

**abbudaṇ** 100 ngàn  
**vindu**

**nirabbudaṇ** 100 ngàn  
**abbuda.**

**kumudaṇ** 100 ngàn  
**uppala**

**pundarikaṇ** 100 ngàn  
**kumuda**

**padumaṇ** 100 ngàn  
**pundarika**

**kathānaṇ** 100 ngàn  
**paduma**

**mahākathānaṇ** 100  
ngàn **kathāna**

**asankheyyaṇ** 100 ngàn  
**mahākathāna**

Phép nối tiếng **uttara** với **sankhyāsabda**

Tiếng **sankhyāsabda** từ con số **satan** (100) trở lên, hiệp con số thừa liền với **sankhuāsabda** như số 101, 102, v.v... phải nối bằng tiếng «**uttara**» (thừa) mới phân minh được. Phải đề «**uttara**» ngay khoản của

2 **sankhyā** dùng cho **sankhyā** với **sankhyā** dính liền nhau như 101, 102, phải hiệp như vậy :

**eka-uttara-satan** làm thành ngữ là **ekuttara-satan** dịch là 100 thừa một tức là «101».

**dvi-uttara satan** tức là 102.

Hàng học sanh phải điều tra cách thức liên hiệp cho thông hiểu kỹ càng, mới tránh khỏi điều lăm lặc.

Phép nối theo qui tắc sau này :

Tổng số	tiếng rời rạc	tiếng làm thành
101	eka — uttara — satan	ekuttarasatan
102	dvi — uttara — sahassan	dvayuttarasahassan
1003	te — uttara — sahassan	tyuttarasahassan
1004	catu — uttara — sahassan	catuttarasahassan
10.005	pañca — uttara — dahasahassan	pañcuttaradasa- sahassan
10.020	vīsa — uttara — — dasa saha- ssan	vīsuttaradasa sahasan
10.050	pañnāsa — utt- ara — sata saha- assan	pañnāsuttara sata-saha- ssan.

Lại nữa, nếu có **sankhyāgunanāma**, hay **sankhyāsabbanāma** và **sankhyāgunanāma** là số thừa của **sankhyānāmanāma** ở lẫn lộn nhau, cần phải dùng «**uttara**» để ngăn ngay khoản của **sankhyāsabbanāma** hoặc **sankhyāgunanāma** đó, như : **dvitisatan**, **catu — pancasahassan**, **nava — navasatasahassan** phải đề «**uttara**» ngăn như vậy :

**dvayuttaratisatan** «302»

**catuttarapancasahassan** «5.004»

**navuttarānavasatasahassan** «900.009»

Phép nối **adhikasabda** chung với **sankhyāsabda**.

Nếu có **sankhyānāmanāma** từ «**satan**» 100. vv... trở lên ; ở phía trước rồi có **sankhyāsabbanāma** hoặc **sankhyāgunanāma** ở phía sau, thì dùng «**uttara**» để ngăn chỗ khoản của 2 **sankhyā** như trước không được, phải lấy tiếng «**adhika** dịch là quá» thay thế vào như là :

**dvisata — dvisahassan** ; dùng hiệp theo lối trước là **dvisatuttaradvisahassan**, phải hiệp như vậy :

**dvisatādhikadvisahassan** dịch là hai ngàn quá hai trăm tức là 2.200

Thí-dụ :

Tổng số	Tiếng rời rạc	cách nối adhika.
6.300	tisata — chasahassan	tisatādhika chasahassan
60.900	navasata — chadasa sahasan	navasatādhika chadasa sahasan.
36.000	chasahassa tidasasahassan	chasahassādhikatidasasahassan
23 600	chasata — tiasahassa — dvidasasahassan	chasatādhikatisahassādhikadvidasasahassan

Phép đổi nguyên âm trong khi thêm **Uttara** và **Adhika**.

Phép nối «uttara» và «adhika» đặt trong khoản tiếng **sankhyā** : nếu tiếng trước có **Kāraṇta** là **i** hoặc **ī**, phải đổi **i** hoặc **ī** ra **ya**, như **navuti** — **uttara** **catusatan** thành **navutyuttaracatusatan** hoặc như **satthi** — **uttara** — **dvisatan** thành **satthiyuttaradvisatan**. Nếu là **u** **kāraṇta**, phải xóa bỏ **u** như **catuuttarasahassan** thành **catuttarasahassan**.

Về tiếng «adhika» phải **dīgha a** phía trước ra **ā** như **chasata** — **adhika** — **sahassan** thành **chasatādhikasahassan**.

Phép biến hóa **Pakāṭisankhyā**

**Eka «I»** nên chỉ dùng **sankyāhāsabbanāma ve ekavanācā** biến hóa như vậy :

**pullinga    itthīlinga    napuṅsakalinga**

<b>ekavanāca</b>	<b>ekavācana</b>	<b>ekavācana</b>
<b>Pa. eko</b> (đôi a và si ra o)	<b>ekā</b> (xóa si)	<b>ekaṇ</b> (đôi a và si ra n)
<b>du. ekaṇ</b> (giữ n)	<b>ekaṇ</b> (giữ n)	ngoài ra
<b>ta. ekena</b> (đôi nā ra ena)	<b>ekāya</b> (đôi nā ra āya)	cách biến hóa và
<b>ca. ekassa</b> (đôi sa ra ssa)	<b>ekāya</b> (đôi sa ra āya)	đôi như
<b>panca. ekasmā</b> (giữ smā)	<b>ekāya</b> (đôi smā ra āya)	trong
<b>ekamhā</b> (đôi smā ra mhā)		<b>pullinga</b>
<b>cha. ekassa</b> (đôi như ca. eka)	<b>ekāya</b> (đôi sa ra āya)	
<b>satta. ekasmiṇ</b> (giữ smiṇ)	<b>ekāya</b> (đôi smiṇ ra aya)	
<b>ekamhi</b> (đôi smiṇ ra mhi)		

**eka**, nên dùng là **visesanasabbanāma** có phép biến thể trong 3 **linga** đủ cả **vacana** như « **ya** » **sabda**, chỉ khác với **yasabda**. i. chỗ **ca**, **cha eka** là « **ekissan** ».

Chữ **ca — cha — eka** là **ekissan**

Tiếng **dvi** « 2 » giống nhau trong cả 3 **linga** như vậy :

<b>bahuvacana</b>		phép đổi <b>vibhatti</b> và <b>Kāraṇta</b>
<b>Pa.</b>	<b>dve</b>	đổi <b>dvi</b> và <b>yo ra dve</b>
<b>du.</b>	<b>dve</b>	« »
<b>ta.</b>	<b>dvīhi</b>	giữ <b>hi</b> , <b>dīgha i ra ī</b>
<b>ca.</b>	<b>dvinnan</b>	giữ <b>nan</b> , ghép <b>n</b>
<b>Panca.</b>	<b>dvīhi</b>	giữ <b>hi</b> , <b>dīgha i ra ī</b>
<b>cha.</b>	<b>dvinnan</b>	ghép <b>nan</b>
<b>Sa.</b>	<b>dvīsu</b>	giữ <b>su</b> , <b>dīgha i ra</b>

Tiếng **dvi** có cách biến thể khác nữa, trong một ít **vibhatti** như vậy :

<b>bahuvacana</b>		phép đổi <b>vibhatti</b> và <b>kāraṇta</b>
<b>Pa.</b>	<b>duve</b>	đổi <b>dvi</b> và <b>yo ra duve</b>
<b>du.</b>	<b>duve</b>	đổi <b>dvi</b> và <b>yo ra duve</b>
<b>ca.</b>	<b>duvinnan</b>	đổi <b>dvi</b> ra <b>du vi</b> ghép <b>n</b>
<b>Cha.</b>	<b>duvinnan</b>	đổi <b>dvi</b> ra <b>duvi</b> ghép <b>n</b>

Tiếng **ubha** «cả hai» biến thể như vậy :

	<b>bahuvacana</b>	phép đổi <b>vibhatti</b> và <b>kā-ranta</b> .
<b>Pa.</b>	<b>ubho</b>	<b>ubha</b> có thể đổi <b>yo ra o</b> .
<b>du.</b>	<b>ubho</b>	<b>ubha</b> có thể đổi <b>yo ra o</b> .
<b>ta.</b>	<b>ubhohi</b>	giữ <b>hi</b> , đổi <b>a ra o</b> .
<b>ca.</b>	<b>ubhinnan</b>	ghép <b>n</b> , rồi đổi <b>a ra i</b> .
<b>panca.</b>	<b>ubhohi</b>	giữ <b>hi</b> , rồi đổi <b>a ra o</b> .
<b>cha.</b>	<b>ubhinnan</b>	ghép <b>n</b> , rồi đổi <b>a ra i</b> .
<b>sa.</b>	<b>ubhosu</b>	giữ <b>su</b> , rồi đổi <b>a ra o</b> .

Tiếng **ti** «3» trong 3 **linga** có phép biến thể khác nhau.

Tiếng **Ti** trong **pullinga** biến thể như vậy :

	<b>bahuvacana</b>	cách đổi <b>vibhatti</b> và <b>kā-ranta</b> .
<b>Pa.</b>	<b>tayo</b>	đổi <b>ti</b> và <b>yo ra tayo</b>
<b>du.</b>	<b>tayo</b>	đổi <b>tī</b> và <b>yo ra tayo</b> .
<b>ta.</b>	<b>tīhi</b>	giữ <b>hi</b> , <b>dīgha i ra ī</b> ,
<b>ca.</b>	<b>tinnan</b> , <b>tin-</b> <b>nannan</b>	đổi <b>i</b> và <b>nan ra innan ra</b> <b>innannan</b> .
<b>panca.</b>	<b>tīhi</b>	giữ <b>hi</b> , <b>dīgha i ra ī</b> .
<b>cha.</b>	<b>tinnan</b>	đổi <b>i</b> và <b>nan ra innan ra</b> <b>innannan</b> .

sa.            tīsu            giữ su, dīgha i ra ī.

Ti (3) trong itthīlinga biến thể như vậy :

bahuvacana

Cách đổi vibhatti và kāranta.

Pa.	tisso	đổi ti và yo ra tisso.
du.	tisso	đổi ti và yo ra tisso.
ta.	tīhi	giữ hi, dīgha i ra ī.
ca.	tissannaṅ	đổi naṅ ra ssannaṅ
panca.	tīhi	giữ hi, dīgha i ra ī.
cha.	tissannaṅ	đổi naṅ ra ssannaṅ.
sa.	tīsu	giữ su, dīgha i ra ī.

Tiếng ti (3) trong napuṅsakalinga, phần nhiều biến thể và thay đổi giống trong pullinga, chỉ khác nhau trong 2 vibhatti là Pa. và du.

bahuvacana

Cách đổi vibhatti và kāranta.

Pa.	tīni	đổi ti và yo ra tīni.
du.	tīni	đổi ti và yo ra tīni.
ta	tīhi	như pullinga.
ca	tinnaṅ, tin-	»
	nannaṅ	

pañca. tīhi	như pullinga.
cha. tinnaṇ, tinna-	«
sa. tīsu	«

Tiếng **catu** «4» trong **pullinga** biến thể như vậy :

bahuvacana		Cách đổi vibhatti và kāranta.
Pa.	cattāro, caturo	đổi catu và yo ra cattāro ra caturo.
du.	cattāro, caturo	đổi catu và yo ra cattāro, ra caturo.
ta.	catūhi	giữ hi, dīgha u ra ū
ca.	catunnaṇ	ghép n
pañca.	catūhi	giữ hi, dīgha u ra ū.
cha.	catunnaṇ	ghép n.
sa.	catūsu	giữ sū, dīgha u ra ū.

Tiếng **catu** «4» trong **itthilinga** biến thể như vậy :

bahuvacana		cách đổi vibhatti và kāranta.
Pa.	catasso	đổi catu và yo ra catasso.
du.	catasso	»

ta.	catūhi	giữ hi, dīgha u ra ũ.
ca.	catassannaṅ	đổi nan ra ssannaṅ, u ra a.
pañca.	catūhi	giữ hi, dīgha u ra ũ.
cha.	catassannaṅ	như ca. bahu.
sa.	catūsu	giữ su, dīgha u ra ũ.

Tiếng **pañca** «5» trong 3 **linga** biến thể giống nhau như vậy :

	<b>bahuvacana</b>	Cách đổi <b>vibhatti</b> và <b>Kāranta</b> .
Pa.	pañca	xóa yo.
du.	pañca	xóa yo.
ta.	pañcahi	giữ hi.
ca.	pañcannaṅ	ghép n.
pañca.	pañcahi	giữ hi.
cha.	pañcannaṅ	ghép n.
sa.	pañcasu	giữ su.

Phép biến-thể từ **cha** (6) đến **atthārasa** (18)

Những **sankhyā** từ khoản **cha** (6) trở lên đến **atthārasa** (18) đều có phương-pháp biến thể và cách thay đổi giống nhau, trong cả 3 **linga** như **pañca**.

Từ số 19 trở lên đến số 38, có 2 cách biến thể, do sự dùng tiếng được 2 lối là :

**a kāranta** như **ekūnavīsa** hoặc thêm «**ti**» **āgama** ở phía chót chữ **ekūnavīsati** đổi lại là **i kāranta**, trong mỗi tiếng.

Nếu hiểu rằng trong **a kāranta** là một cách biến thể riêng, phần **i kāranta** cũng vậy. Nhưng phép biến thể theo **a kāranta** chỉ dùng được từ số 39 **ekūnacattālīsa** hoặc **ekūnatālīsa** trở lên đến số 58 (**atthapannāsa**) vì các số đó cũng đều là **a kāranta**, như nhau.

Tiếng **ekūnavīsa** (19) biến thể như vậy :

<b>Ekavacana</b>	Cách đổi <b>vibhatti</b> và <b>kāranta</b> .
pa. ekūnavīsāṇ	xóa <b>si</b> rồi thêm <b>niggahita</b> , <b>āgama</b> .
du. ekūnavīsaṇ	giữ <b>n</b>
ta. ekūnavīsāya	đổi <b>nā</b> ra <b>āya</b> .
ca. ekūnavīsāya	đổi <b>sa</b> ra <b>āya</b> .
pañca. ekūnavīsāya	đổi <b>smā</b> ra <b>āya</b> .
cha. ekūnavīsāya	đổi <b>sa</b> ra <b>āya</b>
sa. ekūnavīsāya	đổi <b>smin</b> ra <b>āya</b> .

Phép biến thể theo cách thêm «**ti**» **āgama** sau chót là **i kāranta**. Tiếng **i kāranta** có sự liên hệ đến số 70 (**sattati** hoặc **sattari**) và số 80 (**asīti**) cùng số

90 (navuti) nữa, vì các số đó đều là **i kāranta** tất cả. Cho nên từ **ekūnavīsati** (19) trở lên đến **atthattisati** (38) và từ **ekūnasattati** (69) đến **atthanāvuti** (98) toàn là một loại, có cách biến thể và thay đổi giống nhau, như **i kāranta** trong **itthīlinga (ratti)** đã có biến thể rồi, chỉ khác nhau là loại **saṅkhyā** này thuộc **ekavacana** thôi.

Trong nơi đây, chỉ dùng **ekūnavīsati** (19) đem biến thể để làm tiêu chuẩn :

Tiếng **ekūnavīsati** (19) biến thể như vậy :

	<b>ekavacana</b>	Cách đổi <b>vibhatti</b> và <b>kāranta</b>
pa.	<b>ekūnavīsati</b>	(xóa si)
du.	<b>ekūnavīsatiṇ</b>	giữ n.
ta.	<b>ekūnavīsatiyā</b>	đổi nā ra yā.
ca.	<b>ekinavisatiyā</b>	đổi sa ra yā.
pañca.	<b>ekūnavīsatiyā</b>	đổi smā ra yā.
	<b>ekūnavīsatyā</b>	đổi smā ra ā, i ra yā.
cha.	<b>ekūnavīsatyā</b>	đổi sa ra yā.
sa.	<b>ekūnavīsatyā</b>	đổi smiṇ ra yā
	<b>ekūnavīsatiyaṇ</b>	đổi smiṇ ra yan.
	<b>ekūnavīsatyaṇ</b>	đổi smiṇ ra n, i ra ya.

Từ **ekūnasatthī** (59) đến **atthasatthī** (68) là **i kāranta** cách biến thể như **i kāranta itthīlinga (nārī)**.

Biến thể tiếng **ekūnasatthī** để làm kiểu mẫu.

ekavacana

Cách đối vibhatti và kāranta.

pa. ekūnasatthī

xóa si.

du. ekūnasatthī

giữ n, rassa ī ra i,

ta. ekūnasatthyā

đối nā ra yā rassa ī ra i.

ca. ekūnasatthyā

đối sa ra yā, rassa ī ra i.

pañca. ekūnasatthyā

đối smā ra yā, rassa, ī  
ra i.

cha. ekūnasatthyā

đối sa ra yā, rassa ī ra i.

sa. ekūnasatthyā

đối smiṇ ra yā, rassa ī  
ra i.

ekūnasatthiyan

đối smiṇ ra yaṇ, rassa  
ī ra i.



*Phép đếm pūranasankhyā*

*Tiếng pūranasankhyā trong 3 linga :*

Pullinga	itthilinga	napunsakalinga	dịch là
Pathamo	Pathamā	Pathaman	thứ 1
dutiyo	dutiya	dutiyan	thứ 2
tatiyo	tatiya	tatiyan	thứ 3
catuttho	catutthī, catutthā	catutthan	thứ 4
pañcamo	pañcamī	pañcaman	thứ 5
chattho	chatthī, chatthā	chatthan	thứ 6
sattamo	sattamī, sattamā	sattaman	thứ 7
atthamo	atthamī, atthamā	atthaman	thứ 8
navamo	navamī, navamā	navaman	thứ 9
dasamo	dasamī, dasamā	dasaman	thứ 10
ekādasamo	ekādasī	ekādasaman	thứ 11
dvā-bārasamo	dvā-bārasī	dvā-bārasaman	thứ 12
terasamo	terasī	terasaman	thứ 13
catuddasamo	catuddasī	catuddasaman	thứ 14

pannarasamo	pannarasā	pannarasamaṇ	thứ 15
solasamo	solasī	solasamaṇ	thứ 16
sattarasamo	sattarasī	sattarasamaṇ	thứ 17
atthārasamo	atthārasī	atthārasamaṇ	thứ 18
ekūnavīsātimo	ekūnavīsātīmā	ekūnavīsātimaṇ	thứ 19
vīsātimo	vīsātīmā	vīsātimaṇ	thứ 20
ekavīsātimo	ekavīsātīmā	ekavīsātimaṇ	thứ 21
sattamo	sattamī	sattamaṇ	thứ 100
kotimo	kotimā	kotimaṇ	thứ Koti
asankheyamo	asankheyamā	asankheyamaṇ	thứ vô số

Trong *itthilinga* có chữ «mā» ở phía chót là thêm *ā paccaya* để phân biệt loại *linga* đó, cùng một thứ với *ī paccayā*, song *ā paccaya* là phần nhiều (trừ 11 đến 18) Ngoài ra, trong *itthilinga* toàn là dùng *ā paccaya* được cả.

## Sabbanāma (Đại danh từ)

Tiếng dùng để thay thế tiếng danh từ gọi là **sabbanāma** dịch là đại danh từ. **Sabbanāma** có hai loại là :

**Purisasabbanāma** nhân vật đại danh-từ.

**Visesanasabbanāma** chỉ-định đại danh-từ.

### Purisasabbanāma

**Sabbanāma** dùng thay thế tên người.

**Sabbanāma** dùng thay thế tên người, thú, hoặc đồ riêng biệt, nhưng không chỉ ngay tên đó, dùng tiếng đặc biệt để thay thế gọi là **purisasabbannāma** dịch là nhân vật đại danh từ.

**Purisasabbanāma** có ba loại là :

1) — **ta** (1) dịch là ngài, ông, bác, cha, thầy, chú anh, cậu, bà, mẹ, cô, dì, thím, chị, mẹ, nàng, hấn, họ va, y (dùng để chỉ người mình nói, tùy tiếng cao, trung hạ).

2) — **tumha** dịch là Ngài, ông, người, chàng, nàng, anh, em, cô, mầy, mi, người, cậu, bây, con, cháu (dùng để chỉ người nói với mình tùy tiếng thượng, trung hạ).

---

(1) « ta » có 2 nghĩa :  
*a* — dịch là đó (thuộc chỉ thị biểu từ).  
*b* — dịch như trên (thuộc nhân vật đại danh từ).

3) — amha dịch là : tôi, bạch ngài, tôi thưa ông, cha, thầy, chú, anh, cậu, bà, mẹ, cô, dì, thím, chị, ta, chúng ta, tôi, chúng tôi, con, cháu, tớ, (dùng để khi nói mình tự xưng mình, theo tiếng thượng, trung, hạ).

Tiếng « ta » trong **pullinga** biến thể như vậy :

<b>ekavacana</b>		<b>bahucavana</b>	
Pa.	so (đôi ta ra sa, si ra o)	Pa.	te (đôi yo ra e).
du.	taṇ (naṇ) (giữ ṇ, đôi ta ra na).	du.	te, ne (đôi yo ra e, tra n yora e).
ta.	tena (đôi nā ra ena)	ta.	tehi (giữ hi, đôi a ra e).
ca.	tassa, assa (đôi sa ra ssa, ta ra a, sa ra asa)	ca.	tesaṇ, tesānaṇ, nesaṇ, nesānaṇ (đôi naṇ ra sānaṇ, a ra e, naṇ ra saṇ, a ra e) ta ra na).
pañca.	tasmā, asmā tamhā (amhā) (giữ mā, đôi ta ra a, smā ra mhā.	pañca.	tehi. (giữ hi, đôi a ra e).
cha.	tassa, assa (đôi sa ra ssa, ta ra a, sa ra assa)	cha.	tesaṇ, tesānaṇ nesaṇ, nesānaṇ (đôi như ca. bahu)

sa.	tasmiṇ, asmiṇ tamhi (amhi) (giữ smiṇ, ta ra a giữ smiṇ, đổi smiṇ ra mhi)	sa.	tesu giữ su, đổi a ra e
-----	--	-----	----------------------------

Tiếng «Ta» trong itthīlinga biến thể như vậy:

**ekavacana**

**bahuvacana.**

Pa.	sā (đổi ta ra sa, xóa si)	tā (thêm ā paccaya, xóa a của ta và yo)
du.	taṇ (giữ ṇ, xóa a) naṇ (giữ ṇ, đổi t ra n)	tā (như Pa ; bahu)
ta.	tāya (thêm ā pac- caya nāya rồi xóa a của ta)	tāhi (nāhi) thêm ā pac- caya, xóa a của ta, hiệp với hi)
ca.	tassā, assā (thêm ā paccaya, xóa a của ta)	tāsaṇ, tāsānaṇ (thêm a paccaya rồi xóa a của ta, đổi naṇ ra saṇ thành sā- nan.

tissā, tissāya (thêm ā paccaya đôi sa vibhatti ra āya)	
pañca. tāya (nāya) như ta. eka, chỉ khác là đôi smā ra āya)	tāhi (nāhi) đôi như ta. bahu.
cha. tassā, assā (như ca, tissā, tissāya (eka.	tāsaṇ, tāsānaṇ (như Ca. bahu)
sa. tassaṇ, assaṇ, tis- saṇ (thêm ā pacca- ya (tāyaṇ, nāyaṇ (xóa (a của ta, đôi smiṇ (ra saṇ, rassa ā của (tā ra a, cho ta rồi (sa āgama.	tāsu (thêm ā paccaya xóa a của ta thành tā, hiệp với su thành tāsu)

Tiếng Ta trong **napuṇsakalīṅga** chỗ **Pa. eka** là «**taṇ**»; chỗ **Pa du. bahu** là «**tāni**» (Làm **rūpasid-dhi** như **Kula**) ngoài ra có phép biến thể như «**Ta**» trong **pullīṅga**.

Tiếng **tumha** trong 2 **līṅga** biến thể giống nhau như vậy :

**ekavacana**

**bahuvacana.**

**Pa.** tvaṅ (đổi tumha và  
si ra tvaṅ  
tvaṅ (ra tvaṅ.

tumhe (đổi yo ra e, xóa  
a)

tumhaṅ (đổi yo ra ṅ)  
rồi xóa a)

tumbānaṅ (đổi yo ra  
ānaṅ)

vo (đổi tumha và yo ra  
vo)

**du.** taṅ (đổi tumha và ṅ  
ra taṅ.

tumhe (đổi yo ra e, xóa  
a.)

tavaṅ ( ra tavaṅ

tumhākaṅ (đổi yo ra ā-  
kaṅ, ṅ, ānaṅ rồi xóa a  
thành tumhākan.

tvaṅ ( ra tvaṅ

tumhaṅ .... thành tum-  
haṅ

tumbānaṅ ..... thành  
tumhānaṅ.

vo (đổi tumha và yo ra  
vo)

**ta.** tayā (đổi tumha và  
nā ra ayā

tumhehi (đổi a ra e,  
thành tumhehi.)

tvayā (ra tvayā.

vo (đổi tumha và hi ra  
vo.)

te (ra te.

<b>ca.</b> tuyhan (đổi tumha và sa ra tuyhan, ra tava, ra tava te ra te tava ra tava. tumhan (đổi sa ra n thành tumhan	tumhākaṇ (đổi naṇ ra ā-kaṇ, xóa a thành tumhākaṇ). vo (đổi tumha và nan ra vo)
<b>Pañca.</b> tayā (đổi tumha và smā thành ta-yā)	tumhehi (như ta. bahu)
<b>Cha.</b> tuyhaṇ (như tumhaṇ (ca tava (eka te (	tumhākaṇ (như ca. vo. (bahu.
<b>Sa.</b> tayi (đổi tumha và smin ra tayi tvayi ra tvagi.	tumhesu (đổi a ra e, hiệp với su thành tumhesu)

Hai tiếng **te** và **vo** đến khi có tiếng khác ở phía trước mới dùng được; thí dụ **ayan te pattoidan te ratthan dhamman vo bhikkhu ve desis. sāmigāman vo gaccheyyātha.**

Tiếng amha là tilinga biến thể như vậy :

**ekavacana**

**bahuvacana.**

**Pa.**    **ahan** (đổi amha  
và si ra **ahan**)

**mayan** (đổi amha và yo  
ra **mayan**.)

**amhe** (đổi yo ra e, xóa  
a, hiệp thành **amhe**.)

**amhan** (đổi yo ra η, xóa  
a hiệp thành **amhan**)

**amhānan** (đổi yo ra  
ānan, xóa a hiệp thành  
**amhānan**.)

**no** (đổi amha và yo ra  
**no**.)

**du.**    **man** (đổi amha  
và n ra **man ma-**  
**man...ra maman**)

**amhe** (đổi yo ra e, xóa  
a hiệp thành

**amhākan** (đổi **amhe**)

**amhan** (yo ra ākan, n  
ra **anan**, rồi

**amhānan** (xóa a, hiệp  
thành **amhākan**, **am-**  
**han**, **amhānan**).

**no** (đổi yo và amha ra **no**)

**ta.**    **mayā** đổi (amha  
và nā ra **mayā**)  
**me... ra me**

**amhehi** (đổi a ra e, hiệp  
với hi ra **amhehi**)

**no** (đổi amha và hi ra  
**no**).

ca.	mayhaṇ (đổi am- ha và sa ra may- han)	amhākaṇ (đổi n ra ākaṇ, xóa a, hiệp thành amhā- kaṇ)
	amhaṇ (đổi sa ra n thành amhaṇ mama ra mama mamaṇ ra mamaṇ me ra me.	no (đổi amha và naṇ ra no)
Pāṇca.	mayā (đổi amha và smā ra mayā)	amhehi (như ta. bahu)
cha.	mayhaṇ, amhaṇ (đổi như mama, mamaṇ ca (eka me	amhākaṇ (như ca. no (tahu.
sā.	mayi (đổi amha và smin ra mayi)	amhesu (đổi a ra e- hiệp với su thành am, hesu)

me và no, đến khi có tiếng khác ở phía trước, mới dùng được, thí dụ : ayaṇ me patto idan me cīvaraṇ-eso no satthā-gāmaṇ no gaccheyyā-ma.

**Visēsanasabbanāma.** (chỉ-định đại-danh-từ)

Tiếng dùng thay thế nāmanāma, tương tự như gunanāma, nhưng có cách thức biến thể không giống

nư **gunanāma** gọi là **visesanasabbanāma** dịch là chỉ định đại danh từ, có 2 loại là :

1. — **niyama** (định đại danh từ)
2. — **aniyama** (bất định đại danh từ)

Tiếng **visesanasabbanāma** chỉ sự định chắc gọi là **niyama** dịch là đại danh từ; chỉ điều không quả quyết gọi là **aniyama** dịch là bất định đại danh từ.

Loại **aniyama** có 12 tiếng là :

<b>ya</b>	dịch là	nào gì, cái gì.
<b>anna</b>	»	khác.
<b>annatama</b>	»	một người nào.
<b>para</b>	»	khác (người vật cái khác)
<b>apara</b>	»	khác nữa.
<b>katara</b>	»	nào, cái nào, người nào.
<b>katama</b>	»	nào, người nào.
<b>ekā</b>	»	một người, một đấng, một loài,
<b>ekacca</b>	»	một ít người, một ít đấng một ít.
<b>sabba</b>	»	cả, tất cả, cả thấy, toàn cả.
<b>kin</b>	»	ai, người nào, thế nào, cái gì.

Loại **niyama** có 5 tiếng là :

**ta.** dịch là đó.

eta.	»	ấy, này, đây.
ima.	»	dây này.
itara	»	một người nữa, một nữa.
amu	»	ở đàn kia, ở đàn này.

Phép biến thể những tiếng **visesanasabbanāma**.

Tất cả **visesanasabbanāma** đều là **tilingika**, có cách biến thể trong 3 **linga** giống nhau hoặc khác nhau cũng có, như sau này :

Tiếng «ya» trong **pullinga** biến thể như vậy :

	<b>Ekavacana</b>	<b>Bahuvacana.</b>
pa.	yo (đổi si ra o)	ye (đổi yo ra e)
du.	yaṇ (giữ n)	ye »
ta.	yena (đổi nā ra ena)	yehi (giữ hi đổi a ra e)
ca.	yassa (đổi sa ra ssa)	yesaṇ (đổi nan ra san, a ra e) yesānaṇ (đổi nan ra sānan, a ra e)
pañca.	yasmā (giữ smā) yamhā (đổi smā ra mhā)	yehi (giữ hi, đổi a ra e) yebhi (đổi hi ra bhi)
cha.	yassa (đổi sa ra ssa)	yesaṇ (như ca.) yesānaṇ (bahu.

sa. yasmiṇ (giữ smin) | yesu (giữ su đổi a ra e  
yamhi (đổi smin ra  
mhi)

Tiếng ya trong itthīlinga biến thể như vậy:

ekavacana

bahuvacana

Pa.	yā (xóa si)	yā (xóa yo)
du.	yaṇ (giữ n)	yā « »
ta.	yāya (đổi nā ra āya)	yāhi (giữ hi)
ca.	yassā (đổi sa ra ssā)	yāsaṇ (đổi nan ra  yāsānaṇ (san, ra sānan
panca	yāya (đổi smā ra āya)	yāhi (giữ hi)
cha.	yassā (đổi sa ra ssā)	yāsaṇ như  yāsānaṇ (ca. bahu
sa.	Yassaṇ (đổi smiṇ ra ssan)	yāsu (giữ su)

Tiếng ya trong napuṇsakalinga phân nhiều biến thể như trong pullinga, chỉ khác nhau trong Pa. eka «ayaṇ» Pa. du. bahu. «yāni».

Những tiếng trong loại **aniyama** đều biến thể như **ya** trong cả 3 **linga** trừ tiếng **Kin**.

Tiếng « **kin** » trong **napuṅsakalinga** biến thể như vậy :

ekavacana		bahuvacana	
Pa.	<b>kin</b> (xóa si)	<b>kāni</b>	(như <b>ya</b> trong <b>nap</b> )
du.	<b>kin</b> (xóa n)	<b>kāni</b>	» »
ta.	<b>kena</b> (như <b>ya</b> trong <b>nap</b> )	<b>kehi</b>	» »
ca.	<b>kassa</b> (như <b>ya</b> trong <b>nap</b> )	<b>kesaṇ</b> (như <b>ya</b> trong <b>nap</b> )	
		<b>kesānaṇ</b>	» »
pañca	<b>kasmā</b> »	<b>kehi</b>	» »
	<b>kammā</b> »		
cha.	<b>kassa</b> »	<b>kesānaṇ</b>	» »
		<b>kesaṇ</b>	
sa.	<b>kasmiṇ</b> »	<b>kesu</b>	» »
	<b>kamhi</b>		

Cách thức dùng tiếng « **kin** »

Tiếng **Kin** này, có khi dùng theo lối riêng của nó cũng được, thí dụ : **Ko, oso : ai**, hoặc người nào đó « **Ko maṇ pakkosati** : ai hoặc người nào gọi tôi ? **Ko, imaṇ pathaviṇ vijessati** : ai, người nào biết rõ đất này.

Nếu thêm tiếng **ci** lúc nào, khi nào » là **asākal-**  
**lytha** và **caka nipāta** tức là tiếng **nipāta** ở phía sau,  
liên tiếp nhau là « **kīnci** » nên dịch là một ai, một nào,  
một người nào, một cái chi, chút ít... nếu là **bahuva-**  
**cana** phải dịch là « một loại, một ít loại, một ít người,  
v.v. Khi có tiếng **ya** ở phía trước như **ya kīnci**, phải viết  
« **ya** » rời ra là **ya kīnci**, nhưng phải dịch gộp tất cả chung  
lại là nào, một cái nào, một người nào, v.v... Về cách-  
thức biến thể phải đề « **ci** » như trước, không cần thay  
đổi, vì là **abyayasabda**. Về tiếng « **ya** » và « **ki** »  
phải biến thể theo lối của nó trong cả 3 **linga** và 2  
**vacana**, chỗ có **niggahita** là : **kiṇ, kaṇ, saṇ, naṇ,**  
**smiṇ**, phải đổi **niggahita** ra **ṇ**, vì có « **ci** » ở phía  
chót.

*Phải biến thể như vậy :*

(pa) pul. **koci, keci yo koci ye keci. itthi.**  
**kāci yā kāci. napuṇ kīnci kānici yaṅkīnci**  
**yāni kānici.**

(du.) pul. **kānci keci yaṅkānci ye keci. itthi.**  
**kānci kāci yaṅkānci yaṅ kāci. napuṇ.**  
**kīnci kānici yaṅkīnci yāni kānici.**

(ta) pul. **kenaci kāhici yena kenaci yehi**  
**kehici. ithi. Kāyaci kāhici yāya kāyaci**  
**yāhi kāhici napuṇ. như pul.**

(ca) pul. kassaci kesānci kesānānci yassa kas-  
saci yesaṇ kesānci yesānaṇ kesānānci.  
itthi. kassāci kāsānci kāsānānci, yassā  
kassāci, yāsāṇ kāsānci, yāsānaṇ kāsānānci.  
napun. như pul.

### Visesanasabbanāma — niyama

Tiếng «Ta» có phép biến thể theo trong 3 līnga như tiếng Tapurisasabbanāma.

Tiếng «Ta» visesanasābbanāma dịch là «ấy, đó». Phải dùng là visesana của nāma, thí dụ : so bhagavā arahaṇ, đức Thế tôn đó, danh hiệu Ngài là arahaṇ.

so me attho anuppatto... lợi ích đó tức ta đã tự học rồi.

so tvaṇ karohi dīpamattano (người) đó hãy làm nơi nương nhờ cho mình.

so haṇ na taṇ jānāmi tōi (đó) không biết nó đâu.

Tiếng «eta» trong pullīnga biến thể như vậy :

#### Ekavacana

#### Bahuvacana

pa.	eso (đôi ta ra o, si ra o)	ete (đôi yo ra e)
du.	etaṇ (giữ ṇ) enaṇ (đôi t ra ṇ)	ete »

ta.	etena (đôi nā ra ena)	etehi (giữ hi, đôi a ra e)
ca.	etassa (đôi s ra ssa)	etesaṇ (đôi n ra san, a ra e, n ra sman etesānaṇ (a ra e.)
pañca.	etasmā (giữ smā) etamhā (đôi smā ra mhā)	etehi (như ta. bahu)
cha.	etassa (như Ca eka)	etesaṇ (như ca) etesānaṇ (bahu.
sa.	etasmiṇ (giữ s-min) etamhi (đôi s-min ra mhi)	etesu (giữ su, đôi a ra e)

Tiếng «eta» trong itthilinga biến thể như vậy :

ekavacana

bahuvacana.

Pa.	esā (đôi ta ra sa, xóa si)	etā (xóa yo)
du.	etaṇ (giữ n, đôi ta ra enaṇ (na, đôi n.)	etā »
ta.	etāya (đôi nā ra āya)	etāhi (giữ hi)

ca.	etassā (đôi sa ra ssā.)	etāsaṅ (đôi nan ra san)
	etissā (a ra ā, sa ra	etāsānaṅ (n ra sānan).
	etissāya (ssā, ā ra i, sa ra ssāya (ā ra i)	
pañca.	etāya (đôi smā ra āya)	etāhi (giữ hi)
cha.	etassā (như etissā (ca. etissāya (eka.	etāsaṅ (như ca. etāsānaṅ (bahu.
sa.	etassaṅ (đôi s- miṅ ra ssan etissaṅ (ā ra a, smiṅ ra ssaṅ (ā ra i)	etāsu giữ su

Về «eta» trong **napuṅ** như trong **pulliṅga** chỉ khác chỗ **Pa eka : etaṅ ; Pa. bahu . etāni**

Tiếng «ima» trong **pulliṅga** biến thể như vậy :

**ekavacana**

**bahuvacana**

<b>Pa.</b>	<b>ayaṅ</b> (đôi ima và si ra yaṅ)	<b>ime</b> (đôi yo ra e)
------------	---------------------------------------	--------------------------

du.	imaṅ (giữ n)	ime	»
ta.	iminā (giữ nā, đổi ã ra i anena (ima ra smā nā ra ena	imehi (giữ hi, đổi a ra e)	
ca.	imassa (đổi sa ra ssa assa (ima ra a, sa ra ssa	imesaṅ (đổi n ra saṅ)	
Pañca	imasmā (giữ smā imamhā (đổi smā ra mhā asmā (giữ smā)	imesānaṅ (a ra e, n ra sānaṅ, a ra e)	imehi (giữ hi, đổi a ra e)
cha,	imassa (như ca. assa (eka.	imesaṅ (như ca. imesānaṅ (bahu.	
sa.	imasmiṅ (giữ smiṅ) imamhi (đổi smiṅ ra mhi, imā) asmiṅ (ra a, giữ smiṅ)	imesu (giữ su, đổi a ra e)	

Tiếng «**ima**» trong **itthīlinga** biến thể như vậy:

**Ekavacana**

**Bahuvacana.**

**Pa.** ayaṅ (đổi ima và si  
ra ayaṅ) | imā (xóa yo)

du. imañ (giữ n)	imā «
ta. imāya (đôi nā ra āya)	imāhi (giữ hi)
ca. imissā (đôi sa ra ssā, ā ra i)	imāsaṇ (đôi n ra saṇ)
imissāya (sa ra ssā-ya ā ra i)	imāsānaṇ (n ra sānaṇ)
assā (ima ra a, sa ra ssā)	
pañca. imāya (đôi smā ra āya)	imāhi (giữ hi)
cha. imissā (như imissāya (ca. assā (eka.	imāsaṇ (như ca. imāsānaṇ (bahu
sa. imissaṇ (đôi sminṇa ra ssāṇ)	imāsu (giữ su)
assaṇ (a ra i, ima ra ā, sminṇa ra ssāṇ).	

Tiếng «ima» trong **napuṇ**. cũng giống trong **pul-linga**, chỉ khác chỗ Pa. **eka** : **idaṇ**, **bahu** : **imāni**; du. **eka** : **imaṇ**, **idaṇ**, **bahu**, **imāni**.

Tiếng «amu» trong **pullinga** biến thể như vậy:

<b>ekavacana</b>	<b>bahuvacana.</b>
Pa. amu (xóa si)	amū (xóa yo, dīgha u ra ū)
du. amuṇ (giữ n)	

ta. amunā (giữ nã)	amūhi (giữ hi dīgha u ra ū)
ca. amussa (đôi sa ra ssa) amuno (sa ra no	amūsaṇ (naṇ ra saṇ, dī- gha u ra ū. n amūsānaṇ (ra sānaṇ, dīgha u ra ū).
pañca. amusmā (giữ smā amumhā (smā ra mhā)	amūhi (giữ hi, dīgha u ra ū)
cha. amussa (như amuno (ca. eka	amūsaṇ (như amūsānaṇ (ca. bahu.
sa. amūsminṇ (giữ smiṇṇ) amumhi (đôi smiṇṇ ra mhi)	amūsu (giữ su, dīgha u ra ū)

Tiếng «amu» trong itthīlinga biến thể như vậy:

ekavacana

bahuvacana.

Pa. amu (xóa si)	amū (xóa yo, dīgha u ra ū)
du. amuṇ (giữ n)	amū «
ta. amuyā (đôi nã ra yā)	amūhi (giữ hi dīgha u ra ū)
ca. amussā (đôi sa ra ssā)	amūsaṇ (đôi n ra san dīgha u

		amūsānaṅ (ra ũ, n ra sānaṅ, dīgha u ra ũ)
pañca.	amuyā (đổi smā ra yā)	amūhi (như ta. bahu.)
cha.	amussā (đổi sa ra ssā)	amūsaṅ (như
sa.	amussaṅ (đổi smiṅ ra ssaṅ)	amūsānaṅ (ca. bahu. amūsu (giữ su, dīgha u ra ũ)

Về tiếng «**amu**» trong **napuṅ** phần nhiều cũng như trong **pullinga**, chỉ khác chỗ **pa. du. eka: aduṅ, bahu : amūni.**

Nghĩa riêng biệt của tiếng «**amu**»

Tiếng này đổi ra «**asu**» cũng được, dầu là phép biến thể và cách đổi cũng như **amu** trong cả 3 **linga** cho đến tiếng dịch cũng vậy, nên không cần phải biến thể nữa.

## DÚT SABBANĀMA

# ABYAYASABDA HOẶC AVYAYASABDA

(bất biến từ)

Tiếng không thay đổi là một loại ngữ không biến hóa bằng **vibhatti** hoặc đổi, làm thành chữ khác như 3 **nāma** đã có giải rồi, nó vẫn giữ hình trạng một mực, ngữ căn thế nào cũng dùng như thế đó, gọi là **abyayasabda** (**avyayasabda**) dịch là bất biến từ.

**Abyayasabda** chia ra làm 3 loại là :

1.— **upasagga** (tiếp đầu ngữ)

2.— **nipāta** (Liên từ)

3.— **paccaya** (tiếp vĩ ngữ)

1.— Tiếng **upasagga** đề tiếp hợp trước **nāma** và **kiriyā** cho có phần đặc biệt thêm; khi nối trước **nāma** thì nó có cái phẩm tương tự như **gunanāma** nếu dẫn đầu **kiriyā** thì nó có cái tính giống như **kiriyāvisesana**.

2.— Tiếng **nipāta** đề dùng trong khoảng **nāmasabda**, hoặc **kiriyāsabda**; khi đã đặt vào thì nó làm cho ý nghĩa của **nāma** và **kiriyā** khác nhau.

3.— Tiếng **paccaya** đặt phía chót **nāmanāma** và **dhātu**.

Những tiếng **upasagga** có 20, là :

<b>ati.</b>	dịch là : quá, rất, lắm.	<b>du</b>	dịch là: xấu, nghèo, khó
<b>adhi</b>	» quá to.	<b>ni</b>	» không dư, không có
<b>anu</b>	» nhỏ, phía sau	<b>ni</b>	» ra, vào, xuống
<b>apa</b>	» lìa, tránh, lánh.	<b>pa</b>	» thông thường, phía trước
<b>api</b> hoặc <b>pi</b>	» gần phía trên	<b>pati</b> hoặc <b>pati</b>	» riêng, đáp đối, lánh, trở lại.
<b>abhi</b>	» thái qua, lớn riêng phía trước	<b>parā</b>	» phía trước
<b>ava</b> hoặc <b>o</b>	» xuống dưới thấp	<b>pari</b>	» vòng tròn, chung quanh hoàn toàn
<b>ā</b>	» thông thường quá	<b>vi</b>	» khác, lạ, rõ rệt.
<b>u</b>	» lên, ngoài, cao	<b>saṇ</b>	» cùng nhau, đồng thời, sẵn sàng, tốt đẹp.
<b>upa</b>	» vào, gần, vững chắc	<b>su</b>	» đẹp, dễ, dễ dàng, đúng, quá lắm

(**Nipāta liên từ**)

Tiếng **nipāta** có phận sự đặt trong khoảng **nāma sabda** với **nāmasabda** hoặc **kiriyāsabda** với **kiriyāsabda** hay **nāmasabda** với **kiriyāsabda** cũng được.

Như trong câu : « **aniccā vata sankhāra** » « **dassāmi na dassāmi** » « **yakkhā neva dassenti** » hoặc giả đặt ở đầu hay sau chót câu cũng được.

Tiếng **nipāta** chia ra có nhiều loại như sau :

**Ālapanatthavācaka**

*Liên từ chỉ hô cách có 12 tiếng*

- |               |   |
|---------------|---|
| <b>yagghe</b> | dịch là, Tâu bệ hạ, bầm, bạch, thưa ngài (tiếng đề xưng hô đối với người bậc trên.  |
| <b>bhante</b> | bạch. Ngài (tiếng đề cư sĩ hoặc nhà sư nhỏ hạ tôn xưng đối với sư vị trưởng.        |
| <b>bhane</b>  | này (tiếng đề dùng gọi kẻ dưới.   |
| <b>ambho</b>  | người đáng kính, chư quý vị (tiếng dùng gọi phần đông người bằng cách khiêm tốn.    |
| <b>āvuso</b>  | này, bạn, chú, em (tiếng đề bậc xuất gia dùng gọi hạng cư sĩ hoặc vị tu sĩ thấp hạ. |

- re, are** dịch là đồ vô lại, bất lương, tiếng đê gọi người thấp hèn, tiếng khinh bỉ.
- he** chur quí ông, quí bà, hoặc đồ đê hèn (tiếng đê gọi người bằng cách khiêm tốn, hoặc đê kêu một người (vì sự bất bình).
- je** dịch là mày, mi, bây, (tiếng đê gia-chủ gọi kẻ tôi tớ.

### **Kālatthavācaka.**

*liên-từ chỉ thời-gian*

- atha** khi đó, lúc ấy **hiyyo, hiyo** : hôm qua
- pāto** buổi sáng, buổi **sve** : mai, ngày  
mai, mai.
- divā** ngày, ban ngày **parasve** : ngày kia,  
hôm kia.
- sāyaṇ** buổi chiều, buổi **sampati** : hiện thời.  
tối. hiện nay,
- suve** trong ngày, ban **āyatiṇ** : từ đây,  
ngày lần sau.

### **Thānatthavācaka.**

*Liên-từ chỉ nơi-chỗ*

- uddhaṇ** dịch là phía trên **bahiddhā** dịch là phía  
ngoài.

<b>upari</b>	: phía trên cao cấp	<b>bahira</b>	: phía ngoài.
<b>adho</b>	: phía dưới, ở dưới	<b>bāhiraṇ</b>	: phía ngoài
<b>hetṭhā</b>	: phía dưới, phía sau	<b>oraṇ</b>	: bờ dây.
<b>antarā</b>	: khoảng	<b>pāraṇ</b>	: đời sau, cõi khác.
<b>tiro</b>	: phía ngoài	<b>sammukhā</b>	: hiện - diện trước mắt.
<b>bahi</b>	: phía ngoài	<b>parammukhā</b>	khuyết mắt
		<b>raho</b>	: nơi vắng, vắng khuyết

## PARICCHEDATTHAVĀCAKA.

*liên-từ chỉ hạn-định.*

<b>kiva</b>	dịch là :	mấy, bao nhiêu.
<b>yāva</b>	:	đến đâu, đến chừng nào.
<b>tāva</b>	:	đến đó, chừng đó, lối chừng nào.
<b>yāvadeva</b>	:	chỉ bao nhiêu.
<b>tāvadeva</b>	:	lối chừng đó, chỉ bao nhiêu đó.
<b>yāvatā</b>	:	có chừng nào.
<b>tāvatā</b>	:	có chừng bao nhiêu đó.
<b>kittāvatā</b>	:	có chừng bao nhiêu.
<b>samantā</b>	:	xung quanh.
<b>ettāvatā</b>	:	có chừng bấy nhiêu.

**upamānipameyyatthavācaka**

*liên-từ chỉ sự so sánh.*

**viya** : như, như nhau, **yathā** : như là, thế nào, giống nhau, ra sao.  
giống như là

**iva** : cũng như, như, **tathā** . thế đó, như thế như là đó

**seyyathā** : thế nào.

**evaṇ** : như vậy, như thế đó.

**Pakarattavācaka.**

*liên-từ chỉ cách-thức*

**avaṇ** : như vậy, như thế đó.

**tathā** : như thế ấy, như thế đó.

**kathaṇ** : như thế nào, sao, thế nào.

**Patishedhanattavācaka.**

*liên-từ chỉ sự từ-chối; cấm-ngăn.*

**na** : không, chẳng, **eva** : thật, thành thật.  
không phải, đừng

**no** : không, chẳng đừng **vinā** : trừ, chỉ trừ.

**mā** : đừng **alaṇ** : đừng, thôi, vừa rồi.

**va** : thật, xác thật, kỳ thật.

### Parikappatthavācaka.

*liên-từ chỉ ý-định, chủ-tâm*

- ce** : nếu **atha**: nếu, nếu vậy.  
**yadi** : nếu mà, nếu vậy, **appevanāma**: là thế nào  
nếu như há  
**sace** : nếu, nếu mà **yannūna** : nếu như thế,  
nếu như thế thì, như thế  
nào há.

### Sampaticchanatthavācaka

*liên-từ chỉ sự thừa-nhận*

- āma, āmantā** : ờ, dạ ; vâng, phải, được (1)

### Anussavanatthavācaka.

*liên-từ chỉ sự đã được nghe.*

- kira khalu sudaṇ** dịch như nhau là : nghe rằng,  
được nghe rằng.

### Pacchanatthavācaka.

*liên-từ chỉ sự vấn.*

- kiṇ** hoặc, gì, sau, như thế nào.  
**kathaṇ** thế nào, như thế nào.  
**kaci** hoặc.  
**nu** hé.  
**nanu** phải chăng ? hé

---

(1) phải dịch theo lời đáp, tùy sự thích hợp thường dùng.

**udāhu** hoặc là, hay là.  
**seyyathīdan** thế nào đây, ra sao đây.

### **Anekatthavācaka**

*Liên-từ chỉ nhiều lẽ khác nhau*

**ca** và, cùng với, lại nữa, thật.  
**vo** hoặc, hay là, độ chừng, cũng được.  
**hi** bởi vì, tại vì, vì lẽ gì, chắc thật.  
**tu** dẫu thế nào, song lẽ, tuy vậy, tuy-nhiên.  
**pana** nhưng, song, tuy thế, tuy nhiên.  
**api, pi.** nhưng, mà, nhưng mà, song, chỉ là.  
**apica** thế rồi, nhiên hậu, rồi thì.  
**athavo** hơn nữa, lại nữa.

### **Padapūranatthavācaka**

*Liên-từ (chữ không có nghĩa thực.)*

**nu** hé.  
**su** hé, nhỉ.  
**ve** quả nhiên, nhé.  
**vo** hừ, chà, cha, chả, hé.  
**se** hé.  
**kho** hé, nhỉ, thật vậy.  
**vata** ư, hử; nhỉ, ủa.  
**have** hừ, chà, cha chả, nhé.

### **Nānatthavācaka**

*Liên-từ chỉ tình-trạng nhiều thứ*

<b>Annadatthu</b>	xác thật.
<b>atho</b>	hơn nữa, lại nữa.
<b>addhā</b>	theo sự thật, quả quyết.
<b>avassan</b>	tất nhiên, không thể tránh được.
<b>aho</b>	ôi, ô.
<b>ārā</b>	xa.
<b>āvi</b>	rõ rệt, xác thật.
<b>nīcaṇ</b>	thấp.
<b>nūna</b>	thật chắc.
<b>patthāya</b>	kể từ, từ rày về sau, từ nay trở đi.
<b>pabhūti</b>	từ đây.
<b>puna</b>	nữa.
<b>iti</b>	vì lẽ đó, nhân đó, như vậy, như thế
<b>uccaṇ</b>	cao
<b>kiñcāpi</b>	dầu vật gì, bất cứ điều gì, dầu thế nào, sông le, tuy vậy.
<b>kvaci</b>	một ít.
<b>nānā</b>	khác, khác nhau, bất đồng.
<b>mudhā</b>	không, không, vô ích.
<b>musā</b>	đổi, không thật.
<b>sakiṇ</b>	một lần, một lúc.
<b>satakkhattuṇ</b>	một trăm lần.
<b>saddhiṇ</b>	chung với, chung cùng.
<b>sanikaṇ</b>	chậm.
<b>punappunaṇ</b>	thường, thường.
<b>bhiyyo</b>	rất quá, quá chừng.
<b>bhiyyoso</b>	« » quá độ.

<b>micchā</b>	sai, quấy.
<b>sayan</b>	tôi, thẳng tôi, một mình.
<b>saha</b>	chung cùng, cùng với, chung cùng.
<b>sāman</b>	bản ngã, tự ngã, tôi, một mình.

### **Paccaya** (*tiếp vĩ ngữ*)

Loại **paccaya** để đặt phía sau **dhātu** là **kiriyā-sabda** phía chót **nāmasabda** cũng được. Hạng học sinh phải phân biệt như vậy: một ít tiếng **abyaya-paccaya** chỉ đặt được trong phía chót **nāmanāma** và **sabbanāma** thôi, một vài, chỉ để được trong phía chót **kīriyā-sabda** không phổ thông cho cả **nāma** và **sabbanāma** như cách sắp đặt sau này :

*Loại paccaya có 22 chữ :*

**to tra ttha ha dha dhi hiṇ haṇ hiṇcanaṇ  
va dā dāni rahi dhunā dācanaṇ jja jju tave  
tuṇ tvā tvāna tūna** chia ra làm 4 loại tùy lối  
dùng là :

1.— **to.**

2.— **tra ttha ha dha dhi hiṇ haṇ hiṇ  
canaṇ va.**

3.— **dā dāni rahi dhunā dācanaṇ jja  
jju.**

4.— **tave, tuṇ tvā tvāna tūna.**

1.— «**To**» **paccaya** chỉ để đặt trong phía chót **nāmanāma** và **sabbanāma** thôi.

to paccaya này là dấu hiệu thay thế vibhatti tatiyā và pañcamī hoặc một ít sattāmī cũng được.

Nếu thay thế tatiyā vibhatti thì phần nhiều phải dịch là phía, theo, thay vibhatti pañcamī và sattāmī, dịch theo attha của āyatanipāta là thích hợp. 2 vobhatti đó, nếu đặt trong phía chót sabbanāma thì dùng là padavisesana của nāmanāma trong 3 linga (cả 2 vacana) gọi là abyayasabbanāma.

chánh ngữ	tiếp vi- ngữ	làm thành tiếng	dịch là
sabba	to	sabbato	từ — cả thảy.
anna	to	annato	từ — cái khác.
annatara	to	annatarato	từ — một cái nào.
itara	to	itarato	từ — cái khác.
eka	to	ekato	một bên chung cùng nhau, đồng nhau.
ubha	to	ubhato	hai bên
para	to	parato	phía khác.
ta	to	tato	từ — đó
eta	to	eto ato	từ này, phía này.
ima	to	ito	từ đây, phía đây.
apara	to	aparato	phía khác nửa
pura	to	purato	phía trước.
paccha	to	pacchato	phía sau.
dakkhina	to	dakkhinato	bên mặt.
vāma	to	vāmato	bên trái

uttara	to	uttarato	phía trên.
adhara	to	adharato	phía dưới.
ya	to	yato	từ đâu.
amu	to	amuto	từ đây kia, ở đây kia.
katara	to	katarato	từ ; đây
kiṇ	to	kuto	từ đâu, ở chỗ nào, từ chỗ nào.
attha	to	atthato	bằng sự...
saṅkhepa	to	saṅkhepato	bằng cách tóm tắt
vitthāra	to	vitthārato	bằng cách rộng thêm.
visesa	to	visesato	lạ thường.
pitu	to	pitito	bên cha.
mātu			
Mātu :	to	mātito	bên mẹ

II.— Paccaya : tra ttha ha dha dhi hin han hincanan va chỉ đặt được trong phía chót sabbanāma. Tất cả paccaya đó là dấu hiệu của sattami-vibhatti, dùng làm padavisesana của nāma được cả 3 tính, 2vacana gọi là abyayasabbanāma.

chánh ngữ	tiếp vị- ngữ	thành chữ	nghĩa
sabba	tra	sabbatra	trong, tất cả, cả
sabba	ttha	sabbattha	thấy, hết thấy.
sabba	dhi	sabbadhi	» » »
anna	tra	annatra	trong, khác.
anna	ttha	annattha	trong, khác.
ya	tra	yatra	trong đâu.

ya	hiṇ	yahiṇ	trong, dâu, chỗ nào
ya	haṇ	yahaṇ	( » » »
ta	tra	tatra	trong đó.
ta	ttha	tattha	trong đó.
ta	hiṇ	tahiṇ	»
ta	haṇ	tahaṇ	»
eta	tra	atra	»
eta	ttha	attha	»
eka	tra	ekatra	trong một.
eka	ttha	ekattha	»
ubhaya	tra	ubhayatra	trong cả hai.
ubhaya	ttha	ubhayattha	»
ima	ttha	ittha	trong đây chỗ này
ima	ha	iha	trong đây, chỗ này
kiṇ	tra	kutra	trong dâu, chỗ nào
kiṇ	ttha	kattha	trong dâu.
kiṇ	hiṇ	kuhiṇ	trong dâu.
kiṇ	haṇ	kuhaṇ, ka- haṇ	»
kiṇ	hinca- nan	kuhincanaṇ	»
kiṇ	va	kva	»

III.— 7 paccaya : dā dāni rahi dhunā dā-  
canaṇ jja, jju chỉ để đặt phía chót sabbanāma  
thôi. Các paccaya đó là dấu hiệu của sattamī vi-  
bhatti, như dùng để chỉ thời giờ gọi là kālasattamī.

chánh ngữ	tiếp vi ngữ	thành chữ là	dịch là.
sabba	dā	sabbadā	luôn, luôn.
	dā	sadā	« »
eka	dā	ekadā	một lần, đôi khi.
ya	dā	yadā	mỗi khi, mỗi lần, lúc nào.
ta	dā	tadā	trong lúc ấy, lúc bây giờ.
kiṇ	dā	kadā	khi nào, lúc nào.
kiṇ	dā	kadāci	đôi khi, đôi lúc.
ima	dāni	idāni	bây giờ, lúc này, hiện nay.
eta	rahi	etarahi	hiện nay, bây giờ.
kiṇ	rahi	karahici	đôi khi, đôi lúc.
ima	dhunā	adhunā	mới đây, vừa mới đây, mới xảy hiện thời.
kiṇ	dācanaṇ	kudācanaṇ	đôi khi.
ima	jja	ajja	trong ngày nay, lúc bây giờ.
ima	ajju	sajju	trong ngày nay, mau lẹ.
para	jju	parajju	trong ngày khác.
apara	jju	aparajju	hôm sau.

IV.— 5 paccaya : tave tuṇ tvā tvāna tūna  
 chỉ để đặt trong phía chót dhātu là kiriyāsabba  
 thôi, là paccaya loại abyayasabda riêng biệt :

dhātu	pacca - ya	thành chữ là	dịch là
kara	tave	kātave	làm, để làm; sự làm
kara	tvā	kāritvā, katvā	»
kara	tvāna	karitvāna, katvāna	»
kara	tūna	kattūna, kā- tūna	»

### DÚT NĀMA.

## CHƯƠNG III (3)

# SAMĀSA VIDHĪ

*Phép phức ngữ*

Danh từ, từ 2 tiếng trở lên tóm tắt thành 1 tiếng gọi là **samāsa** dịch là phức-ngữ. Phép **samāsa**, nếu giải theo sự thì có 2 loại, là :

1. — **Luttasamāsa**: phép **samāsa** xóa **vibhatti**, thí dụ : **rājaputto** : con của đức vua.

2. — **Aluttasamāsa** : phép **samāsa** không xóa **vibhatti**, thí dụ : **urasilomo** (người) có lông ngực.

Nếu giải theo tên thì phép **samāsa** có 6 loại, là :

1. — **kammadhāraya**

2. — **digu**

3. — **tappurisa**

4. — **dvandva**.

5. — **abyayībhāva**.

6. — **bahubhihi**.

1. — **Kammadhārayasamāsa**.

Hai danh-từ có **vibhatti** và **vacana** đồng nhau, 1 tiếng **nāmanāma** là chủ-yếu, 1 tiếng **gunanāma** hoặc **nāmanāma** là **visesanāna** hay cả hai đều là

gunanāma, có tiếng khác là chủ-yếu tóm tắt thành 1 tiếng gọi là **kammadhārayasamāsa**; có 6 loại, là:

**visesanapubbapada**      **visesanuttarapada**,  
**visesanobhayapada**, **visesanopamapada**, **sambhāvanapubbapada**, **avadhāranapubbapada**.

a — **visesanapubbapada**.

**Kammadhārayasamāsa** có tiếng **visesana** ở phía đầu, có tiếng chủ-yếu ở phía chót gọi là **visesanapubbapada**, thí-dụ : **mahanto + puriso** > **mahāpuriso** «dại nhân».

Phép **samāsa** này, có khi xóa chữ của tiếng **visesana**, chỉ chừa 1 chữ phía đầu như **kucchitā + ditthi** > **kuditthi** «kiến-thức mà bậc hiền minh đáng khinh-bĩ».

b. — **visesanuttarapada**.

**Kammadhārayasamāsa** có tiếng **visesana** ở phía chót, có tiếng chủ-yếu ở phía đầu gọi là **visesanuttarapada**, Thí-dụ **puriso + uttamo** > **purisuttamo** «người cao quí».

c. — **visesanobhayapada**

**kammadhārayasamāsa** có 2 tiếng đều là **visesana**, có tiếng khác là chủ yếu, gọi là **visesanobhayapada**, thí dụ : **sītanca + unhanca**) **sītunhan** (**thānan**) (nơi) lạnh và nóng (cả lạnh và nóng)

d.— visesanopamapada.

kammadhārayasamāsa có tiếng visesana là thí dụ gọi là visesanopamapada, có hai loại là :

a) — có tiếng thí dụ ở phía đầu gọi là upamāpubbapada, như sankhaṇ iva pandaraṇ) sankhapan-daraṇ (khīraṇ) sūra (tươi) «trắng như vỏ hến»

b) — có tiếng thí dụ ở phía chót gọi là upamā-nuttarapada thí dụ : naro sīho iva) narasīho «người giống như sư tử».

e.— sambhāyanapubbapada.

Kammadhārayasamāsa mà trong viggaha gồm có tiếng iti là sambhāvana (giã định, ước đoán ở phía đầu, có tiếng chủ yếu ở phía chót gọi là sambhāvanapubbapada. Thí dụ : khattiyo (ahaṇ) iti māno) khattiyamāno tự phụ rằng (ta) là nhà vua.

f.— avadhāranapubbapada.

kammadhārayasamāsa mà trong viggaha gồm có evasabda là avadhārana (sự nhấn mạnh) ở phía đầu, có tiếng chủ yếu ở phía chót gọi là avadhāranapubbapada, thí dụ: buddho eva ratanaṇ) buddharatanaṇ ngọc tức là đức Phật.

II.— digusamāsa.

visesanapubbapada kammadhārayasamāsa nếu có sankhyāsabda là padavisesana ở phía đầu thì trở gọi là digusamāsa, có 2 loại : samāhāradigu và asamāhāradigu.

a. — samāhāradigu.

Digusamāsa tóm tắt nāmasabda có nghĩa là bahuvacana làm cho trở thành ekavācana napuṅsakalinga gọi là samāhāradigu : thí dụ tayo + lo kā) tilokaṅ «tam giới»

b. — asamāhāradigu.

Digusamāsa không tóm tắt nāmasabda cho ra ekavācana napuṅsakalinga gọi là asamāhāradigu, thí dụ eko + puggalo) ekapuggalo. ekapuggalo «một người.»

III. — Tappurisasamāsa.

Nāmasabda hợp với vibhatti nāma nhưt là dutiyāvibhatti và tóm tắt với tiếng ở phía chót có vibhatti khác nhau gọi là tappurisasamāsa, có 6 loại, là : dutiyātappurisa, tatiyātappurisa, catutthītappurisa, pañcamītappurisa, chatthītappurisa, sattamītappurisa, nếu kể ubhaya tappurisa vào nữa thành 7 loại :

a) — dutiyātappurisa : sukhaṅ + patto) sukhattatto (jano) người đã được hạnh phúc.

b) — tatiyātappuriso : sallena + vid dho) sallaviddho (migo) hươu đã bị tên.

c) — catutthītappurisa : kāthinassa + dussaṅ) kathinadussaṅ «vải dề làm y»

d) — pañcamītappurisa : rannā + bhayaṅ) rājabhayaṅ «sợ vì đức vua».

d) — **chatthītappurisa** : ranno + putto) rā-  
japutto «con của đức vua».

e) — **sattamītappurisa** : rūpe + sannā) rūpa-  
sannā «sử nhận thức trong sắc».

f) — **ubhayatapurisa** : kammadhārayasa-  
māsa hoặc digusamāsa nếu có nanipātasabda ở  
phía đầu đổi làm a hay ana trở gọi là ubhayatap-  
purisasamāsa thí dụ : na + brāhmano) abrāh-  
mano không phải là bà la môn na + ariyo) anari-  
yo «không phải là thánh nhơn».

samāsa này, nếu không gọi là ubhayatap-  
purisa trở gọi là napubbapadakammadhārayasa-  
māsa cũng được.

#### IV Dvandvasamāsa.

nāmasabda từ 2 tiếng trở lên có vibhatti đồng  
nhau, tóm tắt thành 1 tiếng gọi là dvandvasamāsa;  
có 2 loại là : samāhāra và asamāhāra.

a) — **samāhāradvandva** : dvandvasamāsa  
tóm tắt nāmasabda phía chót cuối cùng, đầu là pul-  
linga hai itthilinga cho thành napuṇsakalinga eka-  
vacana ; hoặc tiếng phía chót cuối cùng là napuṇ-  
sakalinga sẵn cũng vẫn đề là napuṇsakalinga eka-  
vacana gọi là samāhāradvandva thí dụ : samatho  
ca vipassanā ca) samathavipassanaṇ «samatho  
và vipassanā»

b) — **asamāhāradvandva** : **dvandvasamāsa**, tiếng phía chót cho thành **bahuvacana** theo lối của **linga** gọi là **asamāhāradvandva**, thí dụ : **samano ca + brāhmaṇo ca**) **samanabrāhmaṇā** «sa môn và bà la môn».

### V. — **Abyayībhāvasamāsa**

**samāsa** có **upasagga** hoặc **nipāta** ở phía đầu và là **napuṣsakalinga**, đầu là **bahuvacana** cũng có hình thể là **napuṣsakalinga ekavacana** gọi là **abyayībhāvasamāsa** ; có 2 loại là :

**upasaggapubbaka** và **nipātapubbaka**

a — **upasaggapubbaka** : **abyayībhāvasamāsa** có **upasagga** ở phía đầu gọi là **upasaggapubbaka** hoặc **upasaggapubbakābyayībhāva**, thí dụ : **nagarassa + samīpaṇ**) **upanagaraṇ** «gần đô thị»

b — **nipātapubbaka** ; **abyayībhāvasamāsa** có **nipāta** ở phía đầu gọi là **nipātapubbaka** hoặc **nipātapubbakābyayībhāva** thí dụ : **vuddhānaṇ pa-tipāti : yathāvuddaṇ**. «Theo thứ tự người trưởng thượng»

### VI. — **Bahubbihisamāsa**

**samāsa** có tiếng khác quan hệ phức hợp gọi là **bahubbihisamāsa**; có 6 loại là : **dutiyābahubbihi**,

tatīyābahubbihi, catutthībahubbihi, pañcamībahubbihi, chatthībahubbihi, sattamībahubbihi; kể sahapubbapadabahubbihi vào nữa thành 7 loại.

a. — dutiyābahubbihi định lấy tiếng dutiyāvibhatti quan hệ phức ngữ là chữ yếu của tiếng samāsa đề nhận thức như vậy : āgatā samanā yaṇ so : āgatasamano (ārāmo) «(chùa) đã có sa môn đến»

b. — tatīyābahubbihi định lấy tiếng tatīyāvibhatti là quan hệ phức ngữ đề nhận thức như vậy : jītāni indriyāni yena so : jītiṇḍriyo (samano) «sa môn đã chế ngự lục căn rồi»

c — catutthībahubbihi định lấy tiếng catutthīvibhatti là quan-hệ phức-ngữ đề nhận-thức như vậy ; dinno sunko yassa so : dinnasunko (rāja) (đức vua) có thuế tức thị dân đã nạp rồi.

d) — pañcamībahubbihi định lấy tiếng pañcamīvibhatti là quan hệ phức ngữ đề nhận thức như vậy : niggatā janā yasmā so : niggatajano (gamo) » (làng) có người đi ra rồi.

d) — chatthībahubbihi định lấy tiếng chatthīvibhatti là quan hệ phức ngữ đề nhận thức như vậy : khīnā āsavā yassa so : khināsavo (bhikkhu) «tỳ khưu) đã hết āsava rồi.

e) — **chatthīupamābahubbihi samāsa** có **pa-thamāvibhatti** là **upamā** có **chatthīvibhatti** là quan hệ phức ngữ gọi là **chatthīupamābahubbihi** thí dụ : **suvannavanno iva vanno yassa so : suvannavanno (tathāgato)** « đức Như Lai có màu da vàng »

f) — **napubbapada chatthībahubbihi: chatthībahubbihisamāsa** có nghĩa là không nhận gọi là **napubbapadachatthībahubbīhi**, thí dụ: **natthi tassa samoti : asamo (tathāgato)**.  
(đức Như Lai) là bất vô song.

g) — **sattamībahubbihi** định lấy tiếng **sattamīvibhatti** là quan hệ phức ngữ để nhận thức như vậy **sampannā sassā yasmiṇ so) sampannasasso (janapado** » (tĩnh) hoàn toàn đến mùa gặt hái.

h) — **sahapubbapadabahubbihisamāsa : samāsa** có lỗi **viggaha** là **kattusādhana** nhưng vì có **sahasabda** ở phía đầu để nhận thức thì trở gọi là **sahabahubbihi** thí dụ : **sahaputtena yo vattatīti : saputto (pitā)** cha cùng với con.

## VII — ekasesasamāsa

**asamāhāradvandvasamāsa** xóa tiếng khác chỉ chừa một tiếng gọi là **ekasesasamāsa** : có 2 loại là : **pubbekasesa vā pare kasesa**.

a) -- **pubbekasesa** : **samāsa** xóa tiếng phía chót chỉ chừa tiếng phía đầu gọi là **pubbekasesa**, thí dụ : **upāsako ca upāsikā ca** : **upāsakā** « cận sự nam với cận sự nữ ».

b) -- **parekasesa** : **samāsa** xóa tiếng phía đầu, chừa tiếng phía chót gọi là **parekasesa**. Thí dụ : **upāsako ca upāsikā ca** : **upāsikā** « cận sự nam với cận sự nữ ».

**samāsa** này, giải theo trạng thái bất đồng của **rūpasabda** thì có hai loại là **sarūpekasesa** và **virūpekasesa**.

a. — **sarūpekasesa** : **samāsa** có **rūpasabda** đồng nhau là cả 2 tiếng đều có 1 **rūpa** gọi là **sarūpekasesa** thí dụ : **puriso ca puriso ca** : **purisā**.

b. — **virūpekasesa** : **samāsa** có **rūpasabda** khác nhau nhưng có nghĩa đôi gọi là **virūpekasesa** thí dụ ; **māta ca pitā ca** ; **Mātaro** hoặc **pitaro** « cha và mẹ » hoặc **sabda** chừa lại đó là **sabda** đổi **rūpa** cho sai khác **rūpa** đầu của 2 tiếng trong **viggaha** cũng gọi là **virūpekasesa**, thí dụ ; **dasa ca dasa ca** ; **vīsa** 10 với 10 là 20. **dasa ca dasa ca dasa ca** ; **tiṅsa** 10 với 10 với 10 là 30.

**DÚT SAMĀSA**

**HẾT**

## CHƯƠNG VI

# TADDHITA

(Đệ nhị chuyển hóa ngữ)

Tiếng gồm có **paccaya** để thay và thu tiếng cho ngắn lại, như hai tiếng, chỉ để một tiếng trước, xóa tiếng sau, rồi dùng **paccaya** thế nào, như **dhamma niyutto**, hiệp với **vibhartināma** thành **dhamme niyutto** thêm **jano** là chủ từ trở nên **dhamme niyutto (jano)** dịch là « (người) đứng dẫn » đặt **nika paccaya** thế tiếng **niyutto** rồi xóa **niyutto**, chỉ giữ **dhamme**, xóa **N** chỉ giữ **ika** hiệp thành **dhammika** ; đặt **si pathamāvibhatti**, đổi **a** của **ka** và **si vibhatti** ra **o** thành **rūpa** là **dhammiko** cũng vẫn còn nghĩa là « (người), đứng dẫn » như thế gọi là **Taddhita**

Tiếng **SAMĀSA** khác với tiếng **TADDHITA** vì tiếng **SAMĀSA** không dùng **paccaya** để thay tiếng, chỉ có xóa một ít **vibhatti** của tiếng trước hoặc không xóa, như **dhamme niyutto** hiệp lại thành **dhammaniyutto**.

Xin thí dụ sau đây để làm kiểu mẫu :

<b>Samāsa:</b> buddhe pāsādo	thu ngắn	buddha-
	thành	pasādo
<b>Taddhita:</b> buddhe pāsādo	»	buddhiko
<b>Samāsa:</b> dhamme thito	»	dhammathi
		to

Taddhita dhamme thito	»	dhammiko
Samāsa sanghe pasanno	»	sanghapa- sanno
Taddhita: sanghe pasanno	»	sanghiko
Samāsa: kāyena katan̄ kamman̄		thu ngắn thành kāyakamman̄
Taddhita: kāyena katan̄ kamman̄	»	kāyikan̄
Samāsa: dūre nidānan̄	»	dūrenidānan̄
Taddhita dūre nidānan̄	»	dūran̄

Theo kiểu mẫu trên đây, thấy rằng tiếng *Samāsa* và tiếng *Taddhita* có cách-thức thu tiếng khác nhau. Tiếng *Samāsa*, khi thu lại rồi vẫn còn giống trước, như *buddhe pāsādo* dịch là «sự trong sạch trong đức Phật» là *Sattamītappurisasamāsa*, hiệp lại thành *buddhapasādo*.

Tiếng *buddhapasādo* chưa được gọn nên rút ngắn thành *Taddhita* là: đặt *nika paccaya* trong *taratyāditaddhita* thay tiếng *pasādo* thành *buddhiko* cũng dịch như trước. Dầu với các tiếng khác, khi thành *rūpa taddhi* rồi cũng có cách-thức giống như vậy.

*Taddhita* giải tóm tắt có 3 loại là: *Sāmañña-taddhita*, *Bhāvataddhita* và *Abyayataddhita*.

## I.— SĀMAÑÑATADDHITA

*Sāmannataddhita* chia ra làm 15 loại là:

Gottataddhita, taratyāditaddhita, rāgāditaddhita, jātāditaddhita, samūhataddhita, thānataddhita, upamātaddhita, nissitataddhita, bahulataddhita, setthataddhita, tadassatthitaddhita, pakatitaddhita, purānataddhita, saṅkhyātaddhita, vibhāgataddhita.

## I. = GOTTATADDHITA

Trong gottataddhita có 8 paccaya là ; na, nāyana, nāna, neyya, ni, nika, nava, nera.

Na : vasitthassa apaccan = vāsittho (jano) « người » là con của vasittha (dòng gotta)

Nāyana : vacchassa apaccan = vacchāyano (jano) « (người) là con của vaccha »

Nāna : kaccassa apaccan = kaccāno (jano) « (người) là con của kacca »

Neyya : kattikāya apaccan = kattikeyyo (jano) « người là con của phụ nữ tên kattikā »

Ni : Dakkhassa apaccan = dakkhi (jano) « (người) là con của dakkha »

Nika : sakkyaputtassa apaccan = sakkyaputtiko (jano) « (người) là con của sakkyā »

Nava : upakussa apaccan = upakavo (jano) « (người) là con của upaku »

**Nera** : vidhavāya apaccan = vedhaverō  
(jano) « người là con của srong phụ »

## 2— TARATYĀDITADDHITA

Taratyāditaddhita giải theo tên có 27 là : taratitaddhita, saṅsatthataddhita, caratitaddhita, vahatitaddhita, vasatitaddhita, jātataddhita, adhitetaddhita katataddhita, vatattitaddhita, sannidhānataddhita, niyuttataddhita, sippataddhita, bhandataddhita, jīvatitaddhita, hatataddhita, bandhataddhita, āvudhataddhita, ābādhataddhita, pasannataḍḍhita, santakataḍḍhita, kitataddhita, parimānataddhita, rāsitaḍḍhita, arahatitaddhita, dibbatitaddhita, viditaddhita, saṅvattatitaddhita.

Tất cả : 27 taddhita đó chỉ đặt 1 paccya nika giống nhau như vậy ;

**Taratitaddhita** : nāvāya taratīti = nāviko  
(jano) « người vượt qua bằng thuyền ».

**Saṅsatthataddhita** : tilena saṅsatthan (bhōjanan) : telikan ; : « (thực phẩm) đã trộn với mè. »

**Caratitaddhita** : sakena caratīti = sākātiko  
(jano) « người đi bằng xe ».

**Vahatitaddhita** : Sīsenā vahatīti = sīsiko  
(jano) (người mang đi bằng sự đội

**Vasatitaddhita** : Magadhe Vasatī' Ti (Mā-gadhiko (Jano) « (người) đi trong xứ Magadha

**Jātataddhita** : indapatte jāto = indapattiko (jano) « (người) đã sinh trong đô thị indapatta

**Adhitetaddhita** : vinayaṇ adhite'ti = vena-yiko (bhikkhu) « (tỳ khuru) học luật (người học luật

**Katataddhita** : kāyena katan kamman = kāyikaṇ » (nghiep) mà người đã làm bằng thân.

**Vattatitaddhita** : kāye vattatī 'ti = kā-yikaṇ (kamman (nghiep làm trong thân ».

**Sannidhānataddhita** : sarīve sannidhānā = sārīrikā (vedanā) 3 (cái thọ) ở trong thân»

**Niyuttataddhita** : Dvāre Niyutto = Dovā-riko (Jano) « (người) gác cửa»

**Sippataddhita** : Vīnā Assa Sippanti = Veniko (Jano) « (người) đánh đàn.

**Bhandataddhita** : Gandho Assa Bhandan = Gandhiko — Jano) « (người) có mùi thơm là của cải»

**Jīvatitaddhita** : Orambhaṇ Hantvā Jīvati' ti = Orambhiko (Jano) « (người) giết cừu rồi nuôi sanh mệnh

**Hatataddhita** : Jālena Hato = Jāliko (Satto) (sinh vật) mà người đã giết bằng lưới»

**Bandhataddhita : Suttana Bandho = Sutti-**  
**ko (Satto) « (sinh vật) đã bị buộc bằng chỉ »**

**Āvudhataddhita : Musalo Assa Āvudho =**  
**Mosaliko (Jano) « (người) có cái chày là vỏ khí »**

**Ābādhataddhita : Vāto Assa Ābādho =**  
**Vātiko (Jano) « (người) mang bệnh vì cảm gió »**

**Pasannataddhita : Buddhhe Pasanno =**  
**Buddhiko (Jano) « (người) tận tâm trong đức Phật**

**Santakataddhita : Sanghassa Santakaṇ =**  
**Sanghikaṇ (Bhandaṇ) « (tài sản) của tăng già**

**Kitataddhita : Suvannena Kītaṇ (Bhandaṇ)**  
**Sovannikaṇ « (tài sản) mà người đã mua bằng vàng ».**

**Parimānataddhita : Kumbho Assa Parimā-**  
**naṇ : Kumbhikaṇ (Vatthu) « (đồ đựng) lối một cái**  
**nồi (ước chừng bằng cái nồi).**

**Rāsitaddhita : Kumbhassa Rāsi = Kum-**  
**bhiko « đóng nồi »**

**Katthassa-Rāsi) Katthiko « đóng cây »**

**Arahatitaddhita : Kumbhaṇ Arahatī ' Ti =**  
**Kumthiko (Jano) (người) có thể mang đồ một nồi.**  
**(đề mang đi)**

**Dibbatitaddhita : Akkhena Dibbatī ' Ti =**  
**Akkhiko (Jano) « (người) đánh cờ tướng ».**

**Viditataddhita** : **Loke Vidito = Lokiko (Dhammo)** « (pháp) đã rõ rệt trong đời ».

**Sanvattatitaddhita** : **Lokāya-Sanvattatī' Ti = Lokiko (Dhammo)** « (pháp) hành hoàn toàn để cho chúng sanh »

### 3 — RĀGĀDITADDHITA

**Rāgāditaddhita** chia theo tên có 13 loại : là **Rāgataddhita, Idan̄taddhita, Bhavataddhita, Jātataddhita, Āgatataddhita, Niyuttataddhita, Devatātaddhita, Aveccadhitetaddhita, Visayataddhita, Santitaddhita, Nibbattataddhita, Nivāsataddhita, Issarataddhita.**

Tất cả 13 **Taddhita** này chỉ đặt 1 **Paccaya Na** giống nhau như vậy :

**Rāgataddhita** : **Kasāvena-Rattan̄ (Vatthan̄) = Kāsāvan̄** « (y) mà người đã nhuộm bằng nước thu-liễm (1) (gọi là **Rattataddhita** cũng được)

**Idan̄taddhita** : **Sūkarassa Idan̄ Man̄san̄ = Sokaran̄** « thịt này là thịt heo ».

**Bhavataddhita** : **Udumbarassa Avidūre Bhavan̄ Vimānan̄ = Odumbaran̄** « dinh thự phát sinh trong nơi gần cây (mã sung tiên) »

---

(1) có tính rút teo lại

**Jātataddhita** : magadhe jāto = māgadho (jano) « (người) đã sinh trong xứ magadha »

**Āhatatadhita** : magadhasmā āgato = māgadho (jano) « (người) đã đến từ xứ magadha »

**Niyattataddhita** : kattikāya niyutto (māso) kattiko « (tháng) mười »

**Devatātaddhita** : buddho assa devatā'ti = buddho (jano) « (người) có đức phật là vị trời » (1)

**Aveccadhitetaddhita** : saṇvaccharaṇ avecca adhiteṭi = saṇvaccharo (jano) « (người) đã quán tưởng rồi học năm » (2)

**Visayataddhita** : kuntānaṇ visaya (deso) = kunto « (xứ) là nơi cư trú của chim sẻ (mỏ nhát)

**Santitaddhita** : udumbarā asmiṇ (padese) santi = odumbaro « (xứ) có cây (mã sung tiền) ».

**Nibbattataddhita** : sāgarehi (rājakumārehi) nibbattoti = sāgaro (samuddo) « (biển) đã phát sanh rồi (do đức hoàng tử) là con của vua biển

**Nivāsataddhita** ; magadho assa nivāsoti = māgadho (jano) « (người) có kinh đô magadha là nơi cư ngụ ».

---

(1) Tin rằng : đức Phật là vị trời (2) kỳ 12 năm (tý, sửu...

**Issarataddhita ; mathurāya issaro = mā-thuro (jano) « (người) là chủ trong đô thị mathurā »**

#### 4. — JĀTĀDITADDHITA

**Paccaya** để đặt trong **jātādītaddhita** có 4 là **ima, iya, ika, kiya.**

**Taddhita** này chia theo tên có 3 loại là :

**Jātataddhita, Niyuttataddhita, Atthitaddhita**

a) **Jātataddhita** đặt được 2 **Paccaya** là : **Ima, Iya.**

**Ima : Pure Jāto = Purimo (Jano) « (người) đã sinh ra trước ».**

**Iya : Manussajātiyā Jato = Manussajātiyo (Satto) « (sinh vật) đã sanh do loài người »**

b) **Niyuttataddhita** đặt được đều đủ cả 4 **Paccaya** : **Ima : Ante niyutto : Antimo (Jano) « (người) đã sắp đặt trong nơi cuối cùng ».**

**Iya : Ante Niyutto = Antiyo (Jano) dịch như nhau.**

**Ika : Ante Niyutto = Antiko (Jano)**

**Kiya : Andhe Niyutto = Andhakiyo (Jano) « (người) đã chính bị trong nơi tối tăm ».**

c) **Atthitaddhita** đặt được 3 **Paccaya** là **Ima**, **Iya**, **Ika**.

**Ima** : **Putto Yassa Atthī' Ti** = **Puttimo** (**Puriso**) « (người nam) có con ».

**Iya** : **Putto Yassā Atthī' Ti** = **Puttiyā** (**Itthī**) « (phụ nữ) có con ».

**Ika** : **Putto Yassa Atthī' Ti** = **Puttikan** (**Kulaṇ**) « (gia đình) có con ».

## 5— SAMŪHATADDHITA

Trong **Samūhataddhita** có 3 **Paccaya** là : **Kana**, **Na**, **Tā**.

**Kana** : **Rājaputtānaṇ Samūho**) **Rājaputtako**

Tụ tập của hoàng tử hoặc nhóm của hoàng tử.

**Na** : **Manussānaṇ Samūho** = **Mānusso**.

**Ko** = Hội hợp của người hoặc bọn của người.

**Tā** : **Gāmānaṇ Samūho** = **Gāmatā** : kết hợp làng.

## 6.— THĀNATADDHITA

Trong **thānataddhita** chỉ có 1 **Paccaya** là **Iya**

= *madanassa thānaṇ* = *madanīyaṇ* = nguyên nhân của sự say đắm.

## 7.— UPAMĀTADDHITA

Trong *Upamātaddhita* chỉ có 1 *paccaya* là *āyitatta* ; *dhūmoviya dissati aduṇ* (*vatthu*) *ta-didaṇ* = *dhūmāyitattaṇ* « (vật) rõ rệt như khói ».

## 8.— NISSITATADDHITA

Trong *Nissitataddhita* chỉ có 1 *Paccaya* là « *la* » đặt trong hai lẽ là *Nissita* và *Thāna*.

a) *La* đặt trong *Nissita* = *Dutthuṇ nissitaṇ* = *dutthullaṇ* (*kammaṇ* (nghệp) đã dựa vào sự xấu xa (gọi là *nissitataddhita*).

b) *La* đặt trong *Thāna* : *Dutthussa thānaṇ* = *Dutthullaṇ* = « nhân sanh sự xấu xa » (gọi là *Thānataddhita*)

## 9.— BAHULATADDHITA

Trong *Bahulataddhita* chỉ có một *Paccaya* là « *Ālu* » đặt trong 2 lẽ là *Pakati* và *Bahula*.

a) *Alu* : đặt trong *Pakati* = *Abhijjhā assa Pakati* : *Abhijjhālu* (*jano*) (người có sự tham lam là thường lệ » (gọi là *Pakatitaddhita*).

b) **Ālu** : đặt trong **Bahula** : **Abhijjhā assa bahulā** = **Abhijjhālu (jano)** (người) có nhiều sự tham lam.

## 10.— **SETTHATADDHITA**

Trong **Setthataddhita** có 5 **Paccaya** là **Tara, tama, iyissakā, iya, ittha**.

**Tara**: **Sabbe Ime Panditā Ayamimesaṇ Visesena Panditoti** = **Panditaro (Jano)** (tất cả người ấy toàn là **Pandita**, bậc đó là **Pandita**, lợi lạc hơn các hạng ấy, nhân đó gọi là **Panditaro** là bậc **pandita** xuất chúng

**Tama**: **ayaṅca mahanto ayaṅca mahanto sabbe imemahantā ayamimesaṇ visesena mahantoti** = **mahantatamo jano** (người) này cùng lớn, người này cùng lớn, tất cả mọi người này đều lớn, người này lớn vì sự lợi lạc hơn mọi người này, vì vậy (**So Jano** người đó) gọi là **Mahantatamo** » (người) lớn tốt bậc hơn các người này.

**Iyissaka** — **sabbe ime pāpā ayamimesaṇ visesena pāpoti** = **pāpiyissako (jano)** « tất cả mọi người này đều xấu xa, người này xấu hơn các kẻ ấy, nhân đó, (**So jano**, người ấy) gọi là **Papiyissako** = « người xấu xa hơn các kẻ ấy ».

**Iya** — **Sabbe ime appā ayamimesaṇ visesena appati** = **Kaniyo (jano)** « tất cả mọi người

này nhỏ, người ấy nhỏ hơn các kẻ ấy, nhân đó, (So **Jano**, người ấy) gọi là **kaniyo** » người nhỏ hơn các kẻ ấy ».

**Ittha... Ayañca pasattho ayañca pasattho sabbe ime pasatthā ayamimesaṇ viśesena pāsattthoti = Settho (Jano)** « (người) ấy cùng cao quý người ấy cùng cao quý, tất cả mọi người ấy đều cao quý người ấy cao quý hơn các kẻ ấy, vì vậy (So **Jano** người ấy) gọi là **Settho** » người cao quý hơn các kẻ ấy. **Tara, Iyissaka, Iya** đề đặt trong **Viśesagunasabda Tama**; **Ittha** đề đặt trong **ativīśesagunasabda**.

Trong **Tadassatthitaddhita** có 9 **Paccaya** là : **Vī, sa, sī, ika ; ī, ra, vantu, mantu, na**.

**Taddhita** này có 2 **Vigaha** là : **Atthitaddhita vijjatitaddhita**.

### a) — ATTHITADDHITA

**Vi: Medhā Yassa atthī' ti = Medhāvī (Jano)** » (người) có trí tuệ.

**Sa : Sumedhā Yassa Atthī' ti = Sumedhaso (Jano)** « (người có trí tuệ tốt ».

**Si : Tapo Yassa Atthī' ti = Tapasī (Jano)** người có tapa. «gay»

**Ika : Dando Yassa Atthī' ti = Dandiko**  
(Jono) « (người) có cây gậy ».

**I : Dando Yassa Atthī' ti = Dandī (Jono)**  
(người) có cây gậy.»

**Ra : Madhu Yassa Atthī' Ti = Madhuro**  
(Puvo) » (bánh) có mật ong, bánh có vị ngọt.

**Vantu : Guno Yassa Atthī' ti = Gunavā**  
(Jano) « (người) có đức.

**Mantu : Sati Yassa Atthī' ti = sātīmā**  
(Jano) (người có trí nhớ ».

**Na : Saddhā yassa Atthī' ti : Saddho (Jano)**  
(người) có đức tin».

## b) VIJJATITADDHITA

**Vī : Māyā Tasmiṇ Vijjatī' ti = Māyāvī**  
(Jano) « (người) có sự xảo trá ».

**Sa : Sumedhā tasmiṇ vijjatī' ti = Sumed-**  
**haso « (jano) (người có trí tuệ tốt ».**

**Si : Tejo Tasmiṇ Vijjatī' ti : Tejasī (jano)**  
người có thanh danh».

**Ika : Mālā Tasmiṇ Vijjatī' ti = Māliko (ja-**  
**no) « (người) có tràng hoa ».**

**Í : Sukhan Tasmin Vijjatī'ti = Sukkhī**  
(Jano) « người có sự yên vui ».

**Ra : Kunjo Tasmin Vijjatī'ti = Kunjaro**  
(Satto) « (sinh vật) có vòi (loài voi)

**Vantu : Pannā Tasmin Vijjatī'ti = Pannavā**  
(Jano) « (người) có trí tuệ ».

**Mantu : Bandhu Tasmin Vijjatī'ti = Band-**  
**humā** (Jano) « (người) có thân thuộc ».

**Na : Amaccharan Tasmin Vijjatī'ti = Ama-**  
**cchāro** (Jano) « (người không có sự bôn sển ».

## 12 — P A K A T I T A D D H I T A

Trong **Pakatitaddhita** chỉ có 1 **Paccaya** là  
«**Maya**» đặt trong 2 lẽ là **Pakati** và **Vikāra**.

**Maya** : đặt trong **Pakati** : **Suvannena Paka-**  
**tan** : = **Sovannamayan** (**Bhājanan**) « (dồ dựng)  
mà người đã làm bằng vàng.

**Maya** : đặt trong **Vikāra** : **Suvannassa Vikāro**  
= **Sovannamayan** (**Bhājanan**) « (dồ dựng) bằng  
vàng.

**Sabda** đặt **Paccaya** «**Maya**» đây, khi tóm tắt  
là **Padasamāsa** và **Sabda** khác, chỉ xóa **Maya** cũng  
được = thí dụ ; **Kanaka Mayan Vimānan** =

**Kanakavimānaṅ** = dinh thự mà nghiệp phước đã tạo bằng vàng hoặc dinh thự bằng vàng.

### 13 — P Ū R A Ṇ A T A D D H I T A

Trong **Pūranataddhita** có 5 **Paccaya** là **Tiya**, **Tha**, **Tha**, **Ma**, **Ī**.

**Tiya** : **Dvinnanṅ Pūrano** = **Dutiyo** (Jano)  
« (người) là nơi hài-lòng của 2 kẻ = «người thứ 2»

**Tha** : **Catunnaṅ Pūrano** = **Catuttho** (Jano)  
«(người) là nơi vừa ý của 4 kẻ = người thứ tư».

**Tha** : **Channaṅ Pūrano** = **Chattho** (Jano)  
« (người là nói đẹp lòng của 6 kẻ = người thứ 6».

**Ma** : **Pāncannaṅ Pūrano** = **Pāncamo** (Jano)  
« (người) là nơi thỏa-mản của 5 kẻ = người thứ 5».

**Ī** : **Ekādasannaṅ Pūranī** = **Ekadasī** (Itthī)  
« (phụ nữ) là nơi thỏa-lòng của 11 phụ nữ = phụ nữ thứ 11».

### ADDHASABDA

**Pūranasankhyā** cho **Dutiya**, **Tatiya**, **Catuthī** nếu tóm tắt là tiếng **Samāsa** chung với **Addha** dịch là «nửa» phải đổi **Sankhyā** gồm cả **Addha** là **Rūpasabda** khác như vậy :

a. — đôi **Dutiyā** với **Addha** là **Divaddha** hoặc **Diyaddha**. Thí dụ : **Addhena-Dutiyo** = **Divaddho** hoặc **Diyaddho** (**Sabhāvo**) « (cái) nửa thứ 2, tức là một rươi.

b. — đôi **Tatiya** với **Addha** là **Addhatiya** hoặc **Addhateyya**, Thí dụ : **Addhena Tatiyo** = **Addhatiyo** hoặc **Addhateyyo** (**Sabhāvo**) « (cái) nửa thứ 3, tức là hai rươi».

c. — đôi **Catuttha** với **Addha** là **Addhuddha**, thí dụ ; **Addhena Catuttho** = **Addhuddho** (**Sabhavo**) « (cái) nửa thứ 4 tức là ba rươi».

#### 14.— SANKHYĀTADDHITA

Trong **Sankhyātaddhita** chỉ có 1 **Paccaya** là «**Ka**» đặt trong ý nghĩa: «... có... lỗi chùng». «ước lượng» thí dụ : **Dve, Parimānāni Assāti** = **Dviko** (**Dhammo**) « (pháp) có lỗi chùng 2».

#### 15— VIBHĀGATADDHITA

Trong **Vibhāgataddhita** có 2 **Paccaya** là **Dhā, So**

**Dhā** : **Ekena Vibhāgena** = **Ekadhā** « một phần »

**Dvīhi Vibhāgehi** = **Dvidhā** « hai phần »

**So : Padena Vibhāgena = Padaso** « về phần pada »

**Suttena Vibhāgena = Suttaso** « về phần suttā ».

### BHĀVATADDHITA

Trong Bhāvataddhita có 6 Paccaya là : Nya, Tta, Ttana, Tā, Na, Kana.

**Nya : Panditassa Bhāvo = Pandiccan** « trạng thái của Pandita »

**Tta : Anodarikassa Bhāvo = Anodarikat-tan** « trạng thái của tỳ-khưu không có sự cố gắng, (để nuôi bao tử) »

**Ttana : Puthujjanassa Bhāvo = Puthujjanattanan** « trạng thái của phàm nhân ».

**Tā : Muduno Bhāvo = Mudutā** « trạng thái của tâm đa-cảm (dễ cảm) »

**Na : Visamassa Bhāvo = Vesaman** « trạng thái của (đang đi) không bằng phẳng ».

**Kana : Ramanīyassa Bhāvo = Rāmanīyakan** « trạng thái của (cái) mà người nên ưa thích ».

### III ABYAYATADDHITA

Trong **Abyayataddhita** có 3 **Paccaya** là **Thā**, **Thattā**, **Thaṇ** gọi là **Abyayapaccaya**.

**Abyayapaccaya** ấy đặt trong nghĩa « phương tiện » chỉ đặt được ở phía chót một ít **visesanasabbanāma** thôi.

**Thā** : **Yo Pakāro = Yathā** « phương tiện nào »

**Thattā** : **Yo Pakāro = Yathattā** « phương tiện nào »

**Thaṇ** : chỉ nên đặt phía chót «**Kiṇ**» và «**Ima**»

Thí dụ : **Ko Pakāro = Kathaṇ** « phương tiện như thế nào »

**Ayaṇ Pakāro = Itthaṇ** « phương tiện này ».

## **DỨT PHÉP TADDHITA**

# BẢNG ĐÍNH CHÁNH

Trang	Hàng	Chữ Sai	Chữ Đúng
6	13	d	d
9	25	d	d
10	17	n	n
11	15	l	l
13	14	ã	a
13	16	n	n
13	17	ũ	u
14	8	n	n
15	6	o	a
18	5	đã	xóa bỏ
18	10	Thí-dụ	xóa bỏ
18	16		nổi
18	17	nó	có
19	14	n	m
19	18	n	m
20	22		thêm
21	3	n	m
21	4	lãm	làm
23	23	m	m
29	9	hiệt	biệt
29	10	sammattilliaga	sammattilinga
29	17	na	nā
29	19	itthi	itthī
30	1	i	ī
30	1	iri	īri
30	10	camu	camū
32	18	bhogi	bhogī
32	23	lābhi	lābhī

Trang	H ng	Chữ Sai	Chữ Đúng
33	2	tất cả chữ biến hóa trong quyển Văn Phạm này đổi thành	biến thể
33	22		
38	13		đổi <b>su</b> ra thay thành
38	17		<b>Kumārattham ku-</b> <b>mārehi</b> (giữ hi)
38	17	<b>sma</b>	<b>smā</b>
38		<b>ā</b>	<b>mhā kumārā</b> đổi <b>smā</b> ra <b>ā</b>
39	15		nông-phu
39	25	<b>groop</b>	<b>group</b>
40	18	<b>phāsa</b>	<b>phasa</b>
42	6	<b>arun</b>	<b>arim</b>
42	21	<b>arumhi</b>	<b>arimhi</b>
43	25		husband lord master
44	9	<b>tapisīsū</b>	<b>tapasīsu</b>
48	16	<b>abhibhu</b>	<b>abhibhū</b>
48	16	<b>ukaranta</b>	<b>ūkāranta</b>
49	5	<b>abhibhūbhi</b>	<b>abhibhūhi</b> giữ hi
49	23	<b>on who know</b>	<b>one who knows</b>
49	23	<b>wire</b>	<b>wise</b>
50	3	<b>omniscantone</b>	<b>omniscient</b>
50	13	<b>kanan</b>	<b>kannam</b>
52	6	<b>isikā</b>	<b>esikā</b>
52	9	<b>niddhā</b>	<b>nidhā</b>
53	10	<b>ilā</b>	<b>dilā</b>
54	11		<b>branch</b>
54	12	<b>sobhā</b>	<b>sabhā</b>
55	1		<b>rattīhi</b> giữ hi
55	11		đổi như <b>Pa, Ba</b>
57	24	<b>Cu</b>	<b>ta</b>
58	21	<b>quá</b>	<b>qua</b>
58	25	<b>concumber</b>	<b>cucumber</b>

Trang	Hàng	Chữ Sai	Chữ Đúng
59	6	godders	goddess
59	7	thiếu	thiên
63	19	go	to
65	3	she	his
65	19		như ta
68	7		đôi a ra e
68	18	kunlamhā	kulamhā
68	18	behu	bahu
69	11	imortal	immortal
72	22	pa. bauh	(pa bahu)
72	25	akhibhi	akhibhi
72	27	akhīnam	akkhīnam
81	6	bhūpatano	bhūpatino
81	8	bhayissatha	bhāyī-satha
83	1	hatipayaleda	katipayasabda
85	13	n	sī
86	12	rājā	rāja
126	8	tumhan	tumham
129	6	dại danh-từ	định đại-danh-từ
133	20	yān	yā
137	1	giữ n	giữ m
137	5	smā	anna
137	6	(đôi n)	đôi nam
137	8	n ra	nam ra
137	23	ayan	ayam